

Số: 1710 /TB-BV

Thái Bình, ngày 26 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Kế hoạch mua sắm vật tư y tế, hóa chất sử dụng năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình
Địa chỉ: Số 530, phố Lý Bôn, phường Quang Trung, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Mr. Đoàn Quang Đạo - phòng Tài chính kế toán, số điện thoại: 0912.555.229 – email: tctbvdk@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
- Bản giấy: Gửi về Mr. Đoàn Quang Đạo, phòng Tài chính kế toán, địa chỉ: Số 530, Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- File mềm: gửi vào email: tctbvdk@gmail.com.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 07h ngày 27 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 07 tháng 11 năm 2023.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục vật tư y tế sử dụng năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo);
- Danh mục hóa chất sử dụng năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo);
- Địa điểm cung cấp vật tư y tế: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (Số 530, Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình).
- Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
- Tạm ứng: Không áp dụng.
- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nhiệm vụ của từng lần giao, nhận hàng.
- Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu đính kèm.



Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD, TCKT.



GIÁM ĐỐC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. BSKH. *Lại Đức Lợi***





PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÓA CHẤT SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 17/10 /BV-TB ngày 26 tháng 10 năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
I. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa				
1	Định lượng Albumin	Hóa chất sử dụng trong định lượng Albumin; phương pháp tương đương: Bromocresol Green (BCG).	Hộp	19
2	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ ALP ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của "Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế" (IFCC)	Hộp	0,5
3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ ALT ; ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC.	Hộp	220
4	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ AST; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC.	Hộp	220
5	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất sử dụng trong định lượng Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp tương đương: CHO-POD.	Hộp	24
6	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ CK; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC).	Hộp	20
7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB	lọ	6
8	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ CK-MB; phương pháp tương đương: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym)	Hộp	50
9	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa máy sinh hóa. Thành phần: hypochlorite	Bình	3
10	Định lượng Creatinin	Hóa chất sử dụng trong định lượng Creatinine ; phương pháp tương đương: Kinetic Jaffe.	Hộp	50
11	Định lượng CRP	Hóa chất sử dụng trong định lượng CRP; phương pháp tương đương: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch).	Hộp	15
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao.	Hộp	1
13	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất sử dụng trong định lượng Bilirubin trực tiếp, phương pháp tương đương: DPD	Hộp	14
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ GGT ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC.	Hộp	8
15	Định lượng Glucose	Hóa chất sử dụng trong định lượng Glucose, phương pháp tương đương: Hexokinase.	Hộp	70
16	Định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất sử dụng trong định lượng HDL-Cholesterol, phương pháp tương đương: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).	Hộp	36
17	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất sử dụng trong định lượng Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ)	Hộp	1,5
18	Định lượng Sắt	Hóa chất sử dụng trong định lượng Sắt huyết thanh	Hộp	16

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất đệm điện giải	Hóa chất đệm điện giải.	Hộp	22
20	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải.	Hộp	0,5
21	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải.	Hộp	0,5
22	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa.	Hộp	30
23	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất tham chiếu sử dụng trong định lượng điện giải.	Hộp	5
24	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm: (C3, C4, Transferin, RF, CRP, prealbumin, ferritin..)	Lọ	6
25	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm: (C3, C4, Transferin, RF, CRP, prealbumin, ferritin..)	Lọ	6
26	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất sử dụng trong định lượng Lactate , phương pháp tương đương: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).	Hộp	15
27	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ LDH ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC	Hộp	2
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL- Cholesterol.	Hộp	2
29	Định lượng LDL - Cholesterol	Hóa chất sử dụng trong định lượng LDL-Cholesterol, phương pháp tương đương: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).	Hộp	36
30	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ Lipase; phương pháp: động học enzym	Hộp	12
31	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.	Lọ	26
32	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất sử dụng trong định lượng Total Bilirubin, phương pháp tương đương: DPD.	Hộp	9
33	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất sử dụng trong định lượng Protein toàn phần	Hộp	30
34	Định lượng Triglycerid	Hóa chất sử dụng trong định lượng Triglyceride, phương pháp tương đương: GPO-POD	Hộp	45
35	Định lượng Ure	Hóa chất sử dụng trong định lượng Urea; phương pháp tương đương: Kinetic UV.	Hộp	40
36	Định lượng Acid Uric	Hóa chất sử dụng trong định lượng Uric Acid ; phương pháp tương đương: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).	Hộp	12
37	Định lượng Protein	Hóa chất sử dụng trong định lượng định lượng protein niệu/dịch não tủy	Hộp	10
38	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa.	Bình	90
39	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất sử dụng trong đo hoạt độ α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp tương đương: CNPG3.	Hộp	10
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa trên 50 thông số xét nghiệm.	hộp	6
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa trên 50 thông số xét nghiệm.	hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
42	Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 1, nội kiểm >10 thông số bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP hs, prealbumin....	lọ	6
43	Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 2, nội kiểm >10 thông số bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP hs, prealbumin....	lọ	6
44	Hóa chất nội kiểm protein đặc hiệu mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm protein đặc biệt mức 3, nội kiểm >10 thông số bao gồm: C3, C4, Transferin, RF, CRP hs, prealbumin....	lọ	6
45	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất đo hoạt độ GGT, tương thích với máy C501	Hộp	10
46	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	Hóa chất định lượng Transferrin, tương thích với máy C501	Hộp	5
47	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Hóa chất xét nghiệm Lipase, tương thích với máy C501	Hộp	7
48	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần, tương thích với máy C501	Hộp	60
49	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein niệu mức bất thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein niệu mức bất thường, có giá trị sử dụng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm Protein niệu trên máy C501	Hộp	1
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein niệu, dịch não tủy	Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein niệu, dịch não tủy, albumin niệu, dịch não tủy, IgG niệu/dịch não tủy... có giá trị chuẩn sử dụng cho máy C501	Hộp	1
51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein niệu mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein niệu mức bình thường, có giá trị sử dụng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm Protein niệu trên máy C501	Hộp	1
52	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người, tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 2-60 g/L	Hộp	80
53	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 0.90-179 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	20
54	Thuốc thử xét nghiệm Lactat	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người. tương thích với hệ thống cobas C501. Độ ổn định thuốc thử trên máy sau khi mở nắp: >80 ngày	Hộp	6
55	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 2.0-120 g/L (0.2-12 g/dL)	Hộp	80
56	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. tương thích với hệ thống cobas C501. Phương pháp men sử dụng alcohol dehydrogenase Khoảng đo: 2.20-108 mmol/L (0.101-4.98 g/L, 10.1-498 mg/dL)	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
57	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.2-25.0 mg/dL (11.9-1487 μ mol/L) Nước tiểu: 2.2-275 mg/dL (131-16362 μ mol/L)	Hộp	36
58	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 40-2000 mg/L	Hộp	8
59	Hóa chất xét nghiệm HDL-C	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. T tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 0.08-3.88 mmol/L (3.09-150 mg/dL)	Hộp	36
60	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 0.11-41.6 mmol/L (2-750 mg/dL)	Hộp	60
61	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. tương thích với hệ thống cobas C501 Huyết thanh/huyết tương: 0.5-40 mmol/L (3.0-240 mg/dL urea, 1.4-112 mg/dL urea nitrogen) Nước tiểu: 1-2000 mmol/L (6-12000 mg/dL urea, 2.8-5600 mg/dL urea nitrogen)	Hộp	80
62	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin CSF/huyết thanh) theo phương pháp đo độ đục miễn dịch. tương thích với hệ thống cobas C501 Độ ổn định thuốc thử trên máy sau khi mở nắp: >80 ngày	Hộp	3
63	Hóa chất kiểm rửa hệ thống sinh hoá	Hóa chất NaOH- D rửa kim hút thuốc thử và cồng phản ứng, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	50
64	Dung dịch nước muối sử dụng trên hệ thống sinh hoá	Hóa chất hòa loãng bệnh phẩm NaCl 9 %, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	3
65	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất chuẩn nội, xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-, tương thích với máy cobas c 501	Hộp	60
66	Dung dịch pha loãng điện giải	Hóa chất hòa loãng, xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-, tương thích với máy cobas c 501	Hộp	50
67	Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1C	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c, tương thích với máy cobas c 501/c502	Hộp	10
68	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) HbA1c được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị đính kèm.	Hộp	2
69	Dung dịch rửa kim hút mẫu máy sinh hóa	Hóa chất 1 rửa kim hút mẫu, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
70	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 15-2200 $\mu\text{mol/L}$ (0.17-24.9 mg/dL) Nước tiểu: 375-55000 $\mu\text{mol/L}$ (4.2-622 mg/dL)	Hộp	60
71	Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phản ứng, tương thích với máy cobas c	Hộp	80
72	Dung dịch rửa công của máy xét nghiệm sinh hoá	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng, tương thích với máy cobas c	Hộp	2
73	Hóa chất xét nghiệm Ca (Calci)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.20-5.0 mmol/L Nước tiểu: 0.20-7.5 mmol/L	Hộp	30
74	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Xét nghiệm HbA1c định lượng trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải. X tương thích với hệ thống cobas C501	Hộp	50
75	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c	Dung dịch kiểm tra chất lượng HbA1c (Norm) PreciControl HbA1c norm được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác	Hộp	1
76	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas C501 Khoảng đo: 1.4-236 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	30
77	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. Tương thích với hệ thống C501 Khoảng đo: 2.5-650 $\mu\text{mol/L}$	Hộp	40
78	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức cao	Dung dịch kiểm tra chất lượng HbA1c (Path) PreciControl HbA1c path được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác	Hộp	1
79	Hóa chất rửa kim hút mẫu cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất 2 rửa kim hút mẫu, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
80	Hóa chất bổ sung buồng ủ cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt, tương thích với máy cobas c	Hộp	3
81	Hóa chất xét nghiệm LDL-C	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 0.10-14.2 mmol/L (3.87-549 mg/dL)	Hộp	80
82	Thuốc thử xét nghiệm CK	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 7-2000 U/L (0.117-33.4 $\mu\text{kat/L}$)	Hộp	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
83	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 3-2000 U/L (0.050-33.4 μ kat/L)	Hộp	80
84	Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	2
85	Chất hiệu chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất chuẩn thấp xét nghiệm điện giải ISE, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	2
86	Chất hiệu chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất chuẩn cao xét nghiệm điện giải ISE, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	3
87	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CRP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein như CRP định lượng, CRP hs định lượng, transferrin, Ferritin, IgG, IgA, IgM, C3, C4,....., tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
88	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải Natri, Kali, Clorid	Hóa chất tham chiếu, xét nghiệm điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , tương thích với máy cobas c 501	Hộp	30
89	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
90	Hoá chất xn định lượng beta2-microglobulin	Hóa chất xét nghiệm beta2 microglobulin, tương thích với máy cobas c 501/c502	Hộp	3
91	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	2
92	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH3/ETH/CO2, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
93	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức N, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
94	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm cồn trong máu mức bất thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức A, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
95	Hoá chất định lượng AST	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 μ kat/L)	Hộp	80
96	Hoá chất định lượng ALT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 μ kat/L)	Hộp	80
97	Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 3-1500 U/L (0.05-25.0 μ kat/L)	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
98	Thuốc thử xét nghiệm ammonia	Xét nghiệm men in vitro dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người theo phương pháp men sử dụng glutamate dehydrogenase. tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	6
99	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Trộn mẫu bằng sóng siêu âm giúp không nhiễm chéo tương thích với hệ thống cobas c Khoảng đo: 0.1-10.0 mmol/L (8.85-885 mg/dL)	Hộp	100
100	Cột sắc kí	- Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL - Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp - TCCL: ISO 13485; 9001	Hộp	12
101	Dung dịch pha loãng mẫu hiệu chuẩn	- Dung dịch phá vỡ hồng cầu, sử dụng cho mẫu bệnh phẩm và mẫu QC, nhằm xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Gồm Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1% - TCCL: ISO 13485, 9001	Hộp	2
102	Dung dịch hiệu chuẩn	- Hiệu chuẩn máy HbA1c - Gồm 2 mức và dung dịch pha loãng chuẩn - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	Hộp	3
103	Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	lọ	170
104	Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001	lọ	45
105	Hoá chất xét nghiệm định lượng HbA1c	- Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	lọ	60
106	Chất kiểm chuẩn	Hóa chất 1 rửa kim hút mẫu, tương thích với hệ thống cobas c	Hộp	1
107	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	- Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	lọ	180
108	Dung dịch rửa đậm đặc	- Dung dịch rửa máy - Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%. - TCCL: ISO 13485; 9001	lọ	3
109	Hóa chất nội kiểm HbA1c	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c hai mức. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% máu người toàn phần, chứa 2 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 28 ngày ở 2-8°C.	lọ	6
110	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.	Bình	30
111	Hóa chất nội kiểm khí máu và điện giải mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa >=10 thông số khí máu. Bao gồm cả Bicarbonate.	lọ	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
112	Hóa chất nội kiểm Khí máu mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa ≥ 10 thông số khí máu. Bao gồm cả Bicarbonate.	lọ	200
113	Hóa chất nội kiểm Khí máu mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa ≥ 10 thông số khí máu. Bao gồm cả Bicarbonate.	lọ	200
114	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch 3 mức. Dạng đông khô tăng độ ổn định, chứa > 50 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu.	hộp	10
115	Dung dịch rửa sử dụng cho các máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu, sử dụng cho các máy phân tích cobas e 601 và cobas e 602	Hộp	180
116	Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích MODULAR ANALYTICS E170, cobas e 601 và cobas e 602 trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử	Hộp	2
117	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	35
118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất chuẩn CA 15-3 II CalSet là hỗn hợp huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng chứa CA 15-3 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
119	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	18
120	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất chuẩn free PSA CalSet là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
121	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hóa chất định lượng xét nghiệm Ferritin, tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	30
122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys ferritin Ferritin, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
123	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể kháng TSHR trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	10
124	Thuốc thử xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng $\alpha 1$ -fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	50
125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	Hóa chất chuẩn AFP CalSet II là huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
126	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Hóa chất chuẩn total PSA CalSet II là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ.	Hộp	1
127	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Xét nghiệm này, dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
128	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	80
129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys TSH, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
130	Thuốc thử xét nghiệm IgE	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	4
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys IgE I, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys IgE II trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
132	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	60
133	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất chuẩn proBNP II CalSet được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys proBNP II trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
134	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch công suất lớn	Hóa chất hệ thống Clean Cell, tương thích với máy cobas e601/602	Hộp	280
135	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa	Hóa chất hệ thống ProCell, tương thích với máy cobas e601/e602	Hộp	285
136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch theo dõi chức năng tim mạch	Hộp	6
137	Hóa chất xét nghiệm Anti CCP	Hóa chất xét nghiệm tự kháng thể peptide citrulline hóa dạng vòng (CCP) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm IgG-capture (ECL/IgG-capture) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, tương thích với hệ thống cobas e 601/602	Hộp	15
138	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-CCP trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	5
139	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm tuyến giáp Elecsys Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg, được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e	Hộp	6
140	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
141	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	150
142	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Troponin T hs CalSet được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
143	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	PreciControl Troponin được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys Troponin T hs, Elecsys Troponin T hs STAT, Elecsys Troponin I và Elecsys Troponin I STAT trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e .	Hộp	6
144	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Hóa chất định lượng kháng thể kháng TPO, tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	24
145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroid peroxidase, Là dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroid peroxidase. Tiêu chuẩn kỹ thuật CE, ISO 13485,	Hộp	1
146	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Anti-Tg trong huyết thanh và huyết tương người, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Anti-Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
147	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	24
148	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	36
149	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FT3 III, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FT3 III trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
150	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	24
151	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Calcitonin, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Calcitonin trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
152	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	25
153	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg (thyroglobulin)	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Tg II, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Tg II trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
154	Thuốc thử xét nghiệm ProGRP	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	6
155	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ProGRP CalSet là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ.	Hộp	1
156	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	10
157	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Cortisol II, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Cortisol II trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
158	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	24
159	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125 II CalSet II là một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô (CA125 II Cal1) và huyết thanh người chứa CA 125 người (CA125 II Cal2).	Hộp	1
160	Thuốc thử xét nghiệm SCC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	25
161	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC CalSet gồm có huyết thanh người đông khô với SCC protein (tái tổ hợp từ E.coli) ở hai khoảng nồng độ	Hộp	1
162	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm các dấu ấn ung thư phổi PreciControl Lung Cancer là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	Hộp	6
163	Xét nghiệm định lượng Folate	Hóa chất định lượng xét nghiệm Folate, tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	10
164	Dung dịch hiệu chuẩn Folate	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người.	Hộp	1
165	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Hóa chất định lượng xét nghiệm FT4, tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	80
166	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FT4 III, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys FT4 III assay trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e .	Hộp	1
167	Dung dịch làm sạch đơn vị ISE trên máy phân tích	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn sử dụng cho hệ thống điện giải và điện cực máy Cobas	Hộp	4
168	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch công suất nhỏ	Hóa chất hệ thống Clean Cell, tương thích với máy cobas e	Hộp	72

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
169	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa của máy miễn dịch công suất nhỏ	Hóa chất hệ thống ProCell, tương thích với máy cobas e	Hộp	72
170	Đầu côn dùng cho máy miễn dịch	Đầu côn xét nghiệm miễn dịch, tương thích với máy cobas e	Hộp	90
171	Cóng xét nghiệm cho máy miễn dịch	Cóng xét nghiệm miễn dịch, tương thích với máy cobas e	Hộp	90
172	Thuốc thử xét nghiệm T3	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	60
173	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys T3, được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.	Hộp	1
174	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi CEA trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e	Hộp	80
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn CEA CalSet là hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
176	Dung dịch pha loãng mẫu	Hóa chất hòa loãng mẫu Diluent Universal 2 x 16 mL, tương thích với máy cobas e 601/e602/e411	Hộp	30
177	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	45
178	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
179	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	55
180	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất chuẩn CA 72-4 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
181	Hoá chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm dấu ấn ung thư	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ung thư PreciControl Tumor Marker là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng.	Hộp	6
182	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	45
183	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất chuẩn CYFRA 21-1 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ.	Hộp	1
184	Hóa chất rửa hệ thống miễn dịch công suất nhỏ	Hóa chất rửa hệ thống miễn dịch, tương thích với máy cobas e	Hộp	26

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
185	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	24
186	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Hóa chất chuẩn NSE CalSet là hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với hai khoảng nồng độ	Hộp	1
187	Dung dịch kiểm chuẩn được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều loại xét nghiệm miễn dịch bệnh về máu, cận giáp, chuyển hóa của xương gồm 2 mức: kiểm tra chất lượng các xét nghiệm: Vitamin B12, Ferritin, Folate, PTH, β -CTx, Osteocalcin P1NP, 25-hydroxyvitamin D, Calcitonin...	Hộp	6
188	Chất thử miễn dịch định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp (PTH)	Hóa chất định lượng PTH, tương thích với hệ thống cobas e601/e602	Hộp	8
189	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH, tương thích với máy cobas e601/e602/e411	Hộp	1
190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12	Hóa chất định lượng Vitamin B12, tương thích với máy E601	Hộp	12
191	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vitamin B12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12, tương thích với máy E601	Hộp	1
192	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm testosterone tương thích với máy E601	Hộp	1
193	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Hóa chất định lượng Testosterone, tương thích với máy E601	Hộp	12
194	Thuốc thử xét nghiệm beta-HCG	Hóa chất định lượng Beta HCG, tương thích với máy E601	Hộp	12
195	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta HCG, tương thích với máy E601	Hộp	1
196	Thuốc thử xét nghiệm FSH	Hóa chất định lượng FSH tương thích với máy E601	Hộp	12
197	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH, tương thích với máy E601	Hộp	1
198	Thuốc thử xét nghiệm LH	Hóa chất định lượng xét nghiệm LH, tương thích với máy E601	hộp	12
199	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH, tương thích với máy E601	hộp	1
200	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	Hóa chất định lượng Prolactin, tương thích với máy E601	hộp	12
201	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin, tương thích với máy E601	hộp	1
202	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Hóa chất định lượng Estradiol, tương thích với máy E601	hộp	12
203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol, tương thích với máy E601	hộp	1
204	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	Hóa chất định lượng Vitamin D, tương thích với hệ thống máy cobas e	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D, gồm 2 mức nồng độ	Hộp	1
206	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	Hóa chất định lượng Progesterone máu, tương thích với máy cobas e	Hộp	12
207	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone máu, tương thích với máy Cobas e	Hộp	1
208	Hóa chất nội kiểm tim mạch 3 mức	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tim mạch 3 mức. Dạng đông khô tăng độ ổn định, Bao gồm cả CK- MB (Activity) Giá trị ngưỡng cho Troponin I và T phù hợp với khuyến cáo quốc tế.	hộp	6
209	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP độ nhạy cao, phương pháp hóa phát quang, tương thích với hệ thống DXI	Hộp	20
210	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP, bao gồm 7 mức	Hộp	1
211	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Hóa chất định lượng xét nghiệm CEA, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	40
212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA, bao gồm 6 mức	Hộp	1
213	Định lượng Cortisol	Hóa chất định lượng xét nghiệm Cortisol, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	40
214	Chất chuẩn Cortisol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol, bao gồm 6 mức	Hộp	1
215	Hóa chất định lượng ferritin	Hóa chất định lượng xét nghiệm Ferritin, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	30
216	Chất hiệu chuẩn Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin, bao gồm 6 mức	Hộp	1
217	Định lượng Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do. phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	20
218	Chất chuẩn Free T3	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 tự do, gồm 6 mức	Hộp	1
219	Định lượng Free T4	Hóa chất định lượng FT4, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	60
220	Chất chuẩn Free T4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4, gồm 6 mức	Hộp	1
221	Định lượng total PSA	Hóa chất định lượng xét nghiệm PSA, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	20
222	Chất chuẩn Hybritech PSA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA, gồm 6 mức	Hộp	1
223	Cơ chất phát quang	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	Hộp	30
224	Dung dịch kiểm tra máy	Hóa chất kiểm tra máy DXI, Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300, natri azide.	Hộp	1
225	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Hóa chất định lượng Thyroglobulin. phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	6
226	Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody	Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody. phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	6
227	Chất chuẩn định lượng Thyroglobulin Antibody	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody, gồm 6 mức	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
228	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroglobulin	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroglobulin, gồm 6 mức	Hộp	1
229	Hóa chất định lượng T3 toàn phần	Hóa chất định lượng T3 toàn phần, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	30
230	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần, gồm 6 mức	Hộp	1
231	Hóa chất định lượng TPO Antibody	Hóa chất định lượng TPO Antibody. phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	6
232	Chất chuẩn định lượng TPO Antibody	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TPO Antibody, gồm 6 mức	Hộp	1
233	Định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	30
234	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH, gồm 6 mức	Hộp	1
235	Hóa chất xét nghiệm PCT	Hóa chất xét nghiệm PCT, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	15
236	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT, gồm 7 mức	Hộp	1
237	Hóa chất định lượng Vitamin B12	Hóa chất định lượng Vitamin B12, phương pháp hóa phát quang, tương thích với máy DXI	Hộp	5
238	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12, gồm 6 mức	Hộp	1
239	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy DxI	Túi	60
240	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và ProClin 300, dùng cho máy DXI	Hộp	180
241	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic và các alkanolanmine	hộp	1
242	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan	binh	1
243	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất sử dụng trong định lượng Calci; Phương pháp tương đương: Arsenazo 3.	Hộp	10
244	Hóa chất định lượng Cystatine C	Hóa chất định lượng Cystatine C, phương pháp miễn dịch do độ đục	hộp	2
245	Định lượng C3	Hóa chất định lượng bổ thể C3, phương pháp miễn dịch đo độ đục, chai đựng hóa chất phù hợp với hệ thống máy AU	Hộp	2
246	Định lượng C4	Hóa chất định lượng bổ thể C4, phương pháp miễn dịch đo độ đục.	Hộp	2
247	Hoá chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất sử dụng trong định lượng RF, phương pháp tương đương: Immuno-turbidimetric .	Hộp	7
248	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RF.	Hộp	1
249	Hóa chất định lượng Transferin	Hóa chất định lượng Transferin	Hộp	3
250	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hóa chất chuẩn nhiều loại xét nghiệm Protein: C3, C4, transferin, Prealbumin...	Hộp	2
251	Hóa chất định lượng ethanol	Hóa chất định lượng ethanol trong máu	Hộp	24

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
252	Hóa chất xét nghiệm amoniac	Hóa chất xét nghiệm amoniac trong máu	Hộp	15
253	Chất chuẩn xét nghiệm Amoniacc/ ethanol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Amoniacc/ ethanol	Hộp	2
254	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 1	Hộp	6
255	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm amoniacc/ethanol mức 2	Hộp	6
256	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 1 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin	Hộp	1
257	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 2 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin	Hộp	1
258	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt mức 3 bao gồm : vitamin D, Anti -Tg, Anti-TPO, Intact PTH, Procalcitonin	Hộp	1
259	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu.	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Test	75
260	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu.	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	Test	75
261	Dung dịch rửa máy xét nghiệm nước tiểu	Dung dịch rửa máy nước tiểu tự động Clinitek Novus	hộp	4
262	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng 12 thông số nước tiểu	Dung dịch chuẩn máy nước tiểu tự động Clinitek Novus 4 mức	hộp	1
263	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Các chỉ số xét nghiệm: Màu, đường, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrit, Bạch cầu, Albumin và Creatinine. Tự động tính toán các chỉ số A/C (Albumin/Creatinine) và chỉ số P/C (Protein/Creatinine), sử dụng cho máy nước tiểu tự động Clinitek Novus	hộp	180
264	Test thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản của nước tiểu. Trên thanh thử có miếng dán kiểm tra (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động	hộp	100
265	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu định tính mức 1. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa >=10 thông số. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C	lọ	12
266	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu định tính mức 2. Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa >=thông số. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C	lọ	12
II. Hóa chất xét nghiệm huyết học				
267	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng hồng cầu và tiểu cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	Thùng	305

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
268	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%	Hộp	52
269	Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	Hộp	52
270	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	Hộp	21
271	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp	42
272	Hóa chất rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định tới khi hết hạn Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%	Hộp	15
273	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7g/L Lưu trữ ở 1-30°C Thuốc thử chưa mở nắp có hạn sử dụng là 12 tháng kể từ ngày sản xuất Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 60 ngày	Hộp	60
274	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người	Hộp	18
275	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người	Hộp	18
276	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người	Hộp	18
277	Hoá chất xác định thời gian đông máu prothrombin (PT)	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ)	Lọ	950

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
278	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt (APTT)	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết, acid ellagic Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)	Lọ	750
279	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	- Sử dụng trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	Lọ	100
280	Hoá chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C	Lọ	1.300
281	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital và sodium chloride - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	Lọ	160
282	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính kiềm	- Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO $\geq 1\%$ - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C	Lọ	36
283	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính acid	- Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính axit, nồng độ HCl $\geq 0.16\%$ - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C	Lọ	6
284	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	- Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ), ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	Lọ	80
285	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	- Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải trung bình đến dải cao cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	Lọ	80
286	Chất chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu	- Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen - Đóng gói dạng bột đông khô Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C, ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	Lọ	50
287	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	- Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen - Đóng gói dạng bột đông khô -Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C, ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	Lọ	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
288	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương gồm các hoá chất như :D-Dimer Reagent: dạng đông khô, chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng chuột trong hỗn hợp đệm chứa Albumin huyết thanh ngườiD-Dimer Buffer: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với chất rửa và polymeric carbohydrates D-Dimer Supplement: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với protein D-Dimer diluent: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với chất rửa D-Dimer Calibrator: dạng đông khô, được sản xuất từ huyết tương người có chứa D-Dimer nồng độ 4.4 tới 6.1 mg/L FEU) ≥ 4 tuần khi bảo quản ở +2 tới +8 °C ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C Độ ổn định sau khi hoàn nguyên đối với D-Dimer Calibrator: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C	Hộp	10
289	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C	Hộp	1
290	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	- Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cồng sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cồng đo khác. - Lưu trữ ở nhiệt độ phòng	Hộp	26
291	Hoá chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm thời gian prothrombin _ Thuốc thử 1: STA Neoptimal chứa thromboplastin đông khô chiết xuất từ não thỏ, giá trị ISI gần với 1 và được ghi trong tài liệu đính kèm hộp thuốc. Hóa chất chứa chất ức chế heparin. _ Thuốc thử 2: dung dịch hòa tan chứa Canxi	Lọ	396
292	Hoá chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen, STA® - Liquid Fib: thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Lọ	456
293	Hoá chất định lượng D-dimer	Bộ hóa chất định lượng D-Dimer: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.	Lọ	48
294	Hóa chất Anti Xa	Định lượng yếu tố XA Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 01 bộ hóa chất gồm 2 lọ là Reagent 1 (Subtrate) 4ml và Reagent 2 (F.Xa) 4ml. Hóa chất để thực hiện xét nghiệm Anti Xa định lượng và đánh giá tác động của thuốc chống đông Heparin không phân đoạn, Heparin trọng lượng phân tử thấp, thuốc uống kháng đông DOAC.	Lọ	24
295	Hoá chất dùng kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu	Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT và ATIII.	Lọ	204

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
296	Hoá chất dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	Lọ	24
297	Hóa chất dụng đường chuẩn cho UFH/LMWH	Hóa chất chuẩn Heparin Huyết tương đã được thử nghiệm âm tính với kháng thể HIV1, HIV2, HCV và kháng nguyên bề mặt HBV Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 5 lọ với 5 nồng độ khác nhau, mỗi lọ 1ml, cho ra giá trị chuẩn gồm 5 mức và được so sánh với giá trị mẫu chuẩn quốc tế 07/328 cho nồng độ UFH và 01/608 cho nồng độ LMWH	Lọ	20
298	Hóa chất kiểm chuẩn cho LMWH	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin TLPTT. Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 2 lọ với 2 nồng độ khác nhau, đóng gói 1ml/lọ. Các giá trị chứng nồng độ LMWH mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm 2 mức và được so sánh với giá trị mẫu chuẩn quốc tế 01/608	Lọ	12
299	Hoá chất dùng pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen.	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu STA® - Owren-Koller: dung dịch đệm* có pH khoảng 7,35.	Lọ	384
300	Hoá chất CaCl2 dùng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. STA® - CaCl2 0.025 M: dung dịch 0.025 M CaCl2	Lọ	120
301	Cuvette phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động	Cóng đo xét nghiệm đông máu đóng sẵn bi từ ở bên trong	Cuộn	120
302	Dung dịch rửa kim máy đông máu tự động	Dung dịch rửa kim và khử nhiễm hệ thống máy, chứa KOH, hóa chất kháng nấm và kháng vi sinh vật.	Lọ	480
303	Dung dịch rửa hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích dòng STA®, có thành phần là hóa chất diệt nấm pha loãng trong dung môi nước.	Can	144
304	Hoá chất xét nghiệm APTT	• Thuốc thử 1: cephalin, được chuẩn bị từ mô não thỏ theo, dạng đông khô. • Reagent 2: dung dịch đệm huyền phù của kaolin	Lọ	360
305	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm LA	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus Hộp 3x2x1ml	Hộp	1
306	Hoá chất xét nghiệm TT	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 12x2ml	Hộp	24
307	Hoá chất Sàng lọc kháng đông Lupus	Hoá chất xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động Hộp 12x2ml	Hộp	2
308	Hoá chất khẳng định kháng đông Lupus	Hoá chất khẳng định kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động. Hộp 12x2ml	Hộp	2
309	Hóa chất dụng đường chuẩn cho thuốc Rivaroxaban	Hóa chất dụng đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng nồng độ thuốc Rivaroxaban. Gồm 4 mức, dạng đông khô - Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C - Đóng gói: Hộp/4 mức x 3 lọ x 1 ml -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
310	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Xét nghiệm Elecsys Anti-HCV II là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8oC: 56 ngày. Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 31 ngày Thời gian xét nghiệm: 18 phút Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, FDA, ISO</u>	test	42.000
311	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti - HCV	PreciControl Anti-HCV được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV II trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8oC: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO</u>	Lọ	80
312	Hóa chất kiểm chuẩn HIV	PreciControl HIV được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys HIV combi PT và Elecsys HIV Ag trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp -20oC: 90 ngày, 2-8oC: 56 ngày, 20-25oC: 56 giờ Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO</u>	Lọ	72
313	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8oC: 84 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 28 ngày Thời gian xét nghiệm: 27 phút Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, FDA, ISO</u>	test	35.000
314	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys HBsAg II và Elecsys HBsAg II quant trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8oC: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 5 giờ Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, FDA, ISO</u>	Lọ	80
315	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8oC: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 28 ngày Thời gian xét nghiệm: 18 phút Nhiệt độ bảo quản(chưa mở nắp)+2°C -> +8°C <u>Tiêu chuẩn chất lượng CE, FDA, ISO</u>	test	44.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
316	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 56 ngày Thời gian xét nghiệm: 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp) +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng CE, FDA, ISO	test	2.000
317	Thuốc thử xét nghiệm định tính Anti- Hbe	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 56 ngày Thời gian xét nghiệm: 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp) +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	test	2.000
318	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 56 ngày Thời gian xét nghiệm 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp) +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	test	300
319	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã xác định dương tính HBsAg. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Độ ổn định sau khi mở nắp 2-8°C: 56 ngày Độ ổn định trên máy phân tích cobas e 602: 56 ngày Thời gian xét nghiệm 18 phút Nhiệt độ bảo quản (chưa mở nắp) +2°C -> +8°C Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	test	300

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
320	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh	Gel card \geq 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Giếng 4: Anti-D (kháng thể IgM nguồn gốc từ người, dòng P3x61) Giếng 5: Anti-D' (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ người, dòng P3x290, P3x35, P3x61 và P3x21223 B10). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI). Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể)	card	750
321	Gelcard Coombs trực tiếp	Gel card \geq 8 giếng, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng 12011 D10)	card	2.000
322	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Gel card \geq 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho định nhóm chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	card	2.000
323	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%, dùng để pha loãng hồng cầu	Lọ	100
324	Dung dịch rửa máy A	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Lọ	72
325	Dung dịch rửa máy B	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Lọ	72
326	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	Lọ	16
327	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp	450
328	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Hộp	22
329	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp	33

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
330	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp	14
331	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp	2
332	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu cố nhân.	Hộp	16
333	Hóa chất đo thời gian PT	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	Hộp	27
334	Chất kiểm chứng mức bình thường	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	Hộp	12
335	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	Hộp	12
336	Chất kiểm chứng mức bất thường cao	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT	Hộp	12
337	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	Hộp	2
338	Thuốc thử đo thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	Hộp	28
339	Dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	Hộp	125
340	Dung dịch pha loãng chất chuẩn	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	Hộp	29
341	Dung dịch rửa hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	Hộp	21
342	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm kim hút	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypochlorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. Dạng Lỏng.	Hộp	20
343	Cóng phản ứng dạng khối	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liền khối trên một thanh.	Hộp	27

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
344	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) \geq 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, \geq 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, \geq 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP)	Hộp	16
345	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định \geq 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , \geq 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy	Hộp	2
346	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng \geq 500 ng/mL, độ nhạy \geq 99.9%, độ đặc hiệu \geq 40%, độ tuyến tính \geq 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex \geq 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , \geq 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	12
347	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-Cardiolipin	Tính năng: Hóa chất định lượng Anti-Cardiolipin Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 5.0-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	600
348	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti Cardiolipin	Tính năng: Kiểm chuẩn Anti Cardiolipin Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	4
349	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	300
350	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardiolipin IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn Cardiolipin IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
351	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgM	Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	300
352	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardiolipin IgM	Cardiolipin IgM Control Quy cách: Positive: 2x1mL, Negative: 2x1mL Tính năng: Kiểm chuẩn Cardiolipin IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
353	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng β 2-Glycoprotein I IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	300
354	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
355	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgM	Tính năng: Hóa chất định lượng β 2-Glycoprotein I IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-841 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	300
356	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgM	Tính năng: Kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
357	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm ANA	Tính năng: Hóa chất định lượng ANA Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 4.0-500 AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	2.000
358	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm ANA	Tính năng: Kiểm chuẩn ANA Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	10
359	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm dsDNA IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng dsDNA IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-300 IU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	2.000
360	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm dsDNA IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn dsDNA IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	10
361	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm RNP70 IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng RNP70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-400 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	100
362	Kiểm chuẩn RNP70 IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn RNP70 IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
363	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Scl-70 IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng Scl-70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	100
364	Kiểm chuẩn Scl-70 IgG	Scl-70 IgG Control Quy cách: Negative: 1×1mL, Positive: 1×1mL Tính năng: Kiểm chuẩn Scl-70 IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
365	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm MPO IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng MPO IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1.5-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	100
366	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg	Tính năng: Hóa chất định lượng HBsAg Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0-250 IU/mL Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	4.000
367	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	HBsAg Control Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HBsAg Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	10
368	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HCV	Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HCV Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	4.000
369	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HCV Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	10
370	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HIV Combo	Tính năng: Hóa chất định tính HIV Combo Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	4.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
371	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Combo	Tính năng: Kiểm chuẩn HIV Combo Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	10
372	Hóa chất định tính Anti-HBc	Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HBc Phương pháp xét nghiệm: Competitive Dải đo: Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	200
373	Kiểm chuẩn Anti-HBc	Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HBc Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
374	Nước rửa cho máy miễn dịch Iflash	Tính năng: nước rửa cho máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	50
375	Cơ chất phát quang	Tính năng: cơ chất phát quang xét nghiệm máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	53
376	Cơ chất phát quang	Tính năng: cơ chất phát quang xét nghiệm máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	53
377	Giếng phản ứng sử dụng cho máy Iflash	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch I Flash Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	12
378	Test giang mai	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng syphilis - Độ nhạy 99,5% - Độ đặc hiệu 99,5% - Thời gian phản ứng < 30 phút	Test	2.000
III. Hóa chất xét nghiệm vi sinh				
379	Chai cấy máu người lớn	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT	Chai	2.000
380	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT	Chai	100
381	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Hộp	1
382	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2	Chai	50
383	Ống pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Ống	14.000
384	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	3.000
385	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	1.400
386	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	40
387	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
388	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	3.000
389	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	800
390	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	200
391	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	1.200
392	Thẻ định danh NH	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	60
393	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid	Khoanh giấy Amoxicillin/clavulanic acid nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
394	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amikacin 30 μ g	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
395	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin 10 μ g	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
396	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20 μ g	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	2.500
397	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Azithromycin 15 μ g	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
398	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Aztreonam 30 μ g	Khoanh giấy Aztreonam nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	750
399	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime 30 μ g	Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	2.500
400	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefamandole 30 μ g	Khoanh giấy Cefamandole nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
401	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefepime 30 μ g	Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	2.500
402	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone 30 μ g	Khoanh giấy Cefoperazone nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	4.000
403	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoxitin 30 μ g	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
404	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cephazolin 30 μ g	Khoanh giấy Cephazolin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.500
405	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ciprofloxacin 5 μ g	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
406	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftriaxone 30 μ g	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	2.500
407	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Colistin Sulphate 10 μ g	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.500
408	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cotrimoxazole 25 μ g	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
409	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Erythromycin 15 μ g	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
410	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Penicillin G 10 μ g	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
411	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamicin 10 μ g	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
412	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Fosfomycin/ trometamol 200 μ g	Khoanh giấy Fosfomycin/ trometamol nồng độ 200 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
413	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Imipenem 10 μ g	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.750
414	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefprozidime 30 μ g	Khoanh giấy Cefprozidime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	2.500
415	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime CXM 30 μ g	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
416	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin 5 μ g	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
417	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Vancomycin 30 μ g	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
418	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem 10 μ g	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn, Đóng gói 5 cartridge/ gói, Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vỉ.	Khoanh	1.750
419	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefpodoxime 10 μ g	Khoanh giấy Cefpodoxime nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	1.000
420	Khoanh giấy tẩm Optochin	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	250
421	Khoanh giấy phát hiện khả năng sinh Enzym cytochrome oxydase.	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	250
422	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem 10 μ g	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	1.750
423	Khoanh giấy kháng sinh Norfloxacin 10 μ g	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	1.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
424	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/ tazobactam 110µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	1.000
425	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Oxacillin 1µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	500
426	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clarithromycin 15µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	1.000
427	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Piperacillin 30µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	1.000
428	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tobramycin 10µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	1.000
429	Khoanh giấy yếu tố X+V	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	250
430	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tetracycline 30µg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Khoanh	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
431	Khoanh giấy tẩm Bacitracin	- Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu khuẩn Lancefield nhóm A với các liên cầu tan huyết β khác. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy vô khuẩn chứa 0.04 units bacitracin. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	250
432	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Nitrofurantoin 300 μ g	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 μ g - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	500
433	Thanh tẩm kháng sinh Imipenem nồng độ 0,016 - 256 μ g/ml	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,016-256 μ g/ml, 30 thanh/ hộp	Hộp	4
434	Thanh tẩm kháng sinh Meropenem nồng độ 0,016 - 256 μ g/ml	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,016-256 μ g/ml, 30 thanh/ hộp	Hộp	4
435	Thanh tẩm kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,016 - 256 μ g/ml	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,016-256 μ g/ml, 30 thanh/ hộp	Hộp	4
436	Thanh tẩm kháng sinh Colistin nồng độ 0,016 - 256 μ g/ml	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 μ g/ml, 30 thanh/ hộp	Thanh	60
437	Thanh tẩm kháng sinh Vancomycin nồng độ 0.016 - 256 μ g/ml	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 μ g/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Thanh	60
438	Enterobacter homaechei ATCC® 700323™*	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: Que cấy chủng chuẩn Enterobacter homaechei ATCC® 700323™*	Hộp	1
439	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng được khuyến cáo sử dụng nuôi cấy streptococci, Neisseria và các sinh vật khó mọc khác. Thành phần bao gồm: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH 7.4 \pm 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Gam	1.000
440	Môi trường tạo màu để xác định tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 \pm 0.2 ở 25°C	Gam	4.800

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
441	Môi trường phân biệt để xác định Enterobacteriaceae	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S. Thành phần bao gồm: Peptone mixture, Meat extract, Yeast extract, Lactose, Dextrose, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ferric ammonium citrate, Phenol red, Agar A, pH cuối: 7.4 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	Gam	500
442	Môi trường lỏng được sử dụng để tiến hành hoặc khẳng định các thử nghiệm giả định các chủng coliform	Môi trường lỏng được sử dụng để tiến hành hoặc khẳng định các thử nghiệm giả định các chủng coliform trong nước, sữa,... theo quy định của Hiệp hội y tế công cộng Hoa Kỳ (APHA). Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, pH 6.9 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	500
443	Môi trường MacConkey 3 chọn lọc coliforms và các chủng không lên men lactose, ức chế các vi khuẩn Gram dương.	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar, pH 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	5.000
444	Môi trường Sabouraud nuôi cấy nấm	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH 5.6 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	500
445	Môi trường chọn lọc phân lập Salmonella và Shigella	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng, thực phẩm...vv. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile saltsc, Sodium citrate, Sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar, pH 7.0 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	1.000
446	Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae	Môi trường phân biệt các loài Enterobacteriaceae dựa vào sử dụng Citrate. Thành phần bao gồm: Magie sulphat, Ammonium dihydrogen phosphate, Tri-natri citrate, Xanh bromo-thymol, Natri ammonium phosphate, NaCl, Agar A, pH cuối: 6.9 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	500
447	Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh	Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh. Thành phần bao gồm: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox Bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol blue, Agar, pH 8.6 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO	gam	500
448	Bromocrysol	Hóa chất để đo nồng độ albumin huyết thanh trong các mẫu máu động vật có vú trong các trường hợp có thể có suy thận và bệnh gan.	Gam	10
449	Môi trường bột Blood Agar Base	Thành phần: Proteose peptone; Liver digest; Liver digest; Sodium chloride; Agar. pH = 7.4 ± 0.2	Gam	12.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
450	ASO	<p>Thử nghiệm Aso Latex là thử nghiệm ngưng kết nhanh trên slide để phát hiện và bán định lượng trực tiếp anti-streptolysin (ASO). Các kháng nguyên là hạt latex phủ streptolysin O sẽ ngưng kết nếu có sự hiện diện của kháng thể đặc hiệu trong huyết thanh của bệnh nhân nhiễm liên cầu khuẩn tán huyết β- (nhóm A và C).</p> <p>- Thành phần bộ kit: Dịch huyền phù với các hạt latex màu trắng phủ kháng nguyên Protein C-Reactive của người, các kháng nguyên đã được điều chỉnh để phát hiện trong khoảng 6mg/l và 250mg/l, Sodium azide 0.95g/L</p> <p>Đối chứng dương: huyết thanh người, Sodium azide 0.95g/L. Đối chứng âm: huyết thanh động vật, Sodium azide 0.95g/L. Card thử nghiệm</p> <p>- Đóng gói: 100 test/hộp - Bảo quản: 2-8oC SP đạt tiêu chuẩn EN ISO 9001:2008, EN ISO 13485:2003</p>	Test	300
451	CRP	<p>Thử nghiệm ngưng kết nhanh trên slide để phát hiện và bán định lượng C-Reactive Protein trong huyết thanh. Thuốc thử có chứa hạt latex phủ kháng nguyên đặc hiệu Protein C-Reactive của người sẽ ngưng kết nếu có sự hiện diện của kháng thể CRP trong huyết thanh người bệnh.</p> <p>- Thành phần bộ kit: Dịch huyền phù với các hạt latex màu trắng phủ kháng nguyên Protein C-Reactive của người, các kháng nguyên đã được điều chỉnh để phát hiện trong khoảng 6mg/l và 250mg/l, Sodium azide 0.95g/L</p> <p>Đối chứng dương: huyết thanh người, Sodium azide 0.95g/L. Đối chứng âm: huyết thanh động vật, Sodium azide 0.95g/L. Card thử nghiệm Pipette / Stirrers</p> <p>- Bảo quản các thành phần ở 2-8oC. Card thử nghiệm và pipette có thể để ở nhiệt độ phòng - Đóng gói: 100 test/hộp SP đạt tiêu chuẩn EN ISO 9001:2008, EN ISO 13485:2003</p>	Test	5.000
452	Test giang mai	Kháng nguyên tổng hợp đặc hiệu kháng thể kháng vi khuẩn giang mai trong huyết thanh người	Test	1000
453	Bộ nhuộm phân biệt vi khuẩn Gram dương và Gram âm	<p>Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml.</p> <p>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng</p>	Bộ	12
454	Bộ Nhuộm Ziehl - Neelsen	<p>Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Metylen Blue chai 250ml.</p> <p>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng</p>	Bộ	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
455	Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	<p>Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau</p> <p>Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật</p> <p>Màng: glass microfiber</p> <p>Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột</p> <p>Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương</p> <p>- Thành phần: buffer GD1, GD2, PPB, GB, WB Bottle, Proteinase K, Lysozyme, Help B, RNase A, DNA Hydration Solution, Spin column/collection tube</p> <p>- Là TTBYT loại A</p> <p><u>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</u></p>	Test	4.000
456	Kit tải lượng HIV	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>+HI Virus-1 RG Master A 4 x 144 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG Master B 4 x 216 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG QS1* (1 x 10⁴ IU/µl) 200 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG QS2* (1 x 10³ IU/µl) 200 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG QS3* (1 x 10² IU/µl) 200 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG QS4* (1 x 10¹ IU/µl) 200 µl</p> <p>+ HI Virus-1 RG IC* 1000 µl</p> <p>+ Water (PCR grade) 1000 µl</p> <p><u>Bảo quản: -20°C</u></p>	Test	480
457	Kit tải lượng HBV	<p>- Phát hiện HBV Genotype A - H</p> <p>- Khoảng định lượng: 31.6 IU/mL - 2x10⁷ IU/mL</p> <p>- Độ nhạy phân tích: 10.22 IU/mL</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ HBV RG/TM Master: 7 x 360 µl</p> <p>+ HBV RG/TM QS 1* (1 x 10⁵ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ HBV RG/TM QS 2* (1 x 10⁴ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ HBV RG/TM QS 3* (1 x 10³ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ HBV RG/TM QS 4* (1 x 10² IU/µl): 200 µl.</p> <p>+ HBV RG/TM QS 5* (1 x 10¹ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ HBV RG/TM IC*: 2 x 1000 µl</p> <p>+ <u>Water (PCR grade): 1000 µl</u></p>	Test	2.376
458	Kit tải lượng HCV	<p>- Phát hiện HCV Genotype 1 - 6</p> <p>- Độ nhạy phân tích: 21 IU/mL</p> <p>- Khoảng định lượng: 35 đến 1.77 x 10⁷ IU/ml</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Hep. C Virus RG Master A: 8 ống x 144 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG Master B: 8 ống x 216 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG QS 1* (10⁴ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG QS 2* (10³ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG QS 3* (10² IU/µl): 200 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG QS 4* (10¹ IU/µl): 200 µl</p> <p>+ Hep. C Virus RG IC*: 2 x 1000 µl</p> <p>+ <u>Water (PCR grade): 1000 µl</u></p>	Test	936
459	Kit phát hiện vi khuẩn Lao	<p>- Kit phát hiện vi khuẩn gây bệnh lao (Mycobacterium tuberculosis complex - MTBC) và bệnh lao không điển hình (Nontuberculous mycobacteria - NTM).</p> <p>- Kit phát hiện 20 loại NTM</p> <p>- Loại mẫu: dịch đàm, dịch phế quản, và mẫu cấy</p> <p>- Thành phần: 2X Reaction Mixture, Probe&Primer mixture, Positive control, Internal control, Nước cất 2 lần</p> <p>- Kênh màu: FAM, HEX, Cy5</p> <p>- Giới hạn phát hiện (copies/ul): MTBC (0.584), NTM (47.836)</p> <p>- Độ nhạy: 98.6% (MTBC), 100% (NTM)</p> <p>- Độ đặc hiệu: 98.8% (MTBC), 100%(NTM)</p>	Bộ	13

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
460	Kit tách chiết Virus RNA CE-IVD	- Tách chiết đồng thời DNA và RNA virus từ huyết thanh và huyết tương - Acid nucleic thu được có chất lượng cao với thể tích rửa giải 20–150 µl - Tinh sạch nhanh chóng và giảm rủi ro nhiễm chéo giữa các mẫu - Có thể tách chiết thủ công với máy ly tâm hoặc tự động - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói: 50 test/Bộ	Bộ	10
461	Kit tách chiết RNA/DNA Virus	- Tách RNA/DNA Virus từ nhiều loại mẫu bệnh phẩm khác nhau: huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể, dịch phết,... - Thành phần: VL, VW-1, VW-2 (Bottle), RNase free water, Proteinase K, Capsule Column. - Không yêu cầu carrier RNA trong quá trình tách - Là TTBYT loại A - Ứng dụng: Quantitative PCR (qPCR, qRT-PCR), Pathogen detection, Poly-A selection, cDNA synthesis, Microarray, Northern blotting.	Bộ	12
462	Hóa chất xử lý mẫu Lao	Hóa chất xử lý mẫu Lao Thành phần: dung dịch KTL2,KTL3,KTL4,KTL6,KTL7,KTL8	Bộ	12
463	Túi đựng nước thải	Túi đựng nước thải	Hộp	1
464	Thuốc thử định lượng Toxo IgG	Tính năng: thuốc thử định lượng Toxo IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 0.6-400 IU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
465	Thuốc thử định tính Toxo IgM	Tính năng: thuốc thử định tính Toxo IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
466	Thuốc thử định lượng Rubella IgG	Tính năng: thuốc thử định lượng Rubella IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 0.7-350 IU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
467	Thuốc thử định tính Rubella IgM	Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3, R4 và Cal1, Cal2 Tính năng: thuốc thử định tính Rubella IgM Phương pháp xét nghiệm: Capture Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	4
468	Thuốc thử định lượng CMV IgG	Tính năng: thuốc thử định lượng CMV IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 0.5-180 U/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
469	Thuốc thử định tính CMV IgM	Tính năng: thuốc thử định tính CMV IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
470	Thuốc thử định tính HSV-1 IgG	Tính năng: thuốc thử định tính HSV-1 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
471	Thuốc thử định tính HSV-1 IgM	Tính năng: thuốc thử định tính HSV-1 IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	4
472	Thuốc thử định tính HSV-2 IgG	Tính năng: thuốc thử định tính HSV-2 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
473	Thuốc thử định tính HSV-2 IgM	Tính năng: thuốc thử định tính HSV-2 IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	2
474	Thuốc thử kiểm chuẩn HSV-1 IgG	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HSV-1 IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
475	Thuốc thử kiểm chuẩn HSV-1 IgM	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HSV-1 IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
476	Thuốc thử kiểm chuẩn HSV-2 IgG	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HSV-2 IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
477	Thuốc thử kiểm chuẩn HSV-2 IgM	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HSV-2 IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
478	Thuốc thử kiểm chuẩn Toxo IgG	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Toxo IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
479	Thuốc thử kiểm chuẩn Toxo IgM	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Toxo IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
480	Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgG	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn CMV IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
481	Thuốc thử kiểm chuẩn CMV IgM	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn CMV IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
482	Thuốc thử kiểm chuẩn Rubella IgG	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Rubella IgG Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
483	Thuốc thử kiểm chuẩn Rubella IgM	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Rubella IgM Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	1
484	Nước rửa cho máy miễn dịch Iflash	Tính năng: nước rửa cho máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	hộp	10
485	Cơ chất phát quang	Tính năng: cơ chất phát quang xét nghiệm máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	hộp	3
486	Cơ chất phát quang	Tính năng: cơ chất phát quang xét nghiệm máy miễn dịch IFlash Tiêu chuẩn: ISO 13485	hộp	3
487	Giếng phản ứng sử dụng cho máy Iflash	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch I Flash Tiêu chuẩn: ISO 13485	hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
488	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella	<p>Bộ xét nghiệm Trichinella ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng Trichinella, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: chứa kháng nguyên Trichinella – 96 giếng trong một khay giữ thanh vi giếng. - Enzyme Liên hợp: Một (1) chai chứa 1ml Protein A liên hợp với peroxidase - Chứng dương: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh thô dương tính pha loãng - Chứng âm: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh người âm tính pha loãng - Dung dịch Cơ chất TMB: Một (1) chai chứa 11 ml chất tạo màu tetramethylbenzidine (TMB). - Dung dịch rửa đậm đặc 20X: Một (1) chai chứa 25ml dung dịch đệm rửa đậm đặc và chất hoạt động bề mặt - Dung dịch đệm pha loãng: Một (1) hoặc hai (2) lọ chứa 30 ml dung dịch protein đệm - Dung dịch Dừng phản ứng: Một (1) chai chứa 11 ml dung dịch 1 M axit photphoric <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Độ nhạy: 100 %.</p> <p>Độ đặc hiệu: 100 %.</p> <p>Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng.</p>	Hộp	1
489	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola	<p>Dùng cho sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh sử dụng kỹ thuật ELISA.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: chứa kháng nguyên Fasciola– 96 giếng xét nghiệm trong một khay giữ thanh vi giếng - Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 1 ml Protein A liên hợp với peroxidase - Chứng dương: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh thô dương tính pha loãng - Chứng âm: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh người âm tính được pha loãng - Dung dịch cơ chất TMB: Một (1) chai chứa 11 ml chất tạo màu tetramethylbenzidine (TMB). - Dung dịch rửa đậm đặc 20X: Một (1) chai chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. - Đệm pha loãng: Hai (2) lọ chứa 30 ml dung dịch protein đệm - Dung dịch dừng phản ứng: Một (1) chai chứa 11 ml dung dịch 1 M axit photphoric <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100; Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Độ nhạy: 100 %.</p> <p>Độ đặc hiệu: 100 %.</p> <p>Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng.</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
490	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides	<p>Xét nghiệm ELISA Strongyloides là một xét nghiệm miễn dịch định tính bằng enzym để phát hiện các kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên Strongyloides L3 - 96 giếng trong khay giữ thanh vi giếng. - Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. - Chứng dương: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh thử dương tính đã được pha loãng. - Chứng âm: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh người đã pha loãng. - TMB: Một (1) chai chứa 11 ml cơ chất tetramethylbenzidine (TMB). - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Một (1) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. - Dung dịch đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. - Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC) Độc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy: 100 %. Độ đặc hiệu: 100 %. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng.</p>	Hộp	2
491	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris	<p>Xét nghiệm Diagnostic Automation Ascaris ELISA dùng để tầm soát định tính kháng thể IgG kháng Ascaris trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: vi giếng chứa kháng nguyên Ascaris - 96 giếng trong một khay giữ thanh vi giếng - Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Protein A liên hợp với peroxidase - Chứng dương: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh thử dương tính đã được pha loãng. - Chứng âm: Một (1) lọ chứa 1 ml huyết thanh người âm tính đã pha loãng - Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml chất tạo màu tetramethylbenzidine (TMB). - Dung dịch đệm rửa đậm đặc 20X: Một (1) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. - Dung dịch đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm - Dung dịch dừng: Một (1) chhai chứa 11 ml of 1 M phosphoric acid <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100; Tổng thời ù 20 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC) Độc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 96%. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng.</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
492	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis	<p>Xét nghiệm ELISA Clonorchis là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Clonorchis, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng.</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng.</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Đệm rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Dung dịch đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450nm</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 92%</p>	Hộp	2
493	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Gnathostoma	<p>Xét nghiệm Gnathostoma ELISA là xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãy giếng: Vi giếng chứa kháng nguyên Gnathostoma – 96 giếng thử trong một khung giữ.</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Proten A liên hợp với Peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng.</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng.</p> <p>Cơ chất: Một (1) chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB)).</p> <p>Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Một (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) chai chứa 11ml acid Phosphoric 1M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chứng</p> <p>Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 93%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
494	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus	<p>Xét nghiệm ELISA Paragonimus là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi vi giếng: Vi khuẩn có chứa kháng nguyên Paragonimus - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng.</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450nm</p> <p>Độ nhạy: 95%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p>	Hộp	2
495	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris	<p>Xét nghiệm Ascaris ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM của Ascaris, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Test Strips: Vi giếng chứa kháng nguyên Ascaris – 96 giếng thử trong một khung giữ.</p> <p>Enzyme Conjugate: Một (1) chai chứa 11m anti-human IgM (đặc hiệu chuỗi μ) liên hợp với Peroxidase.</p> <p>Positive Control: Một (1) lọ chứa 2 ml dịch chứng dương thay thế đã pha loãng.</p> <p>Negative Control: Một (1) lọ chứa 2ml huyết thanh đã pha loãng</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Wash Concentrate (20X): Một (2) chai chứa 25ml dung dịch đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Dilution Buffer: Hai (2) chai chứa 30ml dung dịch protein đệm với RF Absorbent.</p> <p>Stop Solution: Một (1) chai chứa 11m acid Phosphoric 1M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị mong đợi cho các chứng là:</p> <p>Chứng âm – 0.0 đến 0.2 OD đơn vị</p> <p>Dương tính - 0.5 OD đơn vị trở lên</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
496	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Clonorchis	<p>Xét nghiệm ELISA Clonorchis là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Clonorchis, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi vi giếng: Vi giếng chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng.</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml IgM người (đặc hiệu chuỗi u) liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chất đánh dấu thay thế.</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Đệm rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Dung dịch đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị mong đợi cho các chứng là:</p> <p>Chứng âm - 0.0 đến 0.2 OD đơn vị</p> <p>Dương tính - 0.5 OD đơn vị trở lên</p>	Hộp	2
497	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Fasciola	<p>Xét nghiệm ELISA Fasciola là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Fasciola, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên tái tổ hợp Fasciola - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng</p> <p>Enzyme liên hợp: ột (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chứng dương đại diện đã pha loãng</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm rửa đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chứng là:</p> <p>Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
498	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Gnathostoma	<p>Xét nghiệm Gnathostoma ELISA là xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử: Dãy giếng: Vi giếng chứa kháng nguyên Gnathostoma – 96 giếng thử trong một khung giữ. Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml Proten A liên hợp với Peroxidase. Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh thử dương tính đã được pha loãng. Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng. Cơ chất: Một (1) chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB)). Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Một (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. Đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Dung dịch dừng: Một (1) chai chứa 11ml acid Phosphoric 1M. Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giá trị dự kiến cho các chứng Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%</p>	Hộp	2
499	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Paragonimus	<p>Xét nghiệm ELISA Paragonimus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể đối với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử: Dải vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên Paragonimus - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dải vi giếng Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase. Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chứng dương đại diện đã pha loãng Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm rửa đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF. Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giá trị dự kiến cho các chứng là: Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
500	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Strongyloides	<p>Xét nghiệm ELISA Strongyloides là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử: Dãi vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên Strongyloides L3 - 96 giếng xét Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase. Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chứng dương đại diện đã pha loãng. Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF. Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25°C) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giá trị dự kiến cho các chứng là: Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p>	Hộp	2
501	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T. solium)	<p>Xét nghiệm ELISA Cysticercosis (T. solium) là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể IgM với Cysticercosis (T. solium), trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử: Dãi vi giếng: Các vi giếng có chứa kháng nguyên thô Cysticercosis (T. solium) - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng. Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase. Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chứng dương đại diện pha loãng. Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF. Dung dịch dừng: Một (1) chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M. Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25°C) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giá trị dự kiến cho các chứng là: Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p>	Hộp	2

INH
VIỆN
IOA
H

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
502	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara	<p>Xét nghiệm Toxocara ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Toxocara, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi xét nghiệm: Vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara Bài tiết - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml dịch chứng dương đại diện đã pha loãng.</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Đệm rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm</p> <p>Đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chứng là:</p> <p>Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p>	Hộp	5
503	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Trichinella	<p>Xét nghiệm Trichinella ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Trichinella, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần thuốc thử:</p> <p>Dãi vi giếng: Vi giếng có chứa kháng nguyên bài tiết Trichinella - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng</p> <p>Enzyme liên hợp: Một (1) chai chứa 11 ml kháng thể IgM người (μ đặc hiệu chuỗi) liên hợp với peroxidase.</p> <p>Chứng dương: Một (1) lọ chứa 2 ml chứng dương đại diện đã pha loãng</p> <p>Chứng âm: Một (1) lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Chromogen: Một (1) chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Dung dịch rửa đậm đặc (20X): Hai (2) chai chứa 25 ml dung dịch đệm rửa đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Bộ đệm pha loãng: Hai (2) chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm với Chất hấp thụ RF.</p> <p>Dung dịch dừng: Một (1) bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC)</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chứng là:</p> <p>Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p>	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
504	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HAV	<p>Xét nghiệm miễn dịch Enzyme cạnh tranh (ELISA) cho phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho theo dõi bệnh nhân nhiễm HAV</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Khay vi giếng có 12 x 8 vi giếng có thể bề được, phủ HAV đã tinh sạch và bất hoạt, niêm phong vào túi với chất hút ẩm. - Chứng âm: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm được đánh mã màu vàng nhạt. - Chứng dương: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm được đánh mã màu xanh lá. - Chất hiệu chuẩn: 1 lọ. Đông khô. Pha với nước tinh khiết như trên nhãn. Có chứa protein huyết thanh bò, kháng thể kháng HAV nồng độ khoảng 100 WHO mIU/ml, 10 mM đệm phosphat pH 7,4 +/-0,1, 0,02% gentamicine sulphat và 0,1% Kathon GC để bảo quản. - Đệm rửa đậm đặc: 1x60 ml/chai. Dung dịch đậm đặc 20X. - Enzyme liên hợp: 1 x16 ml/lọ. Dung dịch sẵn sàng sử dụng. Chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa đặc hiệu với HAV, 10 mM đệm Tris pH 6,8 +/-0,1, 2% BSA, 0,1% Kathon GC và 0,02% gentamicine sulphat để bảo quản. Thuốc thử được đánh mã màu đỏ. - Chất tạo màu/ cơ chất: 1x16 ml/lọ. Chứa 50 mM đệm citrate-phosphat pH 3,5- 3,8; 0,03% tetra-methyl-benzidine (hay TMB) và 0,02% hydrogen peroxide (hay H2O2). - Chất pha loãng mẫu: 1x8 ml. Thuốc thử được đánh mã màu xanh lá đậm. - Acid sulfuric: 1x15 ml/lọ. Chứa dung dịch H2SO4 0,3 M. - Tấm phủ khay <p>Dễ thuốc được đóng gói: 5x2.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng</p>	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
505	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng HAV	<p>Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) cho phát hiện kháng thể lớp IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho phát hiện tác nhân virus gây viêm gan và theo dõi nhiễm giai đoạn cấp.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Một tấm vi giếng có thể bề rời 12x8 giếng, phủ kháng thể kháng IgM người đã được tinh sạch. - Chứng âm: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm không có màu. - Chứng dương: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm có màu xanh lá. - Chất hiệu chuẩn: 1 lọ. Đóng khô. Pha với nước tinh khiết EIA như trên nhãn. Có chứa kháng thể IgM anti HAV, 2% BSA, 10 mM đệm tris pH 6,0 +/-0,1, 0,09% natri azid và 0,1% Kathon GC để bảo quản. - Đệm rửa đậm đặc: 1x60 ml/chai. Dung dịch đậm đặc 20X. - Enzyme liên hợp 20X: 1 x0,8 ml/lọ. Dung dịch đậm đặc 20X. Chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa đặc hiệu với HAV, 10 mM đệm Tris pH 6,8+/-0,1, 2% BSA, 0,1% Kathon GC và 0,02% gentamicine sulphate để bảo quản. - Kháng nguyên HAV: 1 x16 ml/lọ. Dung dịch sẵn sàng sử dụng. Chứa HAV tinh sạch và ổn định, 10 mM đệm Tris pH 6,8+/-0,1, 2% BSA, 0,1% Kathon GC và 0,02% gentamicine sulphate để bảo quản. Lọ có màu đỏ. - Chất pha loãng mẫu: 2x60 ml/lọ. Dung dịch đệm protein để pha loãng mẫu. Lọ có màu xanh dương. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16 ml/lọ. Chứa 50 mM đệm citrate-phosphat pH 3,5- 3,8, 0,03% tetra-methyl-benzidine (hay TMB) và 0,02% hydrogen peroxide (hay H2O2). - Acid sulfuric: 1x15 ml/lọ. Chứa dung dịch H2SO4 0,3 M. <p>Tấm đọc khay:</p>	Hộp	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
506	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi Vi rút Hepatitis B	<p>Xét nghiệm miễn dịch Enzyme cạnh tranh (ELISA) cho phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho sàng lọc các đơn vị máu theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Khay vi giếng có 12 x 8 vi giếng bề được, phủ HBc Ag tái tổ hợp và được đóng gói vào túi với chất hút ẩm. - Chứng âm: 1x1,0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm có màu vàng nhạt. - Chứng dương: 1x1,0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứng âm có màu xanh lá. - Chất hiệu chuẩn: 1 lọ. Đóng khô. Pha với nước tinh khiết EIA như trên nhãn. Có chứa huyết thanh bò, kháng thể người kháng HBcAg nồng độ 2 PEI U/ml +/-10% (được hiệu chuẩn trên mẫu chuẩn PEI HBc 82) và 0,1% Kathon GC để bảo quản. - Đệm rửa đậm đặc: 1x60 ml/chai. Dung dịch đậm đặc 20X. - Enzyme liên hợp: 1x16 ml/lọ. Dung dịch sẵn sàng sử dụng. Chứa 5% albumin huyết thanh bò, 10 mM đệm Tris pH 6,8 +/-0,1; Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng chuột kháng HbcAg; 0,3 mg/ml gentamicine sulphate và 0,1% Kathon GC để bảo quản. Thuốc thử màu đỏ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16 ml/lọ. Chứa 50 mM đệm citrate-phosphate pH 3,6 +/-0,1; 0,03% tetra-methyl-benzidine (TMB), 0,02% hydrogen peroxide (hay H2O2) và 4% dimethylsulphoxide. - Chất pha loãng mẫu: 4x3 ml/lọ. Chứa 10 mM dung dịch đệm Tris pH 8,0 +/-0,1; 0,1% Kathon GC để tiền xử lý mẫu và chứng trong khay, khóa chất gây nhiễm. - Acid sulfuric: 1x15 ml/lọ. Chứa dung dịch H2SO4 0,3 M. <p>Tên chủ đầu tư giếng 2 khay</p>	Hộp	5

T/

VH V

KH

TINH

*

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
507	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút Hepatitis E	<p>Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) để phát hiện và định lượng kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người.</p> <p>Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm HEV của các bệnh nhân.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Khay vi giếng có thể bề rời 12x8 giếng, được phủ kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu với HEV. - Chứng âm: 1 x 4 ml/lọ. Có thể dùng ngay. Lọ chứng âm này có màu xanh ô liu - Chứng dương: 1 x 4 ml/lọ. Có thể dùng ngay. Lọ chứng dương có màu xanh dương - Chất hiệu chuẩn: 1 Lọ định chuẩn được đông khô. Pha loãng với nước cất 2 lần theo đúng thể tích đã ghi trên nhãn. - Đệm rửa đậm đặc: 1 x 60ml/chai. Nồng độ 20x. - Enzyme liên hợp: 1 x 16ml/lọ. Có thể dùng ngay và có màu đỏ. Chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể dê đa dòng kháng IgM người, 5% BSA, 10mM đệm Tris pH 6,8 ± 0,1; 0,1% Kathon GC 0.02% gentamicine sulphate làm chất bảo quản - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1 x 16ml/lọ. Có thể dùng ngay. Chứa 50 mM đệm citrate-phosphate pH 3,5-3,8; 4% dimethylsulphoxide, 0,03% tetra-methyl-benzidine hay (TMB) và 0,02% hydrogen peroxide hay H2O2 - Chất pha loãng xét nghiệm: 1x8ml/lọ. 10 mM đệm Tris pH 8,0±/0,1 chứa 0,1% Kathon GC cho tiền xử lý mẫu và các chất chống trong các giếng, ngăn chặn sự can thiệp. - Acid sulfuric: 1 x 15ml/lọ. Chứa 0,3M dung dịch H2SO4 - Chất pha loãng mẫu: 1 x 50ml/lọ. 10mM dung dịch đệm Tris pH 7,4 ± 0,1; được đề nghị sử dụng để theo dõi sự tiêu ngừa virus. Chứa 0,00% natri azid như là chất bảo quản. Được 	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
508	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Hepatitis E	<p>Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng để xác định kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người.</p> <p>Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm HEV của các bệnh nhân.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: Khay vi giếng có thể bề rời 12x8 giếng, được phủ kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu với HEV. - Chứng âm: 1 x 4 ml/lọ. Có thể dùng ngay. Lọ chứng âm này có màu xanh ô liu - Chứng dương: 1 x 4 ml/lọ. Có thể dùng ngay. Lọ chứng dương có màu xanh dương - Đệm rửa đậm đặc: 1 x 60ml/chai. Nồng độ 20x. - Enzyme liên hợp: 1 x 16ml/lọ. Có thể dùng ngay và có màu đỏ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1 x 16ml/lọ. Có thể dùng ngay. Chứa 50 mM đệm citrate-phosphat pH 3,5-3,8; 4% dimethylsulphoxide; 0,03% tetra-methyl-benzidine hay (TMB) và 0,02% hydrogen peroxide hay H₂O₂. - Acid sulfuric: 1 x 15ml/lọ. Bao gồm 0,3M dung dịch H₂SO₄ - Dung dịch pha loãng mẫu: 1 x 8ml/lọ. 10mM dung dịch đệm Tris pH 7,4 ± 0,1; được đề nghị sử dụng để theo dõi sự tiêm ngừa vắc-xin. Chứa 0,09 % natri azid như là chất bảo quản. Được sử dụng để pha loãng mẫu. - Thuốc thử trung hòa: 1 x 8ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng. Chứa kháng thể dê kháng hIgG; 2% casein; 10 mM Na-citrate đệm pH 6,0 +/-0,1; 0,1% Tween 20; 0,09% Natri azid và 0,1% Kathon GC như là chất bảo quản. - Tấm dán khay: 2 cái <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:101; Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC)</p>	Hộp	40

THÀNH
ĐẠI

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
509	Thuốc thử xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi Vi rút Hepatitis B	<p>Bộ xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) cho phát hiện định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người với hệ thống "Capture".</p> <p>Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho phân loại tác nhân virus và theo dõi bệnh nhân khi điều trị.</p> <p>Thành phần bộ xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: 12 thanh x 8 vi giếng bề được, phủ kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu IgM người tinh sạch, được phủ với protein huyết thanh bò. - Bộ chất dựng đường chuẩn: 6x2,0 ml/ lọ. Sẵn sàng sử dụng và được đánh mã màu theo đường chuẩn được hiệu chỉnh trên HBcIgM tham khảo cung cấp bởi Paul Erlich Institute (HBc-Referenzserum-IgM 84), khoảng nồng độ: CAL1 = 0 U/ml // CAL2 = 5 U/ml // CAL3 = 10 U/ml // CAL4 = 20 U/ml // CAL5 = 50 U/ml // CAL 6 = 100 U/ml. Bộ chất dựng đường chuẩn được tạo màu với thuốc nhuộm thực phẩm xanh dương. - Dung dịch rửa đậm đặc: 1x60 ml/chai. Dung dịch đậm đặc 20X. - Enzyme liên hợp: 1x16,0 ml/lọ. Dung dịch sẵn sàng sử dụng. Chứa phức hợp miễn dịch của kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu, đánh dấu Horseradish peroxidase, và HBcAg tái tổ hợp tinh sạch. Thuốc thử hòa tan trong dung dịch đệm 10 mM Tris pH 6,8+/-0,1, 2% BSA, 0,1% Kathon GC và 0,02% gentamicine sulphate để bảo quản. Thuốc thử có màu đỏ. - Dung dịch pha loãng mẫu: 2x60,0 ml/lọ. Dung dịch đệm cho pha loãng mẫu. Chứa 100 mM dung dịch đệm Tris pH 7,4 +/- 0,1, 0,5% Tween 20, 2% Casein, 0,1% Kathon GC và 0,09% NaN3 để bảo quản. Hóa chất có màu xanh dương. - Huyết thanh chứng: 1 lọ. Đông khô. Chứa huyết thanh nhau thai bò, huyết tương người được tinh HbcIgM người đã hiệu. 	Hộp	5
510	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG của người trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm chống lại huyết thanh Adenovirus	<p>Xét nghiệm SERION ELISA classic Adenovirus IgG là xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:501, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm</p> <p>Độ nhạy: 92.6%</p> <p>Độ đặc hiệu: 91.3%</p> <p>Độ chụm nội xét nghiệm: 5.4%, 4.7%, 4.8%</p> <p>Độ chụm liên xét nghiệm: 7.2%, 8.3%, 9.3%</p> <p>Độ ổn định: ổn định 2-8oC trong 22 tháng</p>	Hộp	1
511	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm chống lại huyết thanh Adenovirus	<p>Xét nghiệm SERION ELISA classic Adenovirus IgM là xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus.</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm</p> <p>Độ nhạy: >99%</p> <p>Độ đặc hiệu: 98.2%</p> <p>Độ chụm nội xét nghiệm: 3.8%, 1.3%, 1.3%</p> <p>Độ chụm liên xét nghiệm: 5.7%, 2.7%, 1.3%</p> <p>Độ ổn định: ổn định 2-8oC trong 22 tháng</p>	Hộp	1
512	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA	<p>Đầu tip dẫn điện, 300 µl, khay, 96 tip/khay</p> <p>Vật liệu: PP – Polypropylene</p> <p>Kích thước tip: Chiều dài: 55.0 mm; Đồng tâm: ≤ 1.5</p> <p>Kích thước khay: Chiều dài: 126.9 mm; Chiều rộng: 88.4 mm</p>	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
513	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA	Đầu tip dẫn điện, 1100 µl, khay, 96 tip/khay Vật liệu: PP – Polypropylene Kích thước tip: Chiều dài: 97.0 mm; Đồng tâm: ≤ 1.5 Kích thước khay: Chiều dài: 126.9 mm; Chiều rộng: 88.4 mm	Hộp	30
IV. Hóa chất dùng chung				
514	Acid boric	Độ tinh khiết: 99.5%	gam	500
515	Acid citric	Tinh thể không màu hoặc bột trắng; ngậm một phân tử nước. Độ tinh khiết 99,00%	Kg	900
516	Acid Formic	Độ tinh khiết: 99.5%	lọ	1
517	Acid HCL đậm đặc	Độ tinh khiết: 37%	chai	4
518	Anti A - 10ml	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	Lọ	635
519	Anti A + B - 10 ml	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	Lọ	345
520	Anti B - 10ml	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	Lọ	625
521	Anti D	Hệ vô tính, dòng tế bào nuôi cấy Anti D; Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	250
522	Balsam Canada	Tinh khiết mực độ phân tích ≥ 99.5%	chai	1
523	Băng đựng HC Sterad	Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp, Băng gồm 10 cell, mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 nồng độ 58%, mỗi Băng chạy được 5 chu trình tiệt khuẩn. Chứng chỉ chất lượng: CE, ISO, CFS	hộp	32
524	Blood Agar Base	Thành phần: Proteose peptone; Liver digest; Liver digest; Sodium chloride; Agar. pH = 7.4 ± 0.2	gam	21.500
525	Cồn 70 độ	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	8.000
526	Cồn 90 độ	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	750
527	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng phần trăm Ethanol phải chứa ít nhất 99,5%; Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	200
528	Chloramin B	Thành phần Sodium dichloroisocyanurate (58% clo hoạt tính), diệt khuẩn dụng cụ trong y tế. SP đạt tiêu chuẩn GB/T19001-2008/ISO9001:2008	Kg	48
529	Chuẩn endotoxin (Control standard endotoxin CSE)	Chất chuẩn được sử dụng rộng rãi để thử nghiệm nội độc tố.	Lọ	1
530	Dầu parafin	Được sản xuất từ dầu gốc tinh lọc cao bao gồm Parafin bão hòa và Hydrocacbon cycloparafinic. Dạng lỏng dưới dạng dầu, trong suốt, không màu, không mùi, không vị	Lít	56
531	Dầu xả	Dùng để lau nhà khử trùng, khử mùi	lít	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
532	DensiCHEK Plus Standards Kit	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densicheck Plus Đạt tiêu chuẩn ISO	ống	4
533	Thanh thử Dengue IgG/IgM	Phát hiện kháng thể virus Dengue IgG, IgM trong mẫu huyết thanh, huyết tương; Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Test	7.000
534	Dicain	Thuốc gây tê sử dụng trong các thủ thuật chuyên khoa mắt	gam	10
535	Dung dịch khử trùng quả lọc	Dung dịch rửa, tiệt trùng dây và quả lọc thận giúp loại bỏ các tạp chất không độc hại và sau khi phản ứng với các chất hữu cơ sẽ phân ly chúng thành oxy và axit acetic. Dung dịch khử trùng lạnh này diệt được các loại virus, vi khuẩn, bào tử và nấm.	Lít	400
536	Dung dịch Pose Lubric Milk	Thành phần: Petroleum hydrocarbons 5g. Đóng gói: can 3.785 lít, 06 can/ thùng. Đạt chứng nhận ISO 13485	can	13
537	Dung dịch Pose SR #1	Thành phần chính : Glycolic Acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5%. Dung dịch làm sạch các loại gỉ, vết đốm, cặn, làm sáng bóng dụng cụ. Đạt chứng nhận ISO 13485	Lít	10
538	Dung dịch Pose SR #2	Thành phần: Triethanolamine 8%, Ethoxylated Alcohol 5%. Dung dịch làm sạch các loại gỉ, các vết cặn... Đạt chứng nhận ISO 13485	Lít	10
539	Eosin Y	- Hình thể: rắn, màu đỏ - Khối lượng mol: 691.86 g/mol - Điểm nóng chảy: 295 - 296°C - Giá trị pH: 9,2 (10 g/l, H ₂ O, 20°C) - Mật độ lớn: 710 kg/m ³ - Độ hòa tan: 300 g/l	gam	75
540	Formaldehyd	là một chất khí không màu, có mùi xốc rất đặc biệt, tan dễ dàng trong nước. Foocmon là một chất dễ cháy và dễ dàng bay hơi ở nhiệt độ môi trường chung quanh. Trong y học Foocmon có tính sát trùng cao nên được áp dụng để diệt vi khuẩn và là dung môi để bảo vệ các tổ chức, các vật phẩm, các mẫu thí nghiệm, các cơ quan trong cơ thể con người.	lít	151
541	Fuchsin 25g	Công thức C ₂₀ H ₂₀ CIN ₃ là hoá chất thuốc nhuộm dạng tinh khiết.	lọ	4
542	Gel bôi trơn	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	77.900
543	Gel điện tim	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	30
544	Gel siêu âm	Phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không gây bỏng quần áo, không gây hại đầu dò. Không có Formaldehyde. Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc rát da. SP đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003	lít	1.000
545	Glycerin	Là hóa chất tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Công thức hóa học C ₃ H ₅ (OH) ₃	Lít	150
546	Giêm sa	hóa chất nhuộm tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu dùng để nhuộm tiêu bản máu đần)	lọ	17
547	Hematoxylin	Chất nhuộm tế bào dùng trong phòng thí nghiệm, giải phẫu bệnh.SP đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003, EN ISO 13485:2012	Gam	75

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
548	Kit Endotoxin Pyrotell Single test kit (Test nội độ tổ)	Sử dụng thuận tiện, dễ dàng, cho kết quả sau 60 phút (nhỏ 200µl nước cần kiểm tra vào ống LAL trong bộ kit, lắc nhẹ bằng tay trong 30 - 60 giây rồi ủ $37 \pm 10C$ trong 60ph ± 2 ph. Nếu tạo gel chắc ở đáy ống khi úp ngược ống là mẫu dương tính) Hạn sử dụng: 60 tháng (2 - 250C) Độ nhạy: 0.125EU/ml	Kit	1
549	Khí Carbonic (CO2)	- Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ dạng khí; 25kg - Nén trong chai có dung tích 40 lít; Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành, Đạt hàm lượng quy định tại Dược điển Việt Nam và TCVN hiện hành Tiêu chuẩn ISO 9001/ISO13485	binh	12
550	Khí Oxy y tế 40 lít	- Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ dạng khí - Nén trong chai có dung tích 40 lít; Áp suất sử dụng: ≥ 135 bar. Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành, Đạt hàm lượng quy định tại Dược điển Việt Nam và TCVN hiện hành Tiêu chuẩn ISO 9001/ISO13485	binh	3.000
551	Oxy được dụng 10 lít	- Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ dạng khí - Nén trong chai có dung tích 10 lít; Áp suất sử dụng: ≥ 135 bar. Có nhãn hàng theo đúng quy chế nhãn mác - Chai được kiểm định và đang trong thời gian lưu hành, Đạt hàm lượng quy định tại Dược điển Việt Nam và TCVN hiện hành Tiêu chuẩn ISO 9001/ISO13485	binh	3.000
552	Oxy lỏng dùng trong y tế	- Tiêu chuẩn: y tế; Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng lỏng; nạp trực tiếp vào bồn chứa tại Bệnh viện bằng xe chuyên dụng. - Đạt hàm lượng quy định tại Dược điển Việt Nam và TCVN hiện hành Tiêu chuẩn ISO 9001/ISO13485	kg	720.000
553	LAL reagent water	Nước siêu sạch dùng trong thận nhân tạo	lọ	1
554	Máu cừu	Dùng để pha chế môi trường thạch máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	15.000
555	Môi trường thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1 . Đạt tiêu chuẩn ISO	Gam	5.000
556	Muối tinh khiết	Thành phần: NaCl 99,0%; Dạng tinh thể màu trắng có vị mặn	Kg	2.000
557	Natri Iodat	Độ tinh khiết: 99.5%	lọ	1
558	Nước cất 2 lần	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	9.000
559	Nước Javen	Dung dịch màu vàng nhạt, Nồng độ 8% - 12%	Lít	8.000
560	Nhôm Sulfat Al ₂ (SO ₄) ₃	Độ tinh khiết: 51.0 - 59%	lọ	1
561	Parafin (nén hạt tinh khiết)	Là dạng sáp dùng trong thí nghiệm; sản phẩm sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO	Kg	60

H
T
O
A
H

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
562	Bột khử khuẩn dụng cụ y tế POSE - CREZOL	Thành phần : Phenolic compound, Đạt chứng chỉ GMP, ISO 13485	Gam	10.000
563	Phloxine B	Khối lượng mol: 829.64 g/mol - Độ pH: 9.7 (1 g/l, H ₂ O, 20 °C) - Mật độ khối: 650 kg/m ³ - Độ tan: 100 g/l	lọ	1
564	Que thử độ cứng	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây	lọ	8
565	Que thử đường huyết nhanh	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh) - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose, galactose, nồng độ khí Oxy - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	58.700
566	Que thử nồng độ acid Peracetic	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm	lọ	1
567	Que thử nồng độ clorin	Độ nhạy: 0, 0.1, 0.5, 3 ppm Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa	lọ	4
568	Que thử tồn dư peroxid	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm	lọ	12
569	Thanh thử Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue NS1-keo vàng (0.27±0.05μg). Vạch thử : kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue NS1 (0.72±0.14μg) Vạch chứng : Ig G dê kháng chuột (0.72±0.14μg). Độ nhạy: 92.4%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.4% so với RT-PCR. Thẻ tích mẫu sử dụng: 100μl; Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Đạt tiêu chuẩn: ISO. CE. Hôn 25 test	Test	7.000
570	Sodium phosphat dibasic khan (Na ₂ HPO ₄)	Độ tinh khiết: 99.5%	lọ	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
571	Sodium phosphat monobasic (NaH ₂ PO ₄)	Độ tinh khiết: 99.5%	lọ	2
572	Test chẩn đoán nhanh HCV	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Test	32.000
573	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Test nhanh chuẩn đoán HBsAg; Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Test	35.000
574	Test thử cúm Influenza A/B	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Test	10.000
575	Test thử H.Pylori nhanh AB	Phát hiện kháng thể kháng H. Pylori trong máu; Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	test	20.080
576	Test xét nghiệm nhanh HIV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất. Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCĐ-TTB-501-17	Test	30.000
577	Tím Gentian	- Dạng: rắn, màu xanh lá cây - Khối lượng mol: 407.99 g/mol - Mật độ: 1,19 g / cm ³ (20 ° C) - Điểm nóng chảy: 189 - 194 ° C - Giá trị pH: 2,5 - 3,5 (10 g / l, H ₂ O, 20 ° C) - Mật độ khối: 220 - 400 kg / m ³ - Độ hòa tan: 10 g / l	lọ	4
578	Toluen	Độ tinh khiết: 99.5%	lít	150
579	Thẻ xét nghiệm CG4+	Thông số đo: Na, K, iCa, pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb).	thẻ	900
580	Thẻ xét nghiệm EG7+	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Bao gồm các thông số: Sodium(Na), Postassium(K), Ionized Calcium(iCa),pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂ , Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb). Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút.	thẻ	3.400
581	Vôi sô đa	Hiệu suất cao, an toàn tối đa .Không tạo ra khí cacbon ôxít, hấp thụ khí CO ₂ an toàn để sử dụng theo tiêu chuẩn hoặc các phương thức gây mê lưu lượng thấp (Low-Flow).	Kg	108
582	Xanh Cresyl 100ml	hóa chất nhuộm tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu dùng để nhuộm tiêu bản máu đần)	ml	300

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
583	Xanh methylen	Độ tinh khiết: $\geq 85\%$ Khối lượng mol: 319.86 g/mol - Độ pH: 3 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) - Điểm nóng chảy: 180 °C - Khối lượng riêng: 400 - 600 kg/m ³ - Tính tan trong nước: 50 g/l	Gam	100
584	Test xét nghiệm ma túy tổng hợp 4 chân (MOP/AMP/MET/THC)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu, phát hiện 4 loại chất gây nghiện Morphine, AMP, Methamphetamine: 500 ng/ml, THC: 50 ng/ml Độ nhạy: >95%. Độ đặc hiệu: >95%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	1.500
585	Dụng cụ tẩy rửa dụng cụ đa enzym	- Thành phần: Protease + Lipase + Amylase + Cennlulase. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	118
586	Acid acetic	Acid acetic đậm đặc	lọ	2
587	Phenol	Phenol tinh thể	lọ	3
588	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%	- Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0.55%; pH trung tính. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485."	can	356
589	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid - Kali clorid - Calci clorid.2H ₂ O - Magnesi clorid.6H ₂ O - Acid acetic băng - Glucose.H ₂ O - Nước RO vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat)	Can	15.600
590	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Mỗi 10 lít dung dịch chứa: Natri bicarbonat; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít Tiêu chuẩn: ISO 13485 Sử dụng tương thích với dịch A (Acid)	Can	19.200
591	Viên nén khử khuẩn	Dạng viên sùi nặng 2,5 gam. Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế, nước thải y tế, môi trường bệnh viện. Hộp 100 viên	Viên	3.800
592	Dung dịch rửa phẫu thuật	Alfasept (Dung dịch rửa tay sát khuẩn)	Can	25
593	Oxy già đậm đặc	Hydrogen peoxit H ₂ O ₂ 30%	Lít	80
594	Kit kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Mục đích: Kiểm tra nhanh các thực phẩm có sử dụng dư lượng thuốc trừ sâu trong bảo quản. •Giới hạn phát hiện: trong thực phẩm 50 ppm •Thời gian phát hiện: 5 phút	Hộp	10
595	Kit kiểm tra nhanh foocmon	Mục đích: Kiểm tra nhanh các thực phẩm có sử dụng formaldehyd trong bảo quản. •Giới hạn phát hiện: trong thực phẩm 50 ppm •Thời gian phát hiện: 5 phút •Đối tượng : Nước ngâm hải sản sống, các loại thịt ướp	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
596	Kit kiểm tra nhanh hàn the	<ul style="list-style-type: none"> Mục đích: Kiểm tra nhanh hàn the trong giò, chả, thịt tươi sống Giới hạn phát hiện : trong thực phẩm 50 ppm Thời gian phát hiện: 3 - 30 phút Đối tượng sử dụng: giò, chả, xúc xích. Các sản phẩm chế biến từ tinh bột: bánh đúc... 	Hộp	4
597	Kit kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét	<ul style="list-style-type: none"> Mục đích: Kiểm tra nhanh dầu mỡ bị ôxy hoá Giới hạn phát hiện: Test thử định tính Thời gian phát hiện: 5 phút Đối tượng sử dụng: Dầu, mỡ động vật sử dụng làm thực phẩm 	Hộp	3
598	Kit kiểm tra nhanh nitrit	<p>Mục đích Kiểm tra nhanh nitrit trong nước uống, nước giải khát không màu.</p> <ul style="list-style-type: none"> Giới hạn phát hiện: trong nước là 0,1 ppm Thời gian phát hiện: 3-5 phút Đối tượng sử dụng: Nước sinh hoạt, đồ uống không màu. 	Hộp	7
599	Kit kiểm tra nhanh axit vô cơ trong dấm ăn	<ul style="list-style-type: none"> Mục đích: Kiểm tra nhanh acid vô cơ trong dấm ăn Giới hạn phát hiện: 500ppm Thời gian phát hiện: 5 - 10 phút Đối tượng sử dụng: Các loại dấm ăn: dấm nguyên chất, dấm đã pha chế. 	Hộp	3

Ghi chú: Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể báo giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu báo giá).

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 1710 /TB-BV ngày 26 tháng 10 năm 2023)

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
1	Kim chọc động mạch đùi 18Gx2"	Nòng kim bằng thép không rỉ, sắc, cắt vát 3 mặt. Thân catheter chất liệu ETFE. Đầu catheter ôm kim. Tiệt trùng bằng trùm điện tử. Kích cỡ kim 18G	Cái	300
2	Kim sinh thiết mô mềm	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim - Đường kính: 14G, 16G, 18G, 20G - Chiều dài: 10cm, 15cm, 20cm	Cái	250
3	Kim sinh thiết bán tự động, các cỡ,	* Đầu trocar vào thẳng, mã hóa bằng màu sắc giúp phân biệt đường kính chính xác. * Vạch chỉ thị rõ ràng * Các cỡ 13G-15G-17G-19G chiều dài ≥ 5 cm đến ≥ 15.5 cm * Tiệt trùng bằng EO * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, FDA	Cái	300
4	Catheter chụp chuẩn đoán loại lòng rộng	Cấu tạo: lớp bên lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm) Dài 65cm tương ứng với đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 25cm hoặc Dài 80cm tương ứng đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 40cm. Đường kính đầu Catheter .038" (0.97mm). Pmax: 6895kPa/1000psi. (Hoặc tương đương)	Cái	70
5	Catheter chụp mạch não và mạch ngoại biên	Cấu tạo:Lớp ngoài polyurethane; giữa là lớp bên SUS; Lớp trong giàu nylon -Trục linh hoạt. Đoạn xa có lớp phủ ái nước dài 25cm hoặc 40cm. - Kích cỡ: 5Fr (đường kính trong 1.10mm). Chiều dài: 100cm. Hình dạng Vertebral, Simmons Tiêu chuẩn: ISO13485, EC	cái	70
6	Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp	Vi ống thông 2.7Fr loại đồng trục có dây dẫn đi kèm Cấu trúc 3 lớp: lớp trong PTFE, giữa là lớp cuộn chất liệu Tungsten; ngoài phủ lớp ái nước M coat. Chiều dài: 130 cm Dây dẫn đi kèm cỡ 0.021". Tiêu chuẩn: ISO13485, EC	cái	30
7	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ dùng cho can thiệp mạch máu	- Chất liệu sợi bên Tungsten. - Đường kính lòng ống 0.027 inch cho khả năng tiêm lượng cao và các vật liệu thuyên tắc di chuyển mượt mà. - Phủ lớp ái nước hydrophilic 65cm. - Đường kính đoạn xa 2.6Fr, đường kính đoạn gần 2.8Fr - Chiều dài ống thông 112cm	Cái	50
8	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ dùng cho can thiệp TOCE	- Đường kính đầu tip nhỏ 1.9Fr - Đường kính trong 0.022 inch - Đường kính đoạn xa 1.98 Fr - Đường kính đoạn gần 2.8 Fr - Chiều dài: 112cm, 132 cm, 157cm - Chịu được áp lực 1000 PSI	Cái	60
9	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên 2.0F	Sử dụng cho thủ thuật bít tắc động mạch. Các cỡ từ 2.0 đến 2.7Fr. Dùng để luồn vào các mạch máu nhỏ. Mềm mại, luồn được trong các catheter. Tiêu chuẩn EC, ISO 13485.	Cái	30
10	Vi ống thông dùng cho mạch ngoại ngoại biên và mạch tạng kích thước 2.4F và 2.8F	Microcatheter dùng trong can thiệp mạch. Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45°, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤ 700 μ m; cỡ hạt đa sắc cạnh: ≤ 500 μ m; size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤ 700 μ m; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤ 700 μ m; size 2.9F- 2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤ 900 μ m; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤ 1000 μ m; Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO	cái	30



 TỈNH THÁI BÌNH
 SỞ Y TẾ

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
11	Vi ống thông sử dụng trong can thiệp nội mạch	-Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên thiết kế hình dạng đầu tip thuôn hình bút chì cải thiện khả năng chọn lọc. - Phần thân ống thông linh hoạt với 10 độ cứng khác nhau thay đổi từ đầu gần đến đầu xa giúp tăng khả năng đẩy & chống xoắn tốt. -Các chiều dài: 110cm, 130cm, 150cm với 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle. -Đường kính trong 0.019"/0.022" tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018". -Tương thích với hạt vi cầu nhỏ hơn 300µm. -Đường kính ngoài tại vị trí đánh dấu cân quang, đầu xa, đầu gần tương đương với 1.9F, 2.2F, 2.8F. -Tiệt trùng ETO. Dụng cụ bao gồm 1 Syringe 2.5 mL, 1 Syringe 1mL, 1 Y connector và 1 dụng cụ định hình đầu tip	Cái	60
12	Vi ống thông can thiệp TOCE Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS 2.4F	Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: bện kim loại và xo tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước Transend, ICE, lõi Scitanium, đầu tungsteng	Cái	50
13	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi các cỡ	Cấu tạo: - Kim chọc mạch cỡ 18G - Mini plastic guide wire cỡ 0.035" dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 5F, 6F dài 10cm Sheath làm bằng ETFE Tiêu chuẩn: ISO13485, EC	Bộ	100
14	Dây dẫn ái nước chẩn đoán	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035" Tiêu chuẩn: ISO13485, EC	Cái	200
15	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, cỡ 0.018", phủ ái nước Hydrophilic ở đầu xa 8cm hoặc 12cm, đầu tip có thể uốn tạo hình theo ý muốn. Chiều dài 110cm, 150cm, 200cm và 300cm.	Cái	90
16	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành (CTO) loại cứng vừa, đầu tip thuôn nhọn, cấu trúc đa lõi	Dây dẫn đa lõi với vòng xoắn kép hoặc đơn lõi, khả năng phản hồi momen xoắn. Tip load từ 0.3 - 20 gf hỗ trợ cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, hydrophilic hoặc hydrophilic trên nền polymer. Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài: 180, 190, 300, 330cm	Cái	30
17	Dây dẫn đường can thiệp lõi Scitanium 0.014" và 0.018"	Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm	Cái	50
18	Hạt nhựa nút mạch	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml hoặc 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt)	Ống	100

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.	Ông	70
20	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan	- Bao gồm các hạt hydrogel rất nhỏ có khả năng tương thích sinh học, tan trong nước, không bị cơ thể hấp thu. - Được tạo từ cồn polyvinyl - Tải Doxorubicin được chỉ định trong trường hợp tắc mạch trong khối u ác tính tăng sinh mạch máu. - Tải Irinotecan	lọ	50
21	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan	Hạt nút mạch tải thuốc chống ung thư -Chất liệu Poly copolymer (poly Sodium acrylate vinyl alcohol) - sử dụng trong nút mạch máu kết hợp hoặc không kết hợp doxorubicin HCl cho các mục đích điều trị hoặc tiên phẫu thuật theo các quy trình sau: • Ung thư biểu mô tế bào gan • Ung thư Di căn vào gan Hepasphere kết hợp với irinotecan được sử dụng dùng trong nút mạch ung thư trực tràng (mCRC) di căn vào gan. - Hạt cầu đa dạng về kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 μm , khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (80-800+ μm). - Số lượng hạt/ lọ: từ 9.400 - 815.000 hạt tùy kích cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	lọ	80
22	Vi dây dẫn đường	Dây dẫn dùng cho can thiệp: - Đường kính: 0.016 inch. - Chiều dài: 165 cm và 180 cm. - Cấu tạo thép không gỉ - Chiều dài đoạn chắn bức xạ: 5 cm. - Hình dáng đầu tip xa: thẳng - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	60
23	Vi dây dẫn tạo hình chuyên dụng	Chất liệu: Lõi bằng thép không gỉ được bao phủ bằng polyurethane resin và lớp polymer ái nước. Độ cứng vừa đủ, tăng khả năng uốn. Đường kính: 0.016", chiều dài đầu cân quang 3cm, đầu thôn bút chì 40cm. Các chiều dài: 135cm, 165cm, 180cm. Tiệt trùng: ETO. Dụng cụ định hình đầu đi kèm giúp tạo nhiều loại hình dạng, dễ định hình và độ linh hoạt cao	Cái	30
24	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch có thể thu lại coil, có sợi Dacron bao phủ	,- Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil. - Công nghệ Interlock. - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.	Cái	60
25	Bộ dẫn lưu đường mật qua da	- Chiều dài: Từ 25cm đến 30 cm; - Đường kính: Từ 6Fr, 7Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr; - Làm bằng chất liệu polyurethanen - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn - Hệ thống ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, đàn hồi tốt - Hệ thống locking - Trọn bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, và dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydrophilic và khoá – locking	Cái	200
26	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe đuôi lợn chọc dưới hướng dẫn siêu âm	Dùng trong dẫn lưu thận, chứng áp xe, và các dẫn lưu khác; Lỗ dẫn lưu lớn hình bầu dục ;Kích cỡ từ 6F; 8F; 9F; 10F; 12F; Chiều dài catheter 24, 29, 39 cm	Cái	50
27	Bộ dẫn lưu thận qua da	* Loại trực tiếp: Ống dẫn lưu chất liệu PU với nòng kim loại và trocar đầu vát nhọn, các lỗ dẫn lưu lớn * Các cỡ: 8Fr, 10fr, 12Fr, 14Fr; dài 30cm, có khóa. * Phủ Hydrophylic. * Tiệt trùng bằng EO. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	Bộ	300
28	Nẹp maxi thẳng 4 lỗ	Nẹp Mini thẳng 4 lỗ, chất liệu Titanium ASTM F67, dày 1.0mm, dùng vít có đ kính 2.0mm	Cái	40
29	Nẹp maxi thẳng 6 lỗ	Nẹp Mini thẳng 6 lỗ, chất liệu Titanium ASTM F67, dày 1.0mm, dùng vít có đ kính 2.0mm	Cái	20
30	Nẹp Mini thẳng 18 lỗ 2.0-ST-018	- Nẹp mặt thẳng 18 lỗ tương thích với vít 2.0mm; dày 1.0mm. - Chất liệu Titanium. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói: 1 cái/ túi.	cái	400
31	Vít xương Maxi đk 2.4x10mm	Vít hàm mật, chất liệu Titanium ASTM F136, đường kính thân 2.4mm, khoảng cách bước ren 1.2mm, dài 10mm, đ kính đầu mũ vít 3.7mm	cái	200

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
32	Vít xương Maxi đk 2.4x12mm	Vít hàm mặt, chất liệu Titanium ASTM F136, đường kính thân 2.4mm, khoảng cách bước ren 1.2mm, dài 12mm, đkính đầu mũ vít 3.7mm	cái	50
33	Vít xương Mini đk 2.0	- Vít mặt đường kính 2.0mm; dài 6mm; 8mm; tự Taro. - Chất liệu hợp kim Titanium. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói: 10 cái/ túi.	cái	6000
34	Abutment nghiêng	Chất liệu: Titanium Chiều cao lợi: 1.5mm, 2mm, 3mm, 4mm, 5mm Góc nghiêng phức hình: 15 và 25 độ Tương thích với chân răng nhân tạo	Cái	10
35	Abutment thẳng	Chất liệu: Titanium Chiều cao lợi: 1mm, 2mm, 3mm, 4mm, 5mm Tương thích với chân răng nhân tạo	Cái	40
36	Analog	Chất liệu: Titanium Có kích cỡ tương đương với chân răng nhân tạo	Cái	10
37	Bây răng các loại	Các cỡ, Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn ISO	Chiếc	10
38	Bộ nền ống tủy dọc	Bộ cây lên dọc đủ số. Chiều dài 21mm hoặc 25mm. Cán kim loại, đàn hồi và chịu lực.	Bộ	2
39	Bộ nền ống tủy ngang	Bộ cây lên ngang đủ số. Chiều dài 21mm hoặc 25mm. Cán kim loại, đàn hồi và chịu lực.	Bộ	5
40	Bột xương nhận tạo Osteon Collagen	Dùng để bổ sung, tái tạo phần xương hàm đã tiêu đi, tăng thể tích xương hàm, đủ điều kiện để tích hợp và nâng đỡ trụ implant. Thành phần cấu tạo: sợi collagen và HA + BetaTricanxiphotphat. Xương khối	Hộp	10
41	Bột xương nhận tạo Osteon II	Dùng để bổ sung, tái tạo phần xương hàm đã tiêu đi, tăng thể tích xương hàm, đủ điều kiện để tích hợp và nâng đỡ trụ implant. Dạng bột, dùng để ghép khi xương hàm không đủ để cắm implant.	Hộp	50
42	Cây nạo ngà	Làm bằng thép không rỉ Dùng để nạo ngà răng hoặc tương đương	Cái	10
43	Cây nèn Gutta	cây lên đủ số	Cái	10
44	Châm gai	Dùng để lấy tủy trong điều trị tủy răng. Vi 06 cái	Vi	100
45	Chổi đánh bóng sau lấy cao răng	Chổi đánh bóng nha chu - Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. -Chiều dài từ 2.5-3 cm. - Sử dụng 01 lần - Tiết khuẩn khô, hơi nước, chịu nhiệt trung bình.	Cái	100
46	Chụp Cercon.	Là loại răng sứ không kim loại được cấu tạo từ 2 lớp: Lớp bên trong là khung sườn chịu lực từ vật liệu phối Cercon có độ cứng cao từ 1000 đến 1500 mpa, khung sườn được chế tác với công nghệ CAD/CAM có độ chính xác cao. Phần bên ngoài sườn được phủ 1 lớp sứ mỏng đạt tiêu chuẩn an toàn, nung ở nhiệt độ từ 900 đến 1000 độ	Đơn vị	50
47	Chụp sứ Ceramil	Là loại răng giả có cấu tạo gồm 2 phần: Phần khung sườn bên trong được làm từ ceramil, độ dày của khung sườn dao động từ 0,1 mm đến 0,3 mm hoặc theo yêu cầu của Bác sĩ. Phần bên ngoài sườn được phủ 1 lớp sứ mỏng	cái	50
48	Chụp Titan sứ.	Là loại răng giả có cấu tạo gồm 2 phần: Phần khung sườn bên trong được làm từ hợp kim titanium, độ dày của khung sườn dao động từ 0,1 mm đến 0,3 mm hoặc theo yêu cầu của Bác sĩ. Phần bên ngoài sườn được phủ 1 lớp sứ mỏng	Đơn vị	100
49	Cốc đánh bóng.	Paste làm sạch bề mặt răng	Cái	100
50	Coping lấy dấu	Là dụng cụ lấy dấu mờ/ đóng, có các đường kính và chiều cao nướu phù hợp với các nhu cầu của bác sĩ	Cái	10
51	Cung tiger	Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm để bẻ cong, theo hình dạng cung răng	Cái	20
52	Đầu lấy cao răng ART dưới nướu.	hai đầu, gập góc, tay cầm tiện lợi chất liệu Peek, màu xanh da trời đậm	Cái	5
53	Đầu lấy cao răng Bobcatpro dưới nướu.	Đầu cạo vôi răng dưới nướu bằng kim loại	Cái	10
54	Dây cung tròn 16 dưới	Thép không gỉ, cứng, ma sát thấp, phù hợp cho giai đoạn kết thúc, - Tiết diện tròn.	Cái	10
55	Dây cung tròn 16 trên	Thép không gỉ, cứng, ma sát thấp, phù hợp cho giai đoạn kết thúc, - Tiết diện tròn.	Cái	10
56	Dây cung vuông 16 dưới	Thép không gỉ, cứng, ma sát thấp, phù hợp cho giai đoạn kết thúc, - Tiết diện vuông. Hình dạng Ovoid.	Cái	10
57	File H các số	Tiêu chuẩn y tế. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Các số 15, 20, 25, 30, 35.	Vi	200
58	File K các số	Tiêu chuẩn y tế. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Các số 15, 20, 25, 30, 35.	Vi	200
59	Giấy chỉnh cắn	Dùng để chỉnh khớp cắn. Hộp 10 tập	Hộp	5

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
60	Giấy đánh chất hàn	Giấy dùng trộn chất hàn trong nha khoa	tập	20
61	Gương nha khoa có cán	Chất liệu thép không gỉ. mặt gương nhỏ	cái	50
62	Côn Gutapecha	Dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Hộp 120 cái	cái	36000
63	Hàm khung tháo lắp	Hàm khung thép thường từ 1-5 răng	hàm	10
64	Hàm tháo lắp nhựa dẻo	Hàm nhựa dẻo từ 1-5 răng	Hàm	10
65	Healing abutment	Chất liệu: Titanium. Chiều cao lợi: 0.5mm, 1.5mm; 2.5mm, 3.5mm, 4.5mm Hình dạng: hình trụ	Cái	10
66	Implant Superline	Chân răng nhân tạo gắn lâu dài trong cơ thể	Cái	30
67	Implant Superline Fixture	Implant nha khoa kết nối implant và abutment nghiêng 15 độ, cổ lạng 3 độ, kết nối lòng trong vát 11 độ, đường kính kết nối lòng trong 2mm	Cái	20
68	Lentolor	Dùng để trám bít ống tủy với vật liệu trám bít hoặc trực tiếp sử dụng với ống tủy. Lentulo các cỡ, chiều dài 25mm. 4 cây/vì	Cây	50
69	Mắc cài thép.	Mắc cài thép tự buộc có clip giữ dây	Bộ	20
70	Màng xương tiêu Collagen (size 10x20mm)	Thời gian tiêu đến 6 tháng. Kích thước 10x20mm.	Hộp	15
71	Màng xương tiêu Collagen (size 15x20mm)	Thời gian tiêu đến 6 tháng. Kích thước 15x20mm.	Hộp	15
72	Màng xương tiêu Collagen (size 20x30mm)	Thời gian tiêu đến 6 tháng. Kích thước 20x30mm.	Hộp	10
73	Mặt gương.	Mặt gương dùng trong nha khoa, đường kính 21mm	Cái	30
74	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	- Chất liệu: PEEK và Titanium Gồm 2 phần : + Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ: Thân được thiết kế tối giản với 2 lỗ bắt vít với góc nghiêng 35 độ, với 2 điểm khóa cài cho vít. Hệ thống răng ngược để tránh di lệch đĩa đệm. Độ uốn giữa 2 mặt của đĩa đệm là 3 độ và 10 độ, thiết kế hình bán tròn phù hợp với cấu trúc khoang đĩa đệm cổ cùng khoang ghép xương lớn. Chiều rộng: 17,19,22mm; chiều sâu: 12,14,15mm; cao từ 5,6,7,8mm. + Vít chuyên dụng: Với bước ren đôi, chất liệu Titanium, độ nghiêng tối đa giữa vít và đĩa đệm là 35 độ. Gồm 2 loại: vít tự khoan và vít tự Taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ 13,15,17mm. Đầu mũ vít có hệ thống khóa ngược chống trôi.	Cái	9
75	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng các cỡ	- Vật liệu : Poly-Ether-Ketone- Ketone (PEKK) mô phỏng tương đương với độ cứng của xương, tạo ra cấu trúc bề mặt nhám dạng Nano có khả năng dẫn nước, protein...kích thích sự phát triển các mô xương. - Trên thân có 3 điểm đánh dấu Tantalum giúp xác định vị trí. - Kích thước: Rộng 11,5/13/14mm; Dài : 23, 28, 31,33,34 mm; Cao :7, 8,9, 10,11, 12.5mm. - Khoang ghép xương lớn với diện tiếp xúc từ 186,222 và 252mm ² .	Miếng	68

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
76	Bộ bơm xi măng cho cột sống loại thường	<p>1. Bộ bơm xi măng không bóng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu nhựa cao cấp y tế. - Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận : <ul style="list-style-type: none"> + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn với công xoay ngoại luân, có cửa sổ mở phía bên để lắp xylanh + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch trộn + 01 pittong đẩy xi măng vào xylanh + 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn + 01 tay cầm được sử dụng với xylanh + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao (120 bars) - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm. - Dung tích bơm tối đa hơn 10cc - Dùng 1 lần, tiệt trùng sẵn - Xuất xứ: G7. <p>2. Xi măng sinh học kèm dung dịch pha:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là loại xi măng có độ nhớt cao - Bao gồm xi măng dạng bột và dung dịch pha - Xi măng tiệt trùng dạng bột có trọng lượng 20g gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68% + Barium sulphate 30% + Benzoyl peroxide 2% - Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1% + N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9% + Hydroquinone 75ppm - Thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở nhiệt độ 22 độ C - Độ kết dính cao, có cản quang - Chỉ định dùng cho bệnh lý về gãy xương thân sống trong các trường hợp loãng xương, ung thư hoặc thương tổn lạnh tính dùng trong kỹ thuật bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, ung thư bao gồm đa u tủy xương hoặc ung thư di căn từ ngực hoặc phổi - Bảo quản nhiệt độ dưới 25 độ C 	Bộ	55



STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
77	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng	<p>1. Kim chọc dò cuống sống: Mũi vít 2 bên, bao gồm: Kim mũi vít và nòng (trocar), vật liệu : Hợp kim y tế, cỡ 11 Gauge</p> <p>2. Kim chọc và khoan thân sống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : Hợp kim và nhựa y tế - Bao gồm: + 02 ống Trocar dạng rỗng nòng có đường kính ngoài 4.2mm, có vạch chia trên thân 120mm + 01 nòng bên trong ống Trocar + 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm) + 02 kim mũi nhọn + 02 kim đầu tù <p>3. Xi lanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực thể hiện áp lực qua màn hình LCD, Áp lực bơm tối đa 400psi.</p> <p>4. Bóng nong thân đốt sống các cỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều size và kích cỡ Size 10/3 sau khi bơm bóng tối đa 4cc thì có đk bóng nong tối đa là 15.6mm, chiều dài tối đa là 17.3mm Size 15/3 sau khi bơm bóng tối đa 4cc thì có đk bóng nong tối đa là 14.3mm, chiều dài tối đa là 19.7mm Size 20/3 sau khi bơm bóng tối đa 6cc thì có đk bóng nong tối đa là 15.8mm, chiều dài tối đa là 28.2mm - Khi kết hợp với xi lanh bơm phòng bóng có hiển thị áp lực qua màn hình LCD thì áp lực tối đa là 400 psi trong xương xốp <p>5. Xi măng: Là loại xi măng có độ nhớt cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm xi măng dạng bột và dung dịch pha - Xi măng tiết trùng dạng bột có trọng lượng 20g gồm: + Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68% + Barium sulphate 30% + Benzoyl peroxide 2% - Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm: + Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1% + N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9% + Hydroquinone 75ppm <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở nhiệt độ 22 độ C - Độ kết dính cao, có cản quang - Chỉ định dùng cho bệnh lý về gãy xương thân sống trong các trường hợp loãng xương, ung thư hoặc thương tổn lạnh tính dùng trong kỹ thuật bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, ung thư bao gồm đa u tủy xương hoặc ung thư do di căn từ ngực hoặc phổi - Bảo quản nhiệt độ dưới 25 độ C <p>6.' Bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc và bộ trộn</p> <ul style="list-style-type: none"> '- Vật liệu: Nhựa y tế, tiết trùng sẵn - Giúp trộn và phân phối xi măng vào các kim chọc đẩy xi măng - Bao gồm: + 01 tay trộn + 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer + 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc + 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn + 01 dây hút chân không + 01 bộ kết nối khởi khóa Luer trên thân bộ trộn + 01 kim chọc để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml + 01 xi lanh <p>7. Kim chọc đưa xi măng vào thân sống size 3, vật liệu: Hợp kim y tế, bao gồm ống rỗng nòng và dụng cụ đẩy có vạch đo độ sâu, dung tích 1.5cc</p>	Bộ	55



STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
78	Nẹp cổ trước 1 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 19mm đến khoảng 30mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm hoặc 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng 12 độ và vít đa hướng có góc nghiêng 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm 	Cái	8
79	Nẹp cổ trước 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 32.5 đến 47.5mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm 	Cái	2
80	Vis hợp kim cổ trước	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Có hai loại vít đơn hướng và đa hướng, đường kính 4.0 mm, 4.5mm - Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm - Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. - Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ 	Cái	44
81	Nẹp sọ não 16 lỗ	Nẹp sọ não 16-18 lỗ, chất liệu Titan, tương thích vít kích thước 1.65 - 2.6 mm x 5 - 6 mm	Cái	120
82	Vít Titan sọ não tự taro	Mũ vít chữ thập, đầu vít tự khoan, tự taro, kích thước 1.65 - 2.6 mm x 4 - 6 mm đồng bộ với miếng ghép sọ não lưới Titan và nẹp Titan sọ não 16 lỗ. Làm từ titanium không gây kích ứng cơ thể. Tiêu chuẩn CE, ISO.	Cái	1140

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
83	Nẹp dọc cột sống	<p>Nẹp dọc gồm 2 loại:</p> <p>* Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay trong chính hình mỏ gù vẹo cột sống. <p>* Nẹp dọc mềm đường kính 5,5mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titanium - Dài 508mm, trong đó 500mm hình trụ tròn và đầu 8mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay trong chính hình mỏ gù vẹo cột sống. - Nẹp dọc đồng bộ với vít đa trục/ đơn trục và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13 mm, chiều dài sau khi vận đủ lực là 4.65mm (chưa tính điểm khuyết của vít khóa trong) 	Cái	232
84	Vít khóa trong tự ngắt dùng với vít hợp kim ren hình thang tự taro	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium - Khoảng cách giữa hai bước ren 0.9mm - Đường kính ren 7.863mm - Chiều cao sau khi bẻ mũ vít khóa trong 4.85mm (không tính phần khuyết của vít khóa trong) - Chiều cao ban đầu trước khi bẻ mũ vít khóa trong: 10.38mm - Tự gãy khi vận đủ lực - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rộng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn 4.75mm 	Cái	720
85	Vít đa trục các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4.0 đến 8.5mm, chiều dài từ 20- 70mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.82mm - Chiều cao mũ vít 16.1mm - Chiều dài phần mũ vít trượt trên thanh dọc 9.2mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10.65mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11.4mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm, chiều dài sau khi vận đủ lực là 4.65mm (chưa tính phần khuyết của vít khóa trong) 	cái	630
86	Vít đơn trục cột sống các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Titanium - Vít có đường kính: 4.0 đến 7.5mm, chiều dài từ 20-50mm - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau) 	Cái	90
87	Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong mổ ít xâm lấn các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Cobalt Chrome - Đường kính: 4.75 mm - Uốn sẵn - Chiều dài từ 30mm - 90mm với bước tăng 5mm - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rộng nòng qua da và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu là 10.38mm, chiều cao sau khi vận đủ lực là 4.85mm (không tính phần khuyết của vít khóa trong) 	Cái	52

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
88	Vít đa trục dùng cho mổ cột sống ít xâm lấn	<ul style="list-style-type: none"> - Mũi vít vật liệu Colbalt Chrome với vòng vương miện Titanium - Thân vít vật liệu Titanium - Vít có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng - Phần bề của mũi vít lên tới 13.8mm cho phép nắn chỉnh trượt - Vít đi với hệ thống rod 4.75 - Có nhiều loại đường kính khác nhau: từ 4.5mm - 8.5mm, bước tăng 1mm - Chiều dài vít từ 35mm - 80mm với bước tăng 5mm - Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính 4.75mm và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu là 10.38mm, chiều cao sau khi vận đủ lực là 4.85mm 	Cái	116
89	Vít khóa trong tự ngắt dùng trong mổ ít xâm lấn các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium - Khoảng cách giữa hai bước ren 0.9mm - Đường kính ren 7.863mm - Chiều cao sau khi bề mũi vít khóa trong 4.85mm (không tính phần khuyết của vít khóa trong) - Chiều cao ban đầu trước khi bề mũi vít khóa trong: 10.38mm - Tự gãy khi vận đủ lực - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn 4.75mm 	Cái	116
90	Nẹp dọc đường kính 3.2MM , 240MM dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium - Dài 240mm, - Đường kính: 3.2mm. - Dễ dàng uốn theo cấu trúc giải phẫu của từng bệnh nhân - Đồng bộ với vít xoắn cột sống cổ lồi sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lực giác 2.5mm 	Cái	10
91	Vít ốc khoá trong dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau	Vít khóa trong cho vít cổ sau được làm bởi chất liệu Titanium, đồng bộ cho vít cổ sau đa trục góc cổ vít đạt tối đa 52°	Cái	60
92	Vít xoắn đa trục các cỡ dùng cho phẫu thuật cổ lồi sau	Vít cứng cổ sau đa trục chất liệu Ti6Al4V ELI, dùng cho phẫu thuật cột sống cổ ngực	Cái	60
93	Dẫn lưu não thất - ổ bụng van phẳng gắn liền với catheter dẫn lưu bụng kèm que luôn	Loại van phẳng flat bottom. Van đúc liền với 1 catheter dẫn lưu bụng dài 120cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Có 1 catheter não thất dài 18cm kèm dụng cụ đặt thả catheter và miếng cố định góc. Các loại áp lực trung bình, áp lực thấp, kèm theo dụng cụ hỗ trợ que luôn. Tiêu chuẩn FDA	Bộ	5
94	Bộ nội soi cột sống lưng(bao gồm: dây nước, mũi khoan mài, đầu đốt nội soi...vv	<p>Đầu đốt xương sụn sử dụng công nghệ RF trong phẫu thuật cột sống (dao radio): Dao bào xương sụn sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF, loại dùng 1 lần. Đầu đốt đường kính khoảng 2.3mm, chiều dài làm việc khoảng 38cm, góc uốn của đầu đốt khoảng 12 độ, chiều dài phần uốn được khoảng 1.8cm. Có 3 phím bấm (piston) trên tay cầm.</p> <p>Dây nước: Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp. Chất liệu PVC (không có DEHP) hoặc tương đương, có khóa Luer để điều chỉnh độ dài của dây.</p> <p>Bộ kit dẫn đường nội soi hẹp ống sống: Gồm tối thiểu 2 mũi doa ≤ 20 G - ≥ 27 G, tối thiểu 2 kim ≤ 18 G - ≥ 21 G, dẫn đường, xilanh và hóa chất cản quang. Các ống dẫn có các màu tương ứng các đường kính khác nhau tối thiểu 3 loại ≤ 5,0 mm - ≥ 7,5 mm . Mũi doa kích thước dưới khoảng 4,0 mm (màu xanh) và lớn hơn khoảng 8,5 mm (màu tím). Dao bào đường kính ngoài khoảng 6,3 mm, một góc quang học khoảng 30 °, bào và hút với đường kính bên trong khoảng 1,5 mm. Loại có chiều dài làm việc tiêu chuẩn khoảng 171 mm (đường kính bên trong): khoảng 3,7 mm. Loại chiều dài làm việc: khoảng 208 mm, (đường kính bên trong): khoảng 3,7 mm.</p> <p>Tấm phủ: Dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, kích thước khoảng 320x240cm, phần rạch có kích thước khoảng 60x30cm</p>	Bộ	30
95	Miếng ghép sọ não lưới Titan trong ghép khuyết xương sọ	Cấu trúc lưới thiết kế dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều (3D), dễ uốn tạo hình, bề mặt lưới khử oxy hóa quang phổ vàng. - Lỗ bắt vít chìm (counter sink) cho phép vít bắt phẳng với bề mặt lưới. lỗ bắt vít cách nhau 6mm. - Vật liệu Titanium và phù hợp với vít 2.0mm.. Tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
96	Xi măng sinh học	Đóng gói tiệt trùng sẵn, gồm có : 01 lọ bột xi măng 20g + 01 lọ thủy tinh chứa dung môi. Khối lượng xi măng sau khi pha trộn để bơm tạo thân đốt sống ≥ 20 cc.	Gói	20
97	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu, cho phép đặt ống dẫn lưu	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu, kích thước lỗ 250-1600 μ m, dày 0.5-30mm, cho phép đặt ống dẫn lưu, loại Osteoplug C hoặc tương đương	Miếng	100
98	Vít rỗng lòng bơm xi măng	Vít đa trục: chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V không chứa nickel không được làm bằng mũ cao su tự nhiên. Đường kính 4.5-7.5mm, chiều dài từ 30-60mm, có thể phân biệt bằng màu sắc. Là loại vít có hai bước ren trên thân: phần trên bước ren bốn cho lực cố định tối đa, phần giữa là bước ren đôi có bước ren 5mm, phần đầu vít hình nón có bước ren bốn và có rãnh cắt sắc để tăng cường lực bắt vào xương cứng, mũ vít hình hoa tulip, rỗng nòng để dàng dẫn đường, có thể chọn lựa bơm xi măng qua các lỗ.	Cái	60
99	Nẹp dọc cho vít rỗng nòng bơm xi măng	Nẹp dọc uốn sẵn bằng titanium, phủ lớp sơn tinh điện bên ngoài. Nẹp có phần mũi dài 5.5mm và phần đuôi dài 7mm. Đường kính nẹp dọc: khoảng 5.5mm, chiều dài $\leq 35 - \geq 150$ mm	Cái	20
100	Vít ốc khóa trong cho vít rỗng lòng bơm xi măng	Chất liệu titanium, đồng bộ với vít đa trục rỗng lòng bơm xi măng	Cái	60
101	Xương nhân tạo	Được dùng trực tiếp ghép xương, hấp thụ hoàn toàn trong vòng 12 tháng, Tăng cường phản ứng mô tạo xương, Phục hồi xương khoẻ mạnh. Cấu tạo: từ β -tricalcium phosphate/calcium sulfate. Đóng gói 2,5cc/1 gói	Gói	30
102	Nẹp cột sống ngực thất lưng đường trước bên các cỡ	Nẹp dọc ϕ 5.5mm đồng bộ vít cố định TL-RTI, chất liệu hợp kim titanium, chiều dài 600mm, đầu lục lăng.	Cái	5
103	Vít cột sống ngực thất lưng đường trước bên các cỡ	Chất liệu bằng hợp kim titanium (Ti6Al4V). Bước ren trên thân vít được thiết kế theo công nghệ bước ren đôi, khoảng cách bước ren đôi là 5.3mm. Đầu mũ vít dài 15.5mm, đường kính mũ 14mm, chiều rộng phần đặt dọc là 5.7mm. Chiều rộng mũ vít phần vuông góc với thanh dọc là 14.0mm, chiều rộng mũ vít phần song song với thanh dọc là 11.7mm. Đầu mũ vít và thân vít tăng độ ma sát giúp dễ dàng chèn thanh dọc. Góc cổ vít hình nón 60 độ. Đường kính các cỡ từ 4.5 đến 7.5 mm, chiều dài thân vít từ 20-100mm (mỗi bước tăng 5mm)	Cái	20
104	Lồng Titan dùng trong cắt thân cột sống ngực - thất lưng đường trước bên các cỡ	Chất liệu: Làm bằng hợp kim titanium. - Thân đốt sống nhân tạo có 7 loại đường kính khác nhau: Fi 12, 14, 16, 18, 20, 22, 25mm bề mặt thân đốt được thiết kế các gai bám vào xương lành của phần thân đốt liền kề, thân đốt có hệ thống điều chỉnh tăng hoặc giảm chiều cao, Fi 12, 14, 16 cao từ 10mm – 75mm, Fi 18mm, 20mm, 22mm, 25mm cao 12-140mm, nguyên khối có nhiều sự lựa chọn phù hợp và an toàn với điều trị lao cột sống	Cái	5
105	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài trong điều trị giãn não thất cấp tính do chảy máu não thất	Chất liệu Silicone và Polypropylene. Thở tích buồng dẫn lưu 50ml, thể tích túi dẫn lưu 700ml. Catheter não thất cỡ nòng 2.9mm, dài 35cm, có bộ căn chỉnh mức zeroing bằng tay. Tương thích môi trường MRI ≥ 1.5 Tesla. Thang áp lực đa đơn vị đo. Tiêu chuẩn FDA	Bộ	5
106	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	- Sử dụng cắt bỏ mô mềm, gốc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút. - Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương. - Độ bóng của ống ngoài được giảm thiểu để giảm độ chói và tạo trường nhìn rõ ràng hơn trong quá trình phẫu thuật. - Độ đồng tâm gần như hoàn hảo giữa ống bên trong và ống bên ngoài làm giảm nguy cơ bị mặt kim loại.	cái	72
107	Lưỡi bào mài xương, các loại các cỡ	Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm, tốc độ vòng quay lớn nhất 12000 vòng/phút.	cái	32

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
108	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio loại đầu vuông 90 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế 2 loại đầu có góc cong 50 và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 90 độ: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính đầu 0.148 in. + Đường kính thân 0.148 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. - Đầu đốt góc cong 50 độ: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính đầu dạng hình Oval 0.107 x 0.122 in. + Đường kính thân 0.134 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. - Đầu đốt có chức năng phát hiện các đối tượng có trở kháng thấp như ống soi: Đầu đốt sẽ tự động dừng cho đến khi cách ống soi một khoảng cách an toàn. - Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm, và có khả năng giám sát nhiệt độ. - Có thể thông minh giúp bộ điều khiển nhận biết và tự động tối ưu hóa công suất cài đặt để tạo ra dòng Plasma hiệu quả dựa trên kích thước của điện cực. 	cái	72
109	Đinh kít ne đường kính các cỡ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	2500
110	Đinh rush đường kính các loại	Đường kính từ 2.4 đến 6.0mm, dài từ 40 đến 440mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	100
111	Đinh nội tuỷ các cỡ	<p>Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh tron. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm.</p> <p>Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh tron, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN.</p>	cái	215
112	Đinh xương đùi các loại các cỡ	<p>Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh tron. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm.</p> <p>Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh tron, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN.</p>	Cái	20
113	Nẹp bản hẹp các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	125
114	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 14mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	190
115	Nẹp bản rộng các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	125
116	Nẹp bản vừa cho vít 4.5mm - 16 lỗ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	8
117	Nẹp chữ L các loại, các cỡ	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân, bề dày nẹp 2.5mm, bề rộng đầu chữ L là 34mm, thân nẹp rộng 16mm, nẹp dài từ 76mm đến 156mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	40
118	Nẹp chữ T các cỡ	Bề dày nẹp 2.5mm, đầu chữ T rộng 38mm, thân nẹp rộng 16mm, góc chệch giữa thân nẹp và đầu nẹp 15°, có từ 3 đến 12 lỗ, dài từ 69 đến 213mm. Sử dụng vít xương cứng 4.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	46
119	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu(3 thân, 4 thân, 5 thân) vít 3.5	Nẹp dày 1.5mm, nẹp gập một góc 12 độ, bề rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, nẹp dài từ 48mm đến 68mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	25

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
120	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	8
121	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	2
122	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	20
123	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp dày 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	20
124	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	10
125	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm, thân nẹp có từ 3 đến 14 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ 65 đến 208mm, đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	5
126	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 120 đến 320mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	83
127	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Và nẹp khoá đầu dưới xương chày loại thẳng có chiều rộng 13.5mm, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm và từ 4 đến 20 lỗ thân sử dụng vít khoá đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 123mm đến 411mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái	15
128	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5.0mm hoặc, còn lại thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 139mm đến 391 mm, thân nẹp rộng 18mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái	40
129	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5.0mm. dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 136mm đến 336mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	cái	20
130	Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm	Nẹp rộng 13mm, có từ 3 đến 12 lỗ, dài từ 39 đến 147mm, sử dụng vít khoá đường kính 3,5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	cái	90
131	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Nẹp dày 3-3,2mm, rộng 10-10.2mm, có từ 2 đến 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	100
132	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các loại, các cỡ	- Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) tự tiêu - Kích thước: 7x20, 7x25, 7x30, 8x20, 8x25, 8x30, 9x20, 9x25, 9x30, 10x25, 10x30, 11x 25, 11x30 (mm) - Dễ dàng loại bỏ khi phẫu thuật lần sau, có thể khoan qua vít.	Cái	32

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
133	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	- Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA tự tiêu, giúp thúc đẩy xương tăng trưởng, phát triển bên trong vít để phục hồi giải phẫu tự nhiên của bệnh nhân cả về mặt sinh học và cơ học. - Kích thước: 5.0x15, 5.0x20, 5.0x25, 5.0x30, 5.5x15, 5.5x20, 5.5x 25, 5.5x30, 6.0x15, 6.0x20, 6.0x25, 6.0x30, 6.5x15, 6.5x20, 6.5x25, 6.5x30, 7.0x20, 7.0x25, 7.0x30, 8.0x20, 8.0x25, 8.0x30, 8.0x35, 9.0x20, 9.0x25, 9.0x30, 9.0x35, 10.0x20, 10.0x25, 10.0x30, 10.0x35, 11.0x20, 11.0x25, 11.0x30, 11.0x35(mm)	cái	32
134	Nẹp DHS các cỡ	Nẹp DHS: Nẹp rộng 18mm và gấp góc 135 độ hoặc 140 độ hoặc 150 độ, đường kính ngoài cổ nẹp 12.5mm và đường kính trong cổ nẹp là 8.2mm, cổ nẹp dài từ 1 đến 1.5 inches, nẹp dày 6mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 20mm. Nẹp có từ 2 đến 6 lỗ, dài từ 52mm đến 132mm.	cái	300
135	Vít DHS dài các cỡ	Đường kính đầu bắt vít là 12.5mm, chiều dài đoạn ren từ 20 đến 33mm, chiều dài toàn vít từ 50 đến 110mm. Đi đồng bộ với nẹp DHS/DCS và vít nén DHS/DCS. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	cái	300
136	Vít nén DHS	Chiều dài vít 35mm, đường kính mũ vít 9mm, đường kính thân vít 5mm. Đồng bộ với vít DHS/DCS và nẹp DHS/DCS. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái	300
137	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	cái	150
138	Vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ	Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	cái	70
139	Vít khóa 6.5 các cỡ	Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 4mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ 20 đến 100mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	cái	110
140	Vít khóa các cỡ	Là vít khóa rỗng nòng đường kính 2.2mm. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít là 4mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nòng vít là 2.2mm, chiều dài từ 30mm đến 145mm. Cổ mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	140
141	Vít neo dây chằng điều chỉnh độ dài	- Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA tự tiêu, giúp thúc đẩy xương tăng trưởng, phát triển bên trong vít để phục hồi giải phẫu tự nhiên của bệnh nhân cả về mặt sinh học và cơ học. - Kích thước: 5.0x15, 5.0x20, 5.0x25, 5.0x30, 5.5x15, 5.5x20, 5.5x 25, 5.5x30, 6.0x15, 6.0x20, 6.0x25, 6.0x30, 6.5x15, 6.5x20, 6.5x25, 6.5x30, 7.0x20, 7.0x25, 7.0x30, 8.0x20, 8.0x25, 8.0x30, 8.0x35, 9.0x20, 9.0x25, 9.0x30, 9.0x35, 10.0x20, 10.0x25, 10.0x30, 10.0x35, 11.0x20, 11.0x25, 11.0x30, 11.0x35(mm)	cái	10
142	Vít chốt ngang các cỡ	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt SIGN. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	cái	485
143	Vít treo gân các cỡ	- Vật liệu: Vít neo bằng titanium. - Kích thước neo: đường kính 4,5mm, dài 13.5mm, - Kích thước vòng lặp dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50 (mm) - Mô men quay cho phép vít neo được đặt đúng trên bề mặt xương đùi.	cái	50
144	Vít xoắn đường kính 4.0mm các cỡ	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	185

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
145	Vít xỏp đường kính 6.5mm các cỡ	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	cái	535
146	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	cái	2000
147	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3 mm, đường kính mũ vít 8mm, dài từ 14mm đến 110mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	cái	3650
148	Mũi khoan xương các số	Mũi khoan xương, loại đầu xoắn, đường kính các cỡ phù hợp, chất thép không ri	cái	400
149	Khớp gối toàn phần, thiết kế anatomy theo giải phẫu, có xi măng, loại 2 trong 1: cố định hoặc linh động	<p>Bộ bao gồm:</p> <p>1. Lõi cầu xương đùi có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi trong biên độ 155° - 5°, các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương bề rộng lần lượt là 55,6/58,5/61,5/65,5/70,8/77,2mm, chiều dài lần lượt là 50/52,6/55,4/59,4/64,2/70,2mm, chiều cao lần lượt là 45,6/48/50,4/53,6/57,9/63mm.</p> <p>2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bắt đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương đương với chiều rộng lần lượt là 60/63,2/66,5/70/74,2/78,7/83,4/88,4mm. Mâm chày ngoài lần lượt là 36,9/38,8/41,1/43,3/45,9/48,6/51,6/54,7mm, mâm chày trong lần lượt là 40,9/43/45,3/47,7/50,5/53,5/56,8/60,2mm. Thiết kế đặc biệt 2 trong 1, thiết kế phải, trái theo giải phẫu, công nghệ đánh bóng (highly polished) tránh mài mòn tối ưu, tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE, thiết kế phải trái riêng biệt theo kích cỡ của lõi cầu, các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6. Có 6 độ dày khác nhau: 7mm, 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 17mm</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối (xi măng 1G). Có 2 loại: Loại I: 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: 34.54g polymethyl Methacrylate (86.35%), 0.96g Benzoyl Peroxide (2.4%), 4.00g Barium Sulfate Ph.Eur. (10%), 0.50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. (1.25%) 1 lọ dung dịch 20ml đã được tiệt trùng chứa: 19.76ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone Loại II: 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch 14,4g chứa: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone.</p> <p>5. Vít bịt mâm chày</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	10

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
150	Khớp gối toàn phần, thiết kế anatomy theo giải phẫu, có xi măng, lớp đệm mâm chày cố định	<p>Bộ bao gồm:</p> <p>1. Lòai cầu xương đùi có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi trong biên độ 155° - 5°, các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6 tương đương bề rộng lần lượt là 55,6/58,5/61,5/65,5/70,8/77,2mm, chiều dài lần lượt là 50/52,6/55,4/59,4/64,2/70,2mm, chiều cao lần lượt là 45,6/48/50,4/53,6/57,9/63mm.</p> <p>2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương đương với chiều rộng lần lượt là 60/63,2/66,5/70/74,2/78,7/83,4/88,4mm. Mâm chày ngoài lần lượt là 36,9/38,8/41,1/43,3/45,9/48,6/51,6/54,7mm, mâm chày trong lần lượt là 40,9/43/45,3/47,7/50,5/53,5/56,8/60,2mm. Thiết kế đặc biệt 2 trong 1, thiết kế phải, trái theo giải phẫu, công nghệ đánh bóng (highly polished) tránh mài mòn tối ưu, tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE, thiết kế phải trái riêng biệt theo kích cỡ của lòai cầu, các cỡ 1, 2, 3, 4, 5, 6. Có 6 độ dày khác nhau: 7mm, 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 17mm</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối (xi măng 1G). Có 2 loại: Loại I: 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: 34.54g polymethyl Methacrylate (86.35%), 0.96g Benzoyl Peroxide (2.4%), 4.00g Barium Sulfate Ph.Eur. (10%), 0.50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. (1.25%) 1 lọ dung dịch 20ml đã được tiệt trùng chứa: 19.76ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone Loại II: 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch 14,4g chứa: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone.</p> <p>5. Vít bịt mâm chày</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	10
151	Khớp gối toàn phần có xi măng, titan phủ gốm, PE crosslinked vitamin E	<p>1. Lòai cầu xương đùi có xi măng, chất liệu CoCrMo, phủ TiN, các cỡ 1/2/2,5/ 3/ 4/5/6 phải/ trái có chiều rộng mặt cắt trước sau lần lượt là 50/54/57,5/61/64,5/68/75mm và chiều rộng mặt cắt trong ngoài lần lượt là 55/60/62,5/65/70/75/80mm</p> <p>2. Mâm chày có xi măng, chất liệu CoCrMo, phủ TiN. Có 6 cỡ: 2/3/3,5/4/5/6 phải, trái với chiều rộng mặt cắt trước sau lần lượt là 42/45/47/48/52/55,5mm và chiều rộng mặt cắt trong ngoài lần lượt là 60/65,5/69/70/75/81mm. Chiều dài mâm chày là 32mm.</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày cố định chất liệu UHMW-PE crosslinked siêu liên kết có Vitamin E. Các cỡ 2/3/4/5/6. Có các độ dày khác nhau: 10mm/11,25mm/12,5mm/13,75mm/15mm/17,5mm/20mm.</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối (xi măng 1G). Có 2 loại: Loại I: 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: 34,54g polymethyl Methacrylate (86,35%), 0,96g Benzoyl Peroxide (2,4%), 4,00g Barium Sulfate Ph.Eur. (10%), 0,50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. (1,25%) 1 lọ dung dịch 20ml đã được tiệt trùng chứa: 19,76ml Methyl Methacrylate (98,8%), 0,24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1,2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone Loại II: 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch 14,4g chứa: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	10

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
152	Khớp háng bán phần Bipolar có xi măng, chuôi bóng, góc cổ chuôi 135 độ	<p>1. Chuôi khớp có xi măng chất liệu CoCrMo, góc cổ thân 135°, cổ chuôi 12/14mm, có các cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 112/123.4/132.9/137.7/142.4/147.1/152/156.8/161.5/171.1/180.6mm; các cỡ offset từ 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm.</p> <p>2. Chỏm chất liệu CoCrMo, đường kính 22, 28mm, cổ đầu 12/14, offset từ -4, -3.5, 0, +3.5, +4, +7, +8mm.</p> <p>3. Chỏm kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/ 56/57/58/59mm</p> <p>4. Xi măng kháng sinh 3G, có 2 loại: Loại I: 60g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: 51.81g polymethyl Methacrylate (86.35%), 1.44g Benzoyl Peroxide (2.4%), 6.00g Barium Sulfate Ph.Eur. (10%), 0.75g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur. (1.25%) 1 lọ dung dịch 30ml đã được tiệt trùng chứa: 29.64ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.36ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone. Loại II: 41,6g bột trong đó bao gồm: polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 1g kháng sinh gốc Sulphate 1 lọ dung dịch 16,4g chứa: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone</p> <p>5. Nút chặn xi măng bằng nhựa UHMWPE có vòng thép định tâm. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	20
153	Bộ khớp háng bán phần Bipolar không xi măng chuôi phủ HA toàn phần hoặc bán phần. Góc cổ chuôi CCD 133/135/138 độ.	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ phủ HA đầu gần hoặc toàn phần giúp kích thích sinh xương, góc cổ chuôi CCD 133, 135, 138 độ, cổ chuôi 12/14, cỡ chuôi gồm: - Cỡ 6.25/7.5/8.75/10/11.25/12.5/13.75/15/17.5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132.1/134.6/137.1/139.6/142.1/144.6/147.1/149.6/154.6 /159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp 30 $\pm 10\%$. - Cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 114.5/129.5/139.4/144.4/149.4/154.3/159.4/164.4/169.4/179.4 /189.4mm; Có các cỡ offset: 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm; Độ dày lớp phủ 155$\mu\text{m} \pm 30 \mu\text{m}$, độ xốp $\leq 10\%$.</p> <p>2. Chỏm chất liệu CoCrMo, đường kính 22, 28mm, cổ đầu 12/14, offset từ -4, -3.5, 0, +3.5, +4, +7, +8mm.</p> <p>3. Chỏm kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/ 56/57/58/59mm Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	50
154	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ chuôi 133/138 độ	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi đầu gần, góc cổ chuôi CCD 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132,1/134,6/137,1/139,6/142,1/144,6/147,1/149,6/154,6/159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp 30 $\pm 10\%$.</p> <p>2. Chỏm chất liệu CoCrMo, đường kính 22, 28mm, cổ đầu 12/14, offset từ -4, -3.5, 0, +3.5, +4, +7, +8mm.</p> <p>3. Chỏm kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/ 56/57/58/59mm Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	40

THAI
BANK

✓

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
155	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, loại chuôi dạng mô đụn, dài 200mm, cỡ dài 50/60/70mm tùy chỉnh 360 độ, các cỡ	<p>1.Chỏm kép: bên ngoài bằng chất liệu CoCrMo, bên trong bằng nhựa cao phân tử UHMWPE, kích thước: 39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/58/60</p> <p>2.Chỏm CoCrMo: đường kính 22.2mm và 28mm, cổ đầu 12/14, có các cỡ S, M, L, L1;</p> <p>3.Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài 50, 60, 70mm, có vít bịt đi kèm.</p> <p>4.Chuôi không xi măng dạng mô đụn: Chuôi thân xương đùi titan, loại 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính 13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34mm.</p> <p>5. Vít chốt chất liệu hợp kim titan phủ gốm (TiN coating), dùng để cố định phần cổ và thân xương đùi dạng mô đụn, sử dụng dụng cụ đo lực.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	10
156	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, phủ HA chuôi và ổ cối, chỏm ceramic 32/36mm	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ phủ HA đầu gần hoặc toàn phần giúp kích thích sinh xương, góc cổ chuôi CCD 133, 135, 138 độ, cổ chuôi 12/14, cỡ chuôi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 6.25/7.5/8.75/10/11.25/12.5/13.75/15/17.5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132.1/134.6/137.1/139.6/142.1/144.6/147.1/149.6/154.6 /159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 μm ± 50 μm, độ xốp 30 ± 10%. - Cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 114.5/129.5/139.4/144.4/149.4/154.3/159.4/164.4/169.4/179.4 /189.4mm; Có các cỡ offset: 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm; Độ dày lớp phủ 155μm ± 30 μm, độ xốp ≤ 10%. <p>2. Chỏm: Chất liệu Ceramic Biolox Delta, đường kính 32/36mm, offset từ -4, 0, +4, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: Chất liệu Ceramic Biolox Delta, đường kính trong 32/36mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ HA. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/ 58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chỏm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chỏm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chỏm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chỏm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	10

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
157	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết, phủ HA chuôi và ổ cối, chòm ceramic 32/36mm, góc cổ chuôi 133/135/138 độ	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ phủ HA đầu gần hoặc toàn phần giúp kích thích sinh xương, góc cổ chuôi CCD 133, 135, 138 độ, cổ chuôi 12/14, cỡ chuôi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 6.25/7.5/8.75/10/11.25/12.5/13.75/15/17.5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132.1/134.6/137.1/139.6/142.1/144.6/147.1/149.6/154.6 /159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp $30 \pm 10\%$. - Cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 114.5/129.5/139.4/144.4/149.4/154.3/159.4/164.4/169.4/179.4 /189.4mm; Có các cỡ offset: 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm; Độ dày lớp phủ 155$\mu\text{m} \pm 30 \mu\text{m}$, độ xốp $\leq 10\%$. <p>2. Chòm: Chất liệu Ceramic BioloX Delta, đường kính 32/36mm, offset từ -4, 0, +4, +8mm</p> <p>3. Lớp đệm: chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong 32/36mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ HA. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/ 58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	20
158	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, CoCrMo on UHMWPE, chòm 28/32mm, góc cổ chuôi 133/138 độ	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi đầu gần, góc cổ chuôi CCD 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132,1/134,6/137,1/139,6/142,1/144,6/147,1/149,6/154,6/159,6mm; Có các cỡ offset: 34.5/ 35.2/ 35.8/ 36.5/ 37.1/ 37.7/ 38.3/ 39/ 40.2/ 41.5mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp $30 \pm 10\%$.</p> <p>2. Chòm: Chất liệu CoCrMo, đường kính 28/32mm, cổ đầu 12/14, offset từ -4, -3.5, 0, +3.5, +4, +7, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: chất liệu polyethylene cao phân tử UHMWPE, đường kính trong 28/32mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng, chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chòm đk 28mm; lớp đệm đường kính trong 28mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	20

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
159	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, CoCrMo on UHMWPE crosslink siêu liên kết, chuỗi phủ HA, góc cổ chuỗi CCD 133/135/138 độ	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ phủ HA đầu gần hoặc toàn phần giúp kích thích sinh xương, góc cổ chuỗi CCD 133, 135, 138 độ, cổ chuỗi 12/14, cổ chuỗi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 6.25/7.5/8.75/10/11.25/12.5/13.75/15/17.5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132.1/134.6/137.1/139.6/142.1/144.6/147.1/149.6/154.6 /159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp $30 \pm 10\%$. - Cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 114.5/129.5/139.4/144.4/149.4/154.3/159.4/164.4/169.4/179.4 /189.4mm; Có các cỡ offset: 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm; Độ dày lớp phủ 155$\mu\text{m} \pm 30 \mu\text{m}$, độ xốp $\leq 10\%$. <p>2. Chỏm: Chất liệu CoCrMo, đường kính chỏm 32mm, offset từ -4, 0, +4, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng, chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chỏm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chỏm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chỏm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chỏm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	30

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
160	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết, chuỗi phủ HA, góc cổ chuỗi CCD 133/135/138 độ, ổ cối công nghệ in 3D, chòm ceramic 32/36mm	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ phủ HA đầu gân hoặc toàn phần giúp kích thích sinh xương, góc cổ chuỗi CCD 133, 135, 138 độ, cổ chuỗi 12/14, cổ chuỗi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 6.25/7.5/8.75/10/11.25/12.5/13.75/15/17.5/20mm tương ứng chiều dài lần lượt là 132.1/134.6/137.1/139.6/142.1/144.6/147.1/149.6/154.6 /159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp 30 \pm 10%. - Cỡ 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 tương ứng với chiều dài lần lượt là 114.5/129.5/139.4/144.4/149.4/154.3/159.4/164.4/169.4/179.4 /189.4mm; Có các cỡ offset: 38.5/ 39/ 39.5/ 40/ 40.5/ 41/ 41.5/ 42/ 42.5/ 43.5/ 44.5mm; Độ dày lớp phủ 155$\mu\text{m} \pm 30 \mu\text{m}$, độ xốp $\leq 10\%$." <p>2. Chòm chất liệu Ceramic Biolox Delta, đường kính 28/32/36mm, offset từ -4, -3.5, 0, +3.5, +4, +7.5, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong 28/32/36mm, đường kính ngoài 35/39/44/48/52mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.</p> <p>4. Ổ cối in 3D không xi măng chất liệu TiAl6V4, có cấu trúc xương xốp cấu thành bởi các sợi titan đường kính 330-390μm, độ xốp rỗng 60%, các cỡ từ 42/44/ 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68/70/72mm, có 7 lỗ vít ẩn bắt vít ổ cối (covered screw multi holes)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 42-44, sử dụng chòm đk 28mm; lớp đệm đường kính trong 28mm, đường kính ngoài 35mm - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chòm đk 28mm/32mm; lớp đệm đường kính trong 28mm/32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-72, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài</p>	Bộ	10
161	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on UHMWPE crosslink siêu liên kết, góc cổ chuỗi CCD 133/138 độ	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi đầu gân, góc cổ chuỗi CCD 133, 138 độ, cổ chuỗi 12/14, cổ chuỗi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20 tương ứng chiều dài lần lượt là 132,1/134,6/137,1/139,6/142,1/144,6/147,1/149,6/154,6/159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp 30 \pm 10%.</p> <p>2. Chòm chất liệu Ceramic Biolox Delta, đường kính 32/36mm, offset từ -4, 0, +4, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE tiết trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong 32/36mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng, chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 52mm <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	30

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
162	Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, góc cổ chuôi 133/138 độ, chuôi và ổ cối phủ cpTi	<p>1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi đầu gân, góc cổ chuôi CCD 133, 138 độ, cổ chuôi 12/14, cỡ chuôi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20 tương ứng chiều dài lần lượt là 132,1/134,6/137,1/139,6/142,1/144,6/147,1/149,6/154,6/159,6mm; Có các cỡ offset từ 34.5mm đến 43.6mm; Độ dày lớp phủ 250 $\mu\text{m} \pm 50 \mu\text{m}$, độ xốp 30 \pm 10%.</p> <p>2. Chòm chất liệu Ceramic BioloX Delta, đường kính 32/36mm, offset từ -4, 0, +4, +8mm.</p> <p>3. Lớp đệm: Chất liệu Ceramic BioloX Delta, đường kính trong 32/36mm, đường kính ngoài 39/44/48/52mm.</p> <p>4. Ổ cối không xi măng, chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi. Kích thước: 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68mm, có 3 lỗ bắt vít ổ cối. - Ổ cối kích cỡ 46-48, sử dụng chòm đk 32mm; lớp đệm đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 39mm - Ổ cối kích cỡ 50-54, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 44mm - Ổ cối kích cỡ 56-58, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 48mm - Ổ cối kích cỡ 60-68, sử dụng chòm đk 32mm/ 36mm; lớp đệm đường kính trong 32mm/ 36mm, đường kính ngoài 52mm</p> <p>5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, đường kính 6,5mm, chiều dài 15/20/25/30/35/40/45/50mm</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và EC</p>	Bộ	20
163	Bộ dây bơm nước trong nội soi chạy bằng máy có hai đường nước vào và ra;	<p>Có duy nhất 1 đường dẫn vào và 1 đường ống hút ra.</p> <p>- Tổng chiều dài dây dẫn đường vào : 4.9m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân: 3.4m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch: 1.5m</p> <p>- Chiều dài đường ống hút: 1.57m</p>	cái	72
164	Đinh Metaizeau các loại các cỡ	có đường kính từ 2-4 mm, dài 30-40 cm. Đầu đinh cong, nhẹ và đẹp, chất liệu thép không gỉ	cái	80
165	Bộ khung cố định ngoài vi thân xương	<p>Chất liệu bằng thép không gỉ, cấu tạo gồm:</p> <p>- Vít cố định xương: 07 chiếc, dài 15 cm, đường kính 5mm, dùng để bắt vít vào xương</p> <p>- Thanh giá đỡ: 01 chiếc, dài 25 – 35 cm, đường kính 10- 15mm, kèm theo 7 chiếc vít, dùng để cố định thanh giá đỡ và vít cố định xương.</p> <p>- Được sử dụng theo chỉ định và hướng dẫn của Bác sĩ chuyên khoa.</p>	Bộ	50
166	Bộ khung cố định ngoài đầu xương	<p>Chất liệu bằng thép không gỉ, cấu tạo gồm:</p> <p>- Vòng cung ½ vòng: 01 chiếc, đường kính 10 – 15 cm, dùng cố định phần đầu xương gần khớp.</p>	Bộ	20
167	Vít xóp rộng lòng 7.0 các loại các cỡ	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác, Đường kính lõi vít 1.7mm, đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ 6.5 đến 32mm, chiều dài vít từ 12 đến 90mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	cái	40
168	Vít xóp rộng lòng 4.5 các loại các cỡ	Đường kính mũ vít 9.5mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 2.2mm, đường kính thân vít có ren 7.0mm, chiều dài đoạn ren 20mm, chiều dài vít từ 30 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu thép không gỉ.	cái	20
169	Chỉ thép liền kim	kim tam giác 1/2C, kim 50mm, sợi chỉ dài 4x45cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu diệt trùng được làm từ sắt, kèm và hợp kim Chrom..Chỉ có khả năng dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô mà không gây ra các vết nứt nhỏ, đồng thời cố định vết thương vĩnh viễn. Đạt chất lượng ISO 13485	Sợi	500
170	Bơm tiêm 10ml có đầu xoay	<p>Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml, vật liệu làm bằng Polycarbonate hoặc tương đương</p> <p>- Có chứng nhận CE và FDA</p> <p>- Bơm tiêm có đầu luer lock</p> <p>- Có 7 màu sắc khác nhau</p>	cái	500

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
171	Kim chọc mạch quay, đùi	Kim chọc mạch quay, đùi - Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước: 18G, 19G, 20G, 21G; có 8 màu sắc khác nhau. - Có chứng nhận CE và FDA	Cái	150
172	Ống thông đốt suy tĩnh mạch bằng sóng RF	Phần đầu đốt (Tip) không cách điện chỉ dài 5mm và phần thân mềm mại dễ dàng luồn vào tĩnh mạch - Thân điện cực chia vạch 5mm/vạch. - Quy cách kỹ thuật: + Chiều dài: 1190 mm + Đường kính 1.9 mm (Tương thích sheath 6F) + Đầu kim: 0,5 cm + Vật liệu cách nhiệt: PTFE + Loại khử trùng: ETO	cái	200
173	Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch chi dưới	Đốt nhánh mỗi đoạn trong khoảng thời gian 20 giây - Đường kính: ≤ 2.2mm - Chiều dài: 45-100cm - Chiều dài của đầu sinh nhiệt dài từ 1-7cm - Có dây dẫn hướng tích hợp	Cái	200
174	Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch chi dưới có đèn Led dẫn đường	- Chia thành các đoạn - Điều chỉnh nhiệt độ chính xác - Vật liệu: thép không gỉ (STS) - Có tích hợp đèn LED - Đường kính kim: ≤ 2.0mm - Chiều dài đầu sinh nhiệt: ≤ 7cm - Chiều dài ống: ≥ 70 cm và ≥ 100cm	Cái	100
175	Bộ kết nối 3 cổng	Thiết kế block body, 2 cổng hoặc 3 cổng. Đường kính trong: 0,22 – 0,29 cm (0,087” – 0,114”). Chịu được áp lực cao đến 600 psi. Van khóa Ergonomic xoay 3 hướng, dễ dàng, mềm mại, màu trắng, trong suốt dễ dàng quan sát dòng chảy và phát hiện bọt khí. Đầu nối Luer tương thích cổng Male / Female . Khóa Male dạng xoay. Tiệt trùng EO với lượng tồn dư EO: Không vượt quá 4 mg / sản phẩm. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Cái	500
176	Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính, đường kính 1.9F	Sợi bện Tungsten, Thân dạng SHINKA. Chiều dài: 135 cm, 150cm. Đường kính ngoài đầu tip ≤ 0.42 mm, đường kính trong: 0.38 mm Đường kính ngoài phần thân xa: ≤ 2.6 Fr Đường kính ngoài phần thân gần: ≤ 2.8Fr	Cái	10
177	Ống thông trợ giúp can thiệp ĐMV (Guiding catheter)	- Hỗ trợ can thiệp động mạch vành và động mạch ngoại biên - Chiều dài tối thiểu ≤ 50cm, tối đa ≥ 100cm - Kích thước: Cỡ 5-8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.058-in (với 5F) - Tổng cộng ≥ 230 loại đầu cong bao gồm: EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT,... - Kỹ thuật đan lưới lòng ống - Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon. - Mặt trong làm bằng chất liệu HDPE	cái	400
178	Ống thông (Guiding catheter) phủ Hydrophilic Z-Glide hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành phức tạp mãn tính	Catheter có các cỡ Lớp phủ Z-Glide hydrophilic. Có vòng trục Platinum Iridium, có marker đầu xa, vòng trục chặn xạ Chiều dài 150cm.	Cái	50
179	Ống thông chụp động mạch vành trái hoặc phải	Lưới thép không gỉ bện đôi. Chống xoắn, Các cỡ từ 4F-6F. ,Chiều dài tối thiểu ≤ 100cm, tối đa ≥ 110cm. Có các dạng cấu hình tối thiểu : JL,JR, AL, MPB, TWIST, SON, 3DRC. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	100
180	Ống thông chụp động mạch vành 2 bên	Lưới thép không gỉ bện đôi. Chống xoắn, Các cỡ từ 4F-6F. ,Chiều dài tối thiểu ≤ 100cm, tối đa ≥ 110cm. Có các dạng cấu hình tối thiểu : TIG, AL, MPB, TWIST, SON, 3DRC. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	1000

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
181	Catheter chụp động mạch vành, buồng tim và mạch máu (phải/trái/thất trái...)	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch Ứng dụng Flextrusion: đoạn xa mềm, trục gần cứng. Thiết kế cấu trúc bên đôi. Đầu cong: AL, FL, PIG, AR, FR, MP, Kimny, Radial, IM, LCB, RCB, JIG, IMT, IMC, MPA, MPB, SON, TIG, CLS, CAS, ... Kích cỡ: 5F, 6F. Chiều dài 80cm - 125cm Chất liệu có cản quang, tương thích guide wire 0.038"	Cái	100
182	Khung giá đỡ động mạch vành (Stent) bằng Cobalt Chrome bọc thuốc Zotarolimus thế hệ 2	- Khung bằng hợp kim cobalt- platinum- iridium, có phủ thuốc trộn với polymer. - Phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.	Cái	50
183	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus các cỡ	Phủ thuốc Everolimus Đường kính: 2.0 - 4.0 mm; Chiều dài: 8 -38 mm Chất liệu stent: Hợp kim cobalt chromium L-605 Lớp phủ polymer: phủ lớp tương thích sinh học fluorinated copolymer vĩnh cửu Giãn nở tối đa: từ size 2.0 -> 3.25mm lên đến 3.75 mm; từ size 3,5 -> 4mm lên đến 5.5mm Kích thước phần thân: Đầu gần 2.1F/0.71mm, đầu xa 2.7F/0.89mm Tiết diện trung bình stent khi cuộn: 0.039" Tiết diện đầu vào của chóp trung bình: ≤ 0.017 " Bóng trong stent: Chất liệu Pebax 72D Áp lực tối đa: 16 atm	Cái	50
184	Stent động mạch vành phủ thuốc, đường kính 2,5-4mm	Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lạnh lòng mạch. Hệ thống ống: Rapid exchange Hàm lượng thuốc: ≤ 5.0 microgram/mm. Độ dày stent: ≤ 0.0040 " (0.10 mm) Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 4.5 mm Tiết diện stent (stent profile): ≤ 0.0361 inch/ 0.91 mm Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 - 38 mm. Áp lực thường: 9 atm Áp lực ngưỡng: 16 atm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái	50
185	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ mạch vành, phủ thuốc Sirolimus - Độ dày thanh chống $\leq 73\mu\text{m}$ - Mật độ phủ thuốc $\leq 1.25 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Độ dày lớp phủ $\leq 2 \mu\text{m}$ - Khẩu kính băng qua tổn thương $\leq 0.90\text{mm}$ - Đường kính tối thiểu: 2.25 - 5.0mm - Chiều dài tối thiểu: 8 - 40mm	Cái	50
186	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung stent làm từ vật liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605). Thiết kế khung stent vòng zigzag Thuốc phủ: Sirolimus: $1.33\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Polymer tự tiêu: PLGA/PLLA. Độ dày lớp phủ: 3-5 μm . Đường kính: 2.00 - 4.50 (mm). Chiều dài: 08 - 48 (mm). Biên dạng đầu tip nhỏ: ≤ 0.016 " (0.41 mm). Độ dày thanh chống: $\leq 65\mu\text{m}$. Số nếp gấp bóng: 3 cánh. Có tem chỉ thị nhiệt độ trên vỏ hộp. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Cái	110

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
187	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc dài đến 58mm	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605) Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng - Stent Strut thickness: $\leq 75\mu\text{m}$, Lớp phủ : $\leq 5\mu\text{m}$ - Đường kính stent: từ 2.25 - 4.0mm; Độ dài stent: từ:13 - 58mm - Crossing profile: 1.05mm Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	50
188	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Khung stent làm kim loại Cobalt Chromium L605 (CoCr) cắt laser, ống có rãnh với thiết kế kết hợp đóng và mở. - Thiết kế 6 đỉnh với stent có đường kính 2.00 – 2.75 (mm) và thiết kế 8 đỉnh với stent có đường kính 3.00 – 4.50 (mm). - Độ dày khung stent 65 μm , chiều rộng khung stent ở hai đầu: 85 μm đoạn giữa: 70 μm . - Chiều rộng thanh kết nối thẳng ở hai đầu: 85 μm kết nối chữ “U” ở giữa: 50 μm . - Chiều dài stent 08- 48 (mm), đường kính 2.00 - 4.50 (mm). - Khung stent được phủ thuốc Everolimus, liều lượng 1.2 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$. - Biên dạng đầu tip nhỏ 0.016" (0.41 mm). - Chiều dài thân khả dụng 140cm. - Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Cái	50
189	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	- Chất liệu Cobalt Crom - Độ dày stent: $\leq 60\mu\text{m}$ cho tất cả các đường kính - Thuốc: Sirolimus, nồng độ $\geq 1.4\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp - Đường kính: 2.0 - 4.5mm. - Chiều dài: 8- 48mm	Cái	50
190	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus thiết kế lượn sóng 3-3-3	Chất liệu cobalt chromium thiết kế dạng xoắn kép hình sin dạng 3-3-3, Thuốc phủ: Sirolimus được phủ lên lớp polymer PEVA. Chiều dài catheter $\leq 135\text{cm}$. Lớp phủ ái nước slickcoating. Độ dày thanh chống: 0.065mm. Đường kính stent tối thiểu $\leq 2.25\text{mm}$, tối đa $\geq 4.0\text{mm}$, Chiều dài stent tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, tối đa $\geq 38\text{mm}$. Đạt chứng nhận FDA	Cái	50
191	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành, chất liệu Platinum Chromium, bọc thuốc Everolimus trên nền Polymer tự tiêu	- Stent chất liệu Platinum Chromium, phủ thuốc Everolimus, Polymer tự tiêu - Chất liệu bóng Pebax có 2 lớp, thân catheter cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và sự linh hoạt - Đường kính: 2.25mm - 5.0mm - Chiều dài: 8mm - 48mm. - Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.5mm đối với stent cỡ 2.25mm - 2.75mm; 4.25mm đối với stent cỡ 3.0mm -3.5mm và 5.75mm đối với stent cỡ 4.0mm, 4.50mm và 5.00mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE	Cái	40
192	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ phủ áp thành Abluminal (không có polymer) ; Hàm lượng Sirolimus 1.2 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Không có lớp polymer - Nền stent là hợp kim Cobalt Chrome. Thanh stent mỏng (dày 55 μm cho các đường kính 2.0 - 3.0mm. Dày 65 μm cho các đường kính 3.5 - 4.0 mm) - Đầu tận đường kính nhỏ (0.41mm) - Dài: 9 - 38mm; Đường kính: 2.0 - 4.0mm	Cái	50
193	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành (bao gồm catheter, bơm, hút)	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành có lớp phủ ái nước * Thiết kế lõi dây dẫn tăng cường khả năng đẩy và kháng lực xoắn vặn với chất liệu bằng thép không gỉ. *Lòng đầu hút lớn và tròn ($\geq 0.043''$) ở đầu gần => năng suất hút cao	Bộ	50

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
194	Ống thông hút huyết khối	Chiều dài ống hút ≥ 145 cm. Có hai kích cỡ 6F và 7F. Ống dò dài ≥ 127 cm, đường kính nhỏ 0,35mm Marker định vị cách đầu tip 3mm. - Một bộ hút huyết khối bao gồm: 01 thân ống hút, 01 ống bơm, 02 bộ lọc, 01 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc, 01 kim chọc.	Cái	50
195	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Lòng hút lớn ≥ 0.044 " ở đầu gần - Công nghệ đan lưới toàn lòng ống - Lớp phủ ái nước dài ≥ 38 cm ở đoạn đầu - Chiều dài ống thông ≥ 140 cm.	Cái	50
196	Điện cực tạo nhịp tạm thời	Dây điện cực tạo nhịp Eledyn có bóng. Ống thông Polyurethane chống huyết khối, có nhiều marker để xác định độ sâu. chân cắm được mạ vàng. Dây điện cực ≥ 110 cm. Có bơm tiêm kèm theo để bơm bóng	Cái	30
197	Bộ Sheath để thả dù đóng lỗ thông Ống Động Mạch, Thông Liên Thắt, Thông Liên Nhĩ (đặc biệt tốt cho trẻ em)	Bộ dụng cụ bung dù. Thiết kế đặc biệt để đẩy dụng cụ bit AMPLATZER. Thiết kế vỏ tăng cường polymer giúp tăng khả năng kháng xoắn thông qua một lớp bên làm bằng thép không gỉ. Lớp vỏ bọc PTFE giảm ma sát cho phép thiết bị mềm mại và dễ kiểm soát. Đầu mềm, điểm chặn bức xạ được thiết kế để giảm thiểu nguy cơ tổn thương mạch và hình dung của vị trí. Kích thước, thông số kỹ thuật: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, 9F (180/60 và 180/80).	Bộ	10
198	Bộ bơm bóng áp lực cao làm bằng chất liệu polycarbonate	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm bơm áp lực cao có kết nối luer xoay và bộ nối Y adaptor pushing click có nối sẵn dây áp lực cao, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu được tối đa đến 30 atm, thể tích 20 ml. Đồng hồ bơm áp lực có nền phát quang trong điều kiện ánh sáng thấp. Vật liệu Polycarbonate. Tay cầm Ergonomic Grip, kiểu T cổ điển. Cơ chế khóa kiểu nút nhấn, unlock khi nhấn, tự động lock sau khi thôi nhấn. Áp suất về 0 tức thời khi unlock. Đường kính trong của van: $0.3 \text{ cm} \pm 10\%$, Áp suất van cầm máu 300 psi (20,41 atm), Chiều dài dây áp lực: $20 \text{ cm} \pm 10\%$, Chiều dài kim: $10 \text{ cm} \pm 5\%$, Đường kính dây: $1.8 \text{ mm} \pm 15\%$, Đường kính kim: OD/ID: $0.93 \pm 0.01 \text{ mm} / 0.64 \pm 0.03 \text{ mm}$. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP - FDA.	Bộ	200
199	Bộ bơm bóng áp lực cao	Áp lực ≤ 30 atm. Thể tích ≤ 25 ml. Chiều dài dây bơm ≥ 35 cm; Đường kính Piston ≥ 2 cm Có nhiều loại: bấm (click), Xoay (screw top), đẩy (push/pull), thiết kế bơm hình chữ T, khóa dạng cò súng. Bộ bơm bóng bao gồm: bơm, dây nối, khóa chữ Y, que lái Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	100
200	Bộ bơm bóng áp lực cao đầy đủ phụ kiện và van chữ Y	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, Yconnector, chịu áp lực ≥ 1200 psi; Insertion tool, insertion line, torque. Đồng hồ đo áp suất và dây nối áp lực cao dung tích: 20ml. Áp lực cao nhất 30atm.	Cái	200
201	Bóng nong động mạch vành áp lực cao, chất liệu Pebax công nghệ CrossFlex	Bóng nong động mạch vành áp lực cao, đa lớp, chất liệu bóng Pebax hoặc tương đương Bóng không giãn nở Áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 18 atm. Đường kính bóng từ ≤ 1.5 mm đến ≥ 5 mm (tối thiểu có các cỡ 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5mm) Chiều dài bóng từ ≤ 6 mm đến ≥ 25 mm (tối thiểu có các cỡ 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm) Có chứng nhận CE hoặc FDA	cái	60

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
202	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao các cỡ.	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu được áp lực cao ≥ 20 atm - Lớp phủ bên ái nước chọn lọc - Thiết diện đầu vào tổn thương ≤ 0.015" - Đường kính bóng ≤ 2.0mm và ≥ 5.0mm, chiều dài từ ≤ 6mm đến ≥ 27mm - Thiết kế bóng có tối đa ≥ 5 nếp gấp - Chiều dài ống thông ≥ 142cm - Có chứng nhận FDA 	Cái	60
203	Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao - Có áp lực trung bình 12atm, áp lực gây vỡ bóng 18atm - Đường kính bóng tối thiểu 2.0 mm, đường kính bóng tối đa 5 mm - Đầu bóng nhỏ đường kính $\leq 0,017$" (0,43mm) - Khả năng hiển thị qua các vạch đánh dấu bằng platinum iridium - Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment - Đường kính: 2.0mm - 5.0mm, chiều dài: 6mm - 30mm 	Cái	60
204	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong mạch vành áp lực siêu cao: - Chất liệu: Nylon 11 - Chiều dài của hệ thông bóng là: 135cm - Áp suất danh định 14atm - Áp suất vỡ bóng là 22atm - Đường kính bóng: 2.0 - 5.0 mm - Chiều dài bóng: : 6-30 mm 	Cái	60
205	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao dành cho tất cả các tổn thương	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong chất liệu Nylon 12 lớp ngoài lupeplus. Đường kính đầu gần $\leq 2.0F$, đầu xa $\leq 2.55F$. áp suất vỡ ≥ 22atm. Chiều dài catheter ≤ 140cm. Đường kính tối thiểu ≤ 2.0mm tối đa ≥ 5.0mm . Chiều dài tối thiểu ≤ 6mm tối đa ≥ 40mm Đạt tiêu chuẩn FDA 	Cái	60
206	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng nong mạch vành áp lực cao. Chất liệu Polyamide resin. Vai bóng dài ≤ 2.5mm. Đường kính đầu tip: ≥ 0.43mm - Chiều dài catheter: ≥ 1460mm - Áp suất thông thường: ≤ 12atm, áp suất giới hạn: ≥ 22atm. - Đường kính bóng: Tối thiểu ≤ 1.5mm và tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng: 8 - 30mm 	Cái	60
207	Bóng nong mạch vành	<ul style="list-style-type: none"> Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Chất liệu bóng: Nylon Đường kính thân bóng ≤ 0.0336 inch ($\varnothing 3.0$ mm) Chiều dài đầu tip từ 1.5 mm ($\varnothing 1.75$ mm); 2.0 mm ($\varnothing 2.0$ mm – 3.0 mm); 2.5 mm ($\varnothing 3.25$ mm – 5.0mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. Áp lực thường: 12 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE. 	Cái	60
208	Bóng nong động mạch vành loại giãn nở, chất liệu Pebax	<ul style="list-style-type: none"> Chiều dài: từ ≤ 6 mm đến ≥ 30 mm (tối thiểu có các cỡ 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm) Đường kính bóng từ: ≤ 1.2 mm đến ≥ 5.0 mm Áp lực trung bình: ≥ 8 atm, Áp lực tối đa: ≥ 14 atm Chất liệu bóng: Pebax Chất liệu đánh dấu: Tungsten/Pebax Lớp phủ: Ái nước Có chứng nhận CE hoặc FDA 	Cái	50

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
209	Bóng nong mạch vành ái nước hợp chất Polyamide các cỡ	Bóng áp lực thường, được làm từ Polyamide, có 3 nếp gấp. Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục $\geq 0.93\text{mm}$ Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục $\geq 0.63\text{mm}$ Catheter sử dụng có chiều dài $\geq 142\text{cm}$. Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Áp lực nổ bóng: 15 - 19 bar Bóng có các đường kính từ :1.5 - 4.0mm. Chiều dài từ :10mm - 40mm. Tiêu chuẩn: ISO, CE.	Cái	50
210	Bóng nong mạch vành loại áp lực thường , profile 0.41mm	- Bóng nong mạch vành áp lực thường. Chất liệu Polyamide resin. Đường kính đầu tip $\leq 0.0157''$ - Chiều dài catheter $\geq 1460\text{mm}$ - Đường kính bóng: tối thiểu ≤ 1.0 và tối đa $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng: 6 - 30 mm	Cái	50
211	Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực thường	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường - Có áp lực trung bình 6atm - Đầu bóng nhỏ đường kính $\leq 0,017''$ (0,43mm) - Tráng Bioslide™ Hydrophilic - Chất liệu bóng SoftLEAP hoặc LEAP - Đường kính: 1.5mm- 4.0mm, chiều dài: 9mm -30mm	Cái	50
212	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ	Chất liệu bóng nong Nylon 12 phủ ngoài lớp lupeplus . đường kính đầu tip $\geq 0.017''$. Chiều dài catheter $\leq 140\text{cm}$. Đường kính băng qua tổn thương tối thiểu $\leq 0.025''$. Đường kính từ 1.5 đến 4.0mm. Chiều dài tối thiểu $\leq 5\text{mm}$, tối đa $\geq 40\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	50
213	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường, khẩu kính 0.017"	Khẩu kính thâm nhập $\geq 0.017''$ Áp suất thường $\geq 8\text{bar}$ Chiều dài của hệ thống bóng $\leq 138\text{cm}$ Chiều dài tối thiểu: 10-50mm	Cái	50
214	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Bóng nong động mạch vành. - Chất liệu Comax II, kỹ thuật gấp bóng làm 2, 3, 4 - Kích cỡ bóng: đường kính từ 1.25 - 4.0 mm; chiều dài từ 10- 30mm - Có kích cỡ chuyên dụng cho các tổn thương CTO: đk 1.25mm-1.5mm, RBP 18 atm, bóng cứng, 1 marker cân quang - Tiêu chuẩn EC/ISO - Profile qua tổn thương: ≤ 0.016 inch - Profile bóng từ 0.023- 0.026 inch - Dây dẫn can thiệp mạch vành 0.014 inch -Đối với bóng có đk 1.25mm- 1.5mm (bóng cứng): NP 10 atm - RBP 18 atm; đk 2.0mm - 4.0mm (bóng bán đàn hồi): NP 6atm - RBP 14atm - Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái được tiệt trùng bằng phương pháp EtO	Cái	50
215	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Thiết diện đầu vào tổn thương $\leq 0.016''$ - Phủ lớp phủ bền ái nước - Đường kính bóng $\leq 1.5\text{mm}$ và $\geq 4.0\text{mm}$, chiều dài $\leq 6\text{mm}$ và $\geq 30\text{mm}$. - Áp lực thường $\geq 8\text{atm}$, áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$ - Thiết kế bóng có tối đa ≥ 5 nếp gấp - Chiều dài ống thông $\geq 142\text{cm}$ - Có chứng nhận FDA	Cái	50
216	Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi	* Chịu áp lực cực đại tới 20atm, hoạt động như bóng bán đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm, catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017". Vật liệu bóng polyamide. *Size 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. -Áp lực thường: 11atm -Áp lực vỡ bóng: 20atm * Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0,4.5mm, chiều dài 10-15-20mm.	Cái	50

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
217	Bóng nong mạch vành	Chất liệu bóng: Nylon Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): ≤ 0.0164 inch ($\varnothing 1$ mm). Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài đầu tip: ≤ 1.5 mm Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm ($\varnothing 1 - 1.5$ mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE, FDA.	Cái	50
218	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel, hạt thuốc $\leq 0.1\mu\text{m}$ Chiều dài catheter ≤ 140 cm Thân gần $\leq 1.8\text{F}$, Khẩu kính thâm nhập: $\leq 0.016''$ Đường kính: 2.00- 4.00mm; Chiều dài: 15-30mm Áp suất nổ bóng trung bình: ≥ 22 bar	Cái	30
219	Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao nhỏ để điều trị tổn thương cứng (tái hẹp trong stent, vôi hóa...)	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch vành có dao cắt. Chiều dài lưỡi dao: 6 mm, 10mm, 15 mm. Đường kính bóng: 2.0 đến 4.0 mm. - Có lớp phủ Z-Glide Hydrophilic - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE 	Cái	30
220	Dây bơm thuốc áp lực cao (61m, 120cm)	Sản phẩm bao gồm 3 thành phần sau: 01 đầu nối khóa luer đực (dạng xoay), nắp đậy luer 01 đoạn ống dây nối áp lực cao, vật liệu PU cao cấp có bện xoắn 01 đầu nối khóa luer cái (dạng cố định), nút chặn. Áp lực tối đa: 1200 psi Đường kính trong: 1.8 mm Đầu nối hình côn (Luer) phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 80369-7:2016. Chịu được lực kéo tĩnh không nhỏ hơn 15 N trong 15 s (giây) Sản phẩm có chiều dài: 30; 50; 100; 120; 150; 180; 250 (cm) Tiệt trùng EO với lượng tồn dư EO: Không vượt quá 4 mg / sản phẩm. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Cái	30
221	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh. Thiết kế đặc biệt và đã được kiểm nghiệm cho dụng cụ bít. PTFE tráng với lõi thép không gỉ. Đầu J-tip. chiều dài 260cm và 300cm	Cái	10
222	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại thường	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài 180cm. - Khả năng tải đầu tip 0,5 gf. - Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi ACTONE - Độ cân quang đầu tip dài 3cm - Chiều dài lò xo: 20 cm 	Cái	350
223	Dây dẫn can thiệp mạch vành, ứng dụng inner coil, đáp ứng xoắn 1:1, đầu gần phủ PTFE, đầu xa phủ hydrophilic	Chất liệu thép không gỉ ứng dụng inner coil: đáp ứng khả năng xoắn 1:1, bền và giữ hình dạng ban đầu tốt, khả năng quan sát và đẩy tốt trong các đoạn tổn thương gấp góc, khó. Đầu gần phủ PTFE, đầu xa phủ toàn bộ hydrophilic trên coil. Có 2 loại Tip load: 0,5 gf và 1,2 gf, chiều dài coil tương ứng là 20cm và 24cm. Đầu chắn xạ 4cm. Đường kính 0.014". Chiều dài: 190cm và 300cm.	Cái	20
224	Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành loại thông dụng, lõi đơn bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1	Dây dẫn dùng trong can thiệp động mạch vành lõi chất liệu Nitinol, phủ ái nước Hydrophilic Đầu tip polymer, 2cm đầu xa có thể tạo hình linh hoạt. Có 2 kiểu đầu: thẳng và J. Chiều dài: 185cm và 300cm Đường kính 0.014" (≤ 0.37 mm)	Cái	150

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
225	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng &stent dành cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính CTO	- Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi ACTONE , lớp phủ polymer - Độ cân quang đầu tip dài 16 cm - Chiều dài 190cm, 300 cm. - Đầu tip dạng thẳng, đầu J - Khả năng tải đầu tip 0.8gf - Đường kính đầu tip: 0.009, 0.014 inch	Cái	30
226	Dây dẫn đường cho catheter lõi nitinol	- Đường kính 0,035". - Chiều dài: 150 cm - Tip load là 6.3 gf & độ cứng thân ống 3.6 N - Kết cấu lõi Nitinol. Lớp phủ Hydrophilic. - Có các kiểu đầu tip: đầu thẳng, đầu cong, đầu 1.5J, đầu 3J, đầu 6J.	Cái	300
227	Dây dẫn đường cho Catheter dài 150cm	Chất liệu Nitinol được phủ lớp Polyurethane hoặc tương đương. Trục xa đàn hồi và được phủ lớp lubricious hoặc tương đương. Đầu tip cân quang dài 3cm đầu chữ J, thẳng hoặc gập góc. Đường kính tối thiểu $\leq 0.032"$, tối đa $\geq 0.038"$. Chiều dài tối thiểu ≤ 150 cm, tối đa ≥ 260 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	300
228	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước, lớp cân quang bằng vàng	Lõi dây làm bằng hỗn hợp Ni-Ti, Polyurethane, phủ ái nước Hydrophilic - Có 1 marker định vị bằng lớp mạ vàng - Chiều dài 150-260cm - Đường kính 0.035" - Đầu tip: Dạng cong và thẳng	Cái	400
229	Vi dây dẫn đường cho bóng và stent loại đặc biệt trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành	- Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi ACTONE - Độ cân quang đầu tip dài ≥ 15 cm - Chiều dài ≥ 190 cm - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip 3.5 gf - Đường kính đầu tip: 0.011, 0.014 inch	cái	60
230	Dù bít Còng ống Động Mạch tương thích MRI (Amplatzer)	Thiết bị tự bung rộng để đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDA2AS). Vành thiết bị cấu hình thấp và trục vít cuối được thiết kế để giảm thiểu xâm lấn vào động mạch chủ hoặc động mạch phổi. Đan chặt, lớp lưới đơn được cấu tạo để giảm thiểu luồng thông dư sau đặt. Kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm. Thiết bị tự bung rộng để đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDAP). Được thiết kế lưới một lớp dệt khít mặt để giảm thiểu tồn lưu sau khi đặt, phù hợp với cấu trúc và độ mạnh. Kích cỡ và hình dạng đĩa phù hợp với vị trí đặt có thể dự đoán trong ống động mạch. Kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm.	Cái	3
231	Dù bít lỗ Thông Liên Nhĩ, tương thích MRI	Thiết bị đĩa đôi tự bung rộng được thiết kế cho việc đóng lỗ thông liên nhĩ. Phần eo tự định tâm lấp đầy khiếm khuyết. Thiết bị có thể dễ dàng thu lại và tái định vị cho vị trí tối ưu. Chất liệu Nitinol và đan xen Polyester giúp đóng lỗ và tăng tốc độ phát triển mô. An toàn và hiệu quả: tỷ lệ đóng lỗ 97.2% trong 6 tháng. Kích cỡ đa dạng: nhỏ nhất 4 mm - lớn nhất 40mm.	Cái	5
232	Dụng cụ lấy dị vật 3 vòng chất liệu nhớ hình Nitinol kích thước tiêu chuẩn từ 6 đến 45mm	Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA, ISO, CE - Ba vòng tròn của En Snare xoắn lại với nhau và tự làm vừa kích cỡ để gộp các mạch trội nhất lại với nhau. - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Các vòng Nitinol xoắn lại với nhau tạo nên toàn vẹn về cấu trúc - Chiều dài của snare: ≥ 120 cm	cái	3

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
233	Bộ Stent graft dùng trong điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực, dạng thẳng hoặc thuôn dài, có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa lên đến 12mm	- Stent graft dạng thẳng hoặc thuôn dài, cung cấp nhiều độ thuôn. - Khung Stent là từ Nitinol, phần graft làm bằng polyester. - Đường kính: từ 24 – 44mm - Chiều dài: 100 - 230mm. - Đầu gần có kim loại trần dài 9-12mm hoặc khung stent kép dài 13-17mm giúp Stent graft bám chắc trong lòng mạch.	Bộ	1
234	Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng, vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360o	- Thân Stent có thiết kế bất đối xứng gồm 1 chân ngắn và 1 chân dài. - Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. - Phần chân nối dài có độ dài từ 60 – 135mm. - Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F	Bộ	1
235	Bơm tiêm thuốc cân quang	Bơm tiêm làm từ Polycarbonate. Cần pít tông bằng vật liệu Acrylonitrile – Butadien – Styrol (ABS). Vòng (gioăng) đệm ở đầu pít tông bằng cao su silicone hoặc chất đàn hồi. Pít-tông kín khí, không bị rò rỉ khi bơm. Đầu Luer cố định, kết nối luer 6%, không chứa latex. Có đầy đủ các dung tích 1, 3, 6, 10, 20, 30 ml. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Cái	500
236	Bộ phận kết nối	- Thân manifold làm bằng chất liệu Polycarbonate, lòng trong tráng silicone trong láng. - Có 3 công, gắn tốt với các dây nối - 3 khóa dạng OFF làm bằng Polyoxymethylene kết hợp với chất liệu Thermoplastic elastomers dễ chỉnh, chắc chắn, thuận tiện cho người sử dụng. Có đầu cái có khóa để kết nối với bộ chuyển đổi và đầu đực kết nối với catheter - Chịu được áp lực lên tới 70 bar (1000psi) - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Cái	500
237	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	- Bộ phụ kiện kết nối nhiều công (Manifold) - Làm bằng chất liệu Polycarbonate - Chịu được áp lực lên tới khoảng 500 PSI - Có chứng nhận CE hoặc FDA	Cái	500
238	Bộ dụng cụ mở đường mạch quay ái nước	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, kim chọc mạch, van cầm máu. Các cỡ 5F, 6F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Que nong dài 169mm hoặc 219cm. Guidewire làm bằng thép không rỉ được phủ ái nước có các cỡ 0.021" x 45cm và 0.025" x 45cm. Kim chọc mạch 20G x 45mm hoặc 21G x 4cm.	Cái	500
239	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Van chống trào silicon. Các cỡ: từ 4F-7F, chiều dài lớp vỏ tối thiểu ≤5cm, tối đa ≥24 cm. Đường kính dây dẫn tối thiểu ≤ 0.018", tối đa ≥ 0.025". Chiều dài dây dẫn tối thiểu ≤ 45cm, tối đa ≥70cm Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	500
240	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	Có Van cầm máu Silicone Bộ dụng cụ bao gồm: 1 vỏ bọc bên ngoài, 1 khóa giãn, 1 guide wire dây dẫn, 1 kim chọc Đường kính guidewire 0.035 inch hoặc 0.038 inch, chiều dài guidewire 45cm, 80cm tùy vào đường kính Đường kính: 5F -9F, chiều dài 11,16,24 cm, Kim đo: 18G Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	60
241	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, kim chọc mạch, van cầm máu. Các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F, dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Chiều dài que nong 169 mm. Dây dẫn đường làm bằng thép không rỉ, đường kính 0.038", dài 45cm. Kim chọc mạch cỡ 18G x 7cm	Cái	60
242	Dây đo áp lực	- Chất liệu PUR (polyurethane). - Chịu được áp lực cao 900Psi - Một đầu đực, một đầu cái. Đầu đực có đai vặn. - Dài 125cm, đường kính lòng trong 1,5 mm và đường kính ngoài 2,7mm.	Cái	1000

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
243	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng cho phép chụp MRI toàn thân, có đáp ứng và tính năng ổn định nhịp thất khi có nhanh nhĩ/ rung nhĩ	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp • Có tính năng ổn định nhịp thất khi có nhanh nhĩ/ rung nhĩ • Thể tích máy ≤ 9.7cc, trọng lượng ≤ 21.5gram. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Có tính năng quản lý xung tạo nhịp đầu ra • Tuổi thọ pin trung bình 10.4 năm 	Bộ	6
244	Bộ máy tạo nhịp tim loại 1 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI toàn thân đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp	<p>Gồm: Thân máy chính; Dây điện cực tạo nhịp; Dụng cụ mở đường vào mạch máu</p> <p>- Loại máy: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số.</p> <p>+ Có thể chụp MRI toàn thân</p> <p>+ Đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>+ Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 2 phút</p> <p>+ Tuổi thọ máy lên tới 14.4 năm khi máy hoạt động trong điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms; điện trở 500 Ohms, 100% VVI, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp AutoCapture: Tắt, SEGM: Bật</p>	Bộ	6
245	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng nhịp, cho phép chụp MRI toàn thân và tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng tần số • Thể tích máy $\leq 12,1$cc, trọng lượng $\leq 27,1$gram • Có tính năng ổn định nhịp thất khi có nhanh nhĩ/ rung nhĩ • Có tính năng đáp ứng với rối nhịp • Có một tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tuổi thọ pin trung bình 11.4 năm 	Bộ	18
246	Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng đáp ứng tần số, tương thích MRI toàn thân kích hoạt bằng thiết bị cầm tay, có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ.	<p>Bộ máy bao gồm: Thân máy chính; Dây điện cực tạo nhịp; Dụng cụ mở đường vào mạch máu</p> <p>Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số</p> <p>+ Cho phép chụp MRI toàn thân</p> <p>+ Đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>+ Giảm thiểu tạo nhịp thất không cần thiết dẫn đến suy tim;</p> <p>+ Phát hiện và cảnh báo các cơn rối loạn nhịp nhĩ AT/AF</p> <p>+ Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 2 phút</p> <p>+ Tuổi thọ máy 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ/thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp AutoCapture: Tắt, SEGM: Bật</p>	Bộ	18
247	Bộ máy tạo nhịp phá rung tim (ICD) loại 1 buồng tương thích MRI, tự động phát hiện quá dòng và thay đổi chức năng	<p>Bộ máy bao gồm: Thân máy chính, 01 Dây điện cực sốc, 01 Dụng cụ mở đường vào mạch máu</p> <p>- Tương thích MRI toàn thân 1,5 Tesla.</p> <p>- Có thể phát hiện quá dòng, tự động thay đổi cấu hình shock điện phù hợp khi phát hiện quá dòng.</p> <p>- Có thêm vector sốc dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi; Giảm sóc nhằm; Giảm nhận cảm nhằm sóng T; Theo dõi điện trở lồng ngực phát hiện phù phổi</p> <p>- Phân biệt được Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất</p> <p>- Có thể tạo được nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF</p> <p>- Có khả năng theo dõi ST chênh</p> <p>- Năng lượng phát sốc tới 36J. Năng lượng dự trữ 39J.</p>	Bộ	1
248	Kim luồn tĩnh mạch không cánh số 22	Nòng kim bằng thép không rỉ, sắc, cắt vát 3 mặt. Thân catheter chất liệu ETFE. Đầu catheter ôm kim. Tiệt trùng bằng trùm điện tử. Kích cỡ kim 22G	cái	800
249	Kim luồn tĩnh mạch không cánh số 20	Nòng kim bằng thép không rỉ, sắc, cắt vát 3 mặt. Thân catheter chất liệu ETFE. Đầu catheter ôm kim. Tiệt trùng bằng trùm điện tử. Kích cỡ kim 20G	cái	1000
250	Cannulae động mạch đùi, 1 tầng cỡ 17-19-21Fr,	Cannula động mạch đùi có ít nhất các cỡ 15,17,19,21,23Fr, co nối 3/8 hoặc 1/2 in, dài ≥ 30 cm	Cái	5

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
251	Cannulae tĩnh mạch một tầng, mũi kim loại hướng phải 22Fr, Co nổi 3/8", dài 35,6cm	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong với thiết kế đầu kim loại, các cỡ 12Fr- 24Fr, co nổi 1/4 và 3/8 dài ≥ 35 cm	Cái	20
252	Cannulae tĩnh mạch một tầng, mũi kim loại hướng phải 24Fr, Co nổi 3/8", dài 35,6cm	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong với thiết kế đầu kim loại, các cỡ 12Fr- 24Fr, co nổi 1/4 và 3/8 dài ≥ 35 cm	Cái	20
253	Cannulae truyền dung dịch liệt tim ngược dòng	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong với thiết kế đầu kim loại, các cỡ 12Fr- 24Fr, co nổi 1/4 và 3/8 dài ≥ 35 cm	Cái	5
254	Canula tĩnh mạch đùi một tầng 15-17-19-21Fr.	Cannulae tĩnh mạch đùi có tối thiểu các cỡ 14Fr, 15Fr, 17Fr, 19Fr, 21Fr, chiều dài 53.3-76.2cm	Cái	5
255	Canula truyền dung dịch liệt tim chọn lọc 10,12,14	Cannula động mạch vành có tối thiểu cỡ 10,12,14, trực làm từ thép không gỉ hoặc tương đương	Cái	5
256	Canuyn dẫn lưu tim trái các cỡ	Cannula hút máu tim trái, trong ngoài tim có tối thiểu các cỡ 10,13,15,16,18,20, làm từ PVC hoặc silicone	Cái	20
257	Canuyn động mạch đầu sắt các cỡ 20Fr, 22Fr	Cannula động mạch chủ đầu cong có tối thiểu các cỡ 20, 22 (6.7mm;7.3mm), chiều dài ≥ 25 cm, đầu nổi 3/8 inch hoặc 1/2 inch	Cái	20
258	Canuyn gốc động mạch chủ các cỡ	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng có tối thiểu các cỡ 5,7,9Fr, dài ≥ 14 cm.	Cái	20
259	Canuyn hút tim trái các cỡ 10Fr; 13Fr; 15Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr	Cannula hút máu tim trái, trong ngoài tim có tối thiểu các cỡ 10,13,15,16,18,20, làm từ PVC hoặc silicone	Cái	20
260	Canuyn tĩnh mạch đầu sắt gập góc các cỡ 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong với thiết kế đầu kim loại, các cỡ 12Fr- 24Fr, co nổi 1/4 và 3/8 dài ≥ 35 cm	Cái	20
261	Canuyn tĩnh mạch thẳng cuộn dây sắt các cỡ 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr	Cannula tĩnh mạch thẳng chống xoắn dài 30.5-40.6 cm, có tối thiểu các cỡ 12Fr-36Fr	Cái	20
262	Canuyn truyền ngược dòng các cỡ: 10Fr, 13Fr; 15Fr	Cannulae truyền dung dịch liệt tim ngược dòng có chiều dài 9- 12.5 in (31.8 cm), tối thiểu các cỡ 10 Fr, 13Fr, 15Fr (5.0mm)	Cái	5
263	Canuyn truyền động mạch vành các cỡ 10Fr; 12Fr; 14Fr	Cannula động mạch vành có tối thiểu cỡ 10,12,14, trực làm từ thép không gỉ hoặc tương đương	Cái	5
264	Kim gốc động mạch chủ các cỡ 4Fr; 5Fr; 8Fr; 9Fr	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng có tối thiểu các cỡ 5,7,9Fr, dài ≥ 14 cm.	Cái	20
265	Ống động mạch đầu sắt các cỡ 20Fr; 22Fr	Cannula động mạch chủ đầu cong có tối thiểu các cỡ 20, 22 (6.7mm;7.3mm), chiều dài ≥ 25 cm, đầu nổi 3/8 inch hoặc 1/2 inch	Cái	20
266	Ống tĩnh mạch đầu sắt gập góc các cỡ 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong với thiết kế đầu kim loại, các cỡ 12Fr- 24Fr, co nổi 1/4 và 3/8 dài ≥ 35 cm	Cái	20
267	Ống tĩnh mạch thẳng cuộn dây sắt malleable các cỡ 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr; 20Fr; 22Fr; 24Fr; 26Fr; 28Fr; 30Fr; 32Fr; 34Fr; 36Fr; 38Fr; 40Fr	Cannula tĩnh mạch thẳng chống xoắn dài 30.5-40.6 cm, có tối thiểu các cỡ 12Fr-36Fr	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
268	Van động mạch chủ cơ học	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ không phát ra tiếng động. Thiết kế lồng gờ bằng pyrolytic carbon được gia cố bằng khung titanium. Góc mở cánh van ≥ 85 độ, góc đóng cánh van khoảng ≤ 25 độ. Có tối thiểu các cỡ van 19mm, 21mm, 23mm, 25mm diện tích hình học tương ứng $\geq 1.55 \text{ cm}^2, 2.02 \text{ cm}^2, 2.56 \text{ cm}^2, 3.17 \text{ cm}^2$	Cái	5
269	Van tim nhân tạo cơ học hai lá các cỡ	Van tim nhân tạo cơ học hai lá không phát ra tiếng động. Thiết kế lồng gờ bằng pyrolytic carbon được gia cố bằng khung titanium hoặc tương đương. Góc mở cánh van ≥ 85 độ, góc đóng cánh van khoảng ≤ 25 độ. Các cỡ van 25, 27, 29, 31, 33 diện tích hình học tương ứng $\geq 3.17 \text{ cm}^2, 3.84 \text{ cm}^2, 4.59 \text{ cm}^2, 5.35 \text{ cm}^2, 5.35 \text{ cm}^2$	Cái	25
270	Van tim sinh học 2 lá các cỡ 25-33	Van sinh học được làm từ van động mạch chủ lợn với các yếu tố đem lại độ bền kéo dài cho sản phẩm bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Chất liệu chống oxy hóa giúp giảm tối đa lượng canxi bám trên lá van • Cố định áp suất thấp ≥ 2 bước Van hai lá sinh học các cỡ 25 -33mm Van tim sinh học động mạch chủ các cỡ 21-29mm	Cái	15
271	Vòng van 3 lá 3D cứng với thiết kế vòng hở cỡ 24-36mm	Vòng van ba lá cứng bằng lõi titanium bọc silicone hoặc tương đương. Thiết kế vòng van khuyết giúp tránh tác động lên vùng dẫn truyền điện tim. Chiều dày vòng van $\leq 3,3 \text{ mm}$. Vòng van có các cỡ 24mm, 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm	Cái	20
272	Vòng van ba lá các cỡ	Vòng van nhân tạo khung sườn sóng 3D áp sát giải phẫu, nửa cứng nửa mềm chuyển động linh hoạt chọn lọc, lõi là hợp kim titanium, vòng khâu silicone. - Có các marker bằng chỉ màu xanh, thuận tiện cho định hướng, đặt và khâu cố định vòng van. - Cấu trúc vòng mở ở mép trước vách của lá van, an toàn cho nhánh dẫn truyền tim. - Tay cầm trong suốt, uốn cong được, được khoét lỗ, giúp dễ quan sát phẫu trường, dễ dàng tháo rời bằng một nhát cắt. - Kích cỡ từ 24-36 mm.	Cái	20
273	Van ngoại tâm mạc sinh học nhân tạo các cỡ	Van động mạch chủ sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Elgiloy. - Khung hiển thị rõ khi chụp X-quang, vòng khung có thể mở rộng bằng bóng áp lực cao, thuận tiện cho đặt van-trong-van trong tương lai. - Vòng khâu van có đánh dấu 3 vị trí giữa các lá van, giúp định vị thuận tiện và dễ dàng. - Đế van mỏng gọn, chiều cao van thấp từ 13-18 mm tương ứng với các cỡ van từ 19-29mm giúp dễ triển khai, đặc biệt trong phẫu thuật tim ít xâm lấn. - Đường kính trong của van chỉ nhỏ hơn cỡ van 1mm ở tất cả các cỡ, giúp tối ưu EOA và huyết động qua van. - Lá van được xử lý bằng công nghệ ThermaFix giúp chống vôi hóa và mang lại độ bền vượt trội. Nghiên cứu in vitro cho kết quả lá van sau 1 tỷ chu kỳ (tương đương 25 năm) vẫn hoạt động như mới. - Kích cỡ từ 19-29 mm.	Cái	5
274	Van động mạch chủ các cỡ	Van hai lá sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium. - Cấu trúc đáy van cong kiểu yên ngựa, khung bất đối xứng với phần phía lá trước dày hơn giúp trợ lực tốt hơn và phần phía lá sau mỏng, linh hoạt giúp van hoạt động giống sinh lý. - Hệ thống Tricentrix giúp van mỏng gọn, tránh kẹt van khi thao tác. - Chiều cao hai trụ van lá trước thấp, phần trụ van nhô vào thất trái từ 7- 8.5mm tương ứng với các cỡ van từ 25-33mm, giúp không làm cản trở đường ra thất trái, tối ưu huyết động. - Lá van được xử lý bằng công nghệ ThermaFix, giúp chống vôi hóa, tăng độ bền rõ rệt. - Kích cỡ từ 25- 33mm.	Cái	5

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
275	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu cỡ 4x4cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Chỉ định: để tái tạo mạch máu và thủ thuật cắt bỏ nội mạc mạch. Sử dụng công nghệ mô tương tự để hoàn thiện cho van tim - Đặc điểm: Tương thích sinh học, Độ bền kéo và khả năng duy trì độ chắc chắn của chỉ khâu tuyệt vời, Không yêu cầu chỉ khâu đặc biệt, Độ dày Collagen đồng nhất, Cắt dễ dàng để có hình dạng kích thước mong muốn. - Độ dày 0,35mm-0,75mm. Cỡ 4x4cm	Miếng	5
276	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu cỡ 4x6cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Chỉ định: để tái tạo mạch máu và thủ thuật cắt bỏ nội mạc mạch. Sử dụng công nghệ mô tương tự để hoàn thiện cho van tim - Đặc điểm: Tương thích sinh học, Độ bền kéo và khả năng duy trì độ chắc chắn của chỉ khâu tuyệt vời, Không yêu cầu chỉ khâu đặc biệt, Độ dày Collagen đồng nhất, Cắt dễ dàng để có hình dạng kích thước mong muốn. - Độ dày 0,35mm-0,75mm. Cỡ 4x6cm	Miếng	5
277	Bộ phổi nhân tạo cùng bộ dây dẫn máu và bộ gây mê mô tim các cỡ 10kg, 10-20kg, 20-50kg, 60kg	Bộ phổi nhân tạo có tích hợp phin lọc động mạch, sử dụng công nghệ tạo bó sợi từng lớp. Thiết kế và chất liệu: - Loại màng: Microporous polypropylene sợi rỗng hoặc tương đương - Diện tích bề mặt lớp màng: khoảng $\geq 2.5m^2$, có màng lọc bên trong với kích thước lỗ lọc ≤ 25 micromet - Dung tích bình chứa: $\geq 4500ml$ Đi kèm bộ dây dẫn tim phổi nhân tạo, chất liệu PVC hoặc silicone.	Bộ	40
278	Mạch chữ y có tráng bạc dài 60cm, 16 x 8mm	- Cấu trúc hai lớp nhưng đan 2 mặt trong và ngoài giúp tăng sự hòa nhập mảnh ghép với mô xung quanh - Tẩm nhuận bằng gelatin bò bằng liên kết chéo với Isocyanate ngăn sự thấm máu qua thành mạch ra ngoài, thời gian gelatin hấp thu hoàn toàn 4-8 tuần - Dài 40 cm; đường kính thân chung 16; 18; 20 mm, đk nhánh 8; 9; 10mm	Cái	15
279	Mạch chữ y có tráng bạc dài 60cm, 18 x 9mm	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn nhằm dự phòng lâu dài loại chia đôi, bề mặt ống ghép kháng khuẩn được cấp bằng sáng chế, ức chế nhiễm trùng ống ghép lâu dài, làm giảm sự bám dính của vi khuẩn, bảo vệ chống lại vi sinh vật thể hiện tính tương thích sinh học cao, hỗ trợ chữa lành không gây biến chứng. Kích cỡ: đường kính 16 x 8 mm; 18x9 mm; chiều dài 40 CM	Cái	5
280	Mạch thẳng có tráng bạc dài 60 CM, 6 MM	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn nhằm dự phòng lâu dài loại thẳng, bề mặt ống ghép kháng khuẩn được cấp bằng sáng chế, ức chế nhiễm trùng ống ghép lâu dài, làm giảm sự bám dính của vi khuẩn, bảo vệ chống lại vi sinh vật thể hiện tính tương thích sinh học cao, hỗ trợ chữa lành không gây biến chứng. Kích cỡ: Dài 60 CM đường kính 6 và 8 mm	Cái	5
281	Bông không thấm nước	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên - màu trắng ngà - dùng trong lĩnh vực y tế, gia dụng hoặc các lĩnh vực khác (lót băng bó bột định hình, làm nút ngăn cách ẩm...) Đã qua quá trình sơ chế, loại bỏ tạp cơ học, làm duỗi và sắp xếp sợi tạo thành tấm bông xốp, mềm, mịn, thuận tiện cho sử dụng. Bông dạng dải được cuộn thành khối hình trụ.	Kg	5
282	Bông thấm	Chất liệu: 100% cotton, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, được tiệt trùng	Kg	1.475
283	Bông ép sọ não (1,5x5cm)	Nguyên liệu: sợi bông cotton 100%, hút nước Quy cách: 1,5cm x 5cm Loại: tiệt trùng (bằng khí EO)	cái	4.000
284	Bông ép sọ não (4x5cm)	Nguyên liệu: 100% bông xơ tự nhiên Kích thước: 4,5cm x 5cm Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí E.O.Gas	cái	5.000
285	Băng bó bột 10 x 360cm	Cuộn dài 3.6m, rộng 10cm/01 cuộn. Bột bó liền gạc	Cuộn	7.000
286	Băng bó bột 15cm x 360 cm	- Kích thước 15cm x 360cm - Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm - Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn - Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước - Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút ISO 13485.	Cuộn	7.000
287	Băng thun các cỡ	Nguyên liệu: sợi Polyester và sợi cao su., Quy cách: 0,1m x 4,5m ISO 13485	Cuộn	6.680
288	Băng thun có keo cố định khớp 8cm x 4.5m	Chất liệu: Cotton co giãn, màu trắng, keo oxide không dung môi, 8cm x4,5m, độ co giãn $\geq 90\%$	Cuộn	240

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
289	Băng cuộn 2,5m x 7cm	Gạc màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. Kích thước: -Chiều dài: 2,5 m ± 0,2 m -Chiều rộng: 7 cm ± 0,4 cm Độ lệch, mật độ sợi -Không được lệch quá 5 sợi mỗi bên (trừ 2 - 3 cm cuối cuộn). -Mật độ sợi: Trên một centimét vuông có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang. Giới hạn can nổi: Cuộn băng có thể là một mảnh hay hai mảnh nối lại với nhau, đường nối phải chắc. Tốc độ hút nước: ≤ 5 giây Mật khối lượng do làm khô: không quá 8,5%	Cuộn	27.690
290	Băng dán 2 x 6cm	Thành phần cấu tạo: - Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. - Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Kích thước: 20mm x 60mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) ISO 13485: 2016;	Miếng	65.219
291	Băng dính lụa 5cm x 5m	- Vải lụa, keo oxyd kẽm. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn	15807
292	Bông gạc đắp vết thương 7cm x 15cm	Sản phẩm được làm từ chất liệu vải không dệt và 100% bông tự nhiên. Không có độc tố. không chứa chất gây dị ứng. không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=8gr nước/lgr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0.5%. Kích thước 7 x 15 cm. túi 1 cái. Tiệt trùng bằng khí EO Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; GMP. CE.	cái	12.440
293	Gạc hút	- 100% cotton; - Sản phẩm sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Mét	173.320
294	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp	Gạc dệt (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn - Tốc độ hút nước ≤ 5s - Độ acid bazơ: trung tính - Chất tan trong ether: ≤ 0,5% - Độ ẩm: ≤ 8% - Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O - ISO 13485:2016;	cái	61.750
295	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ. mềm. mịn. có màu trắng đồng nhất Không có hóa chất tẩy trắng. không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng. không có tinh bột. không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước < 5 giây. Độ ngấm nước > 5gr nước/lgr gạc. Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE. một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng đúng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký' FDA Hoa Kỳ; CE. cGMP- FDA	Cái	5.000
296	Bonewax (si sọ não)	Thành phần gồm sữa ong chúa, Paraffin và isopropyl palmitate	cái	400
297	Miếng cầm máu mũi 8cm x 1,5cm x 2cm	được làm bằng bột biển PVA (Polyvinylal Alcohol) có thể dẫn nỡ, có khả năng hấp thụ 25 lần trọng lượng của chúng. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm	Miếng	200
298	Vật liệu cầm máu cellulose 10x20 cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kích thước 10 x 20cm	Miếng	365
299	Vật liệu cầm máu tiệt trùng Gelatin	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin 80x50mm. Hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần. Đóng gói tiệt trùng, tiêu chuẩn ISO, CE và ISO13485	miếng	50
300	Xốp cầm máu collagen 5x8cm	Vật liệu cầm máu collagen tự tan, kích thước 5x8cm, tự tiêu hoàn toàn trong vòng 3 tuần. Cầm máu nhanh, thấm hút tốt, dễ bám dính vết thương. Tiêu chuẩn EC, ISO.	miếng	220
301	Xốp cầm máu gelatin 5x8x1cm	Miếng xốp cầm máu tự tiêu bằng Gelatin dạng bột xốp màu trắng tiệt trùng kích thước 5x8x1cm	miếng	50

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
302	Bơm cho ăn 50ml	- Dung tích: 50ml - Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, dốc to lắp vừa dây cho ăn. - Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. - Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	cái	14.580
303	Bơm tiêm 1 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml có kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết ≤ 0,03 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	Cái	75.879
304	Bơm tiêm 10ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, Kim làm bằng thép không gỉ - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	576.700
305	Bơm tiêm 20ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, Kim làm bằng thép không gỉ. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	69.050
306	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, dốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	cái	28.603
307	Bơm tiêm 5ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, Kim làm bằng thép không gỉ. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	618.600
308	Kim cánh bướm các loại, các cỡ	- Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Dây dài 300mm Cỡ kim 23G x 3/4", 25G x 3/4" và các cỡ khác theo yêu cầu. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) ISO 13485: 2016;	Cái	187.620
309	Kim chích máu	Chất liệu thép không gỉ. sắc. Đạt tiêu chuẩn 13485.	cái	10.000
310	Kim lấy thuốc các cỡ	- Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng	Cái	469.300
311	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh, có cửa chích, có đầu bảo vệ 18G, 20G, 22G; TCCL: ISO,	Cái	113.150
312	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Kim được làm bằng thép không gỉ, với đầu nhọn K-3. đốc kim làm bằng nhựa trong suốt dễ dàng quan sát được dịch chảy ra. Có rãnh chống trơn trượt khi mang găng. Cỡ kim thể hiện bằng màu sắc trên đốc kim, chiều dài kim 90mm. Các cỡ: 18G, 20G, 22G, 25G, 27G. Riêng kim 27G có kèm kim dẫn đường 22G x 38mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 Túi 01 cái. Hộp 25 cái hoặc 50 cái	Chiếc	4.850
313	Kim lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	• Kim bướm thận nhân tạo • Kim dùng kết nối với dây lọc máu khi thực hiện quá trình chạy thận. • Kim sắc vát 3 có back eye giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. • Kim phủ silicon mỏng • Ống làm bằng nhựa PVC, mềm mại mờ và xoắn kháng • Cánh bướm cố định • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO, CE • Chiều dài kim: 25mm (+/-0.1mm) Chiều dài ống: 30cm, Đường kính: ID: 3.5mm, OD: 5.5mm Đường kính kim (mm) 90233: 15G: 1.82 - 1.84 90234: 16G: 1.64 - 1.66 90235: 17G: 1.46 - 1.48	cái	70.000
314	kim sinh thiết tổn thương cổ tử cung	Chất liệu thép không gỉ. Các cỡ	cái	3
315	Kim khâu cứu các số	Kim khâu cứu vô trùng dùng một lần, Kim khâu cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng xoắn tròn đều, không có gờ ráp, Các cỡ. ISO 13458	cái	100.000

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
316	Dây truyền dịch	- Dây dẫn: Dài > 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC trắng silicon có độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Chịu được áp lực tới 3 bar- Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn và con lăn di chuyển dễ dàng. - Bộ phận đầu nối: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. - Đầu nối kim: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vận để khóa chặt kim (Luer lock). - Kim xuyên nút chai: làm từ nhựa ABS hoặc nhựa nguyên sinh khác đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn. - Van thoát khí (van lọc khí): Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế màng lọc khuẩn - Bầu đếm giọt dung tích 20 ml có màng lọc dịch - Kim cánh bướm các cỡ khác theo yêu cầu. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) TC: EN ISO 13485: 2016; ISO 13485:2016;	bộ	402.850
317	Dây truyền thuốc dạng chữ Y cho máy 2 nòng	Gồm: - 1 Dây truyền dạng thẳng chữ Y với 02 van an toàn, chất liệu: PVC, PC, HDPE, LDPE. - Áp suất 300psi	Cái	200
318	Dây truyền thuốc ES 224/150 patient line (cho máy 1 nòng)	Áp suất giới hạn 400psi - Dây truyền thẳng dài 152 cm - Kết nối LL f/m - Chất liệu: Polycarbonate, PVC, không latex	Cái	750
319	Dây truyền máu	• Dây truyền máu dùng để truyền máu hoặc phụ kiện của hệ thống truyền máu. • Dẫn truyền bằng trọng lực • Buồng nhỏ giọt trong suốt • Tốc độ truyền khoảng 20 giọt/ml • Dây PVC mềm và kháng xoắn, không chứa DEHP • Màng lọc 200 Micron, Khóa Luer • Chiều dài dây: 150 cm. Kim size: 18G X 1 1/2" • Cổng "Y" thiết kế cho nhiều lần tiêm • Khối lượng mỗi: 6.46ml/m • Đường kính ống dây: ID 3 mm & OD 4.1 mm • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO, CE	bộ	12.455
320	Dây nối bơm tiêm điện	- Dây làm bằng PVC y tế. dài 1500mm. đường kính trong 1mm, đường kính ngoài 2,1mm - Đầu nối vận xoắn chống rò rỉ. dây có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, máu - Thể tích tồn lưu 1 ml - Tiệt trùng ETO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. CE	Cái	14.530
321	Dây nối máy truyền dịch 30cm	Dây nối bơm tiêm chất cản quang dài 30 cm, không chứa latex. Không có chất phụ gia DEHP. Đường kính trong: ≤ 3mm, đường kính ngoài: ≤ 5mm. Thể tích tồn dư 2ml. Tiệt trùng, đóng gói 1 cái/gói.	cái	12.000
322	Găng khám các số	- Găng tay được sản xuất bằng cao su tự nhiên, có phủ bột chống dính; Chiều dài tối thiểu ≥ 240mm. Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Đôi	745.150
323	Găng tay không bột tan	Được làm từ cao su tự nhiên, dài 400mm. silicone trắng, được khử trùng bằng khí EO. van bằng nhựa hoặc cao su. bề mặt ống thông nhẵn bóng và mềm dẻo. Thể tích bóng 30 ml/cc; bóng căng tròn, đúng tâm. giữ cố định tốt, không làm đau bệnh nhân; Các số từ 16-:24; phân biệt bởi màu; Không có thành phần latex; không độc hại. không gây kích ứng da; thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng đối xứng, 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO. CE.	đôi	2.000
324	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên; Chiều dài tối thiểu ≥ 270mm. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Đôi	97.720
325	Túi bảo vệ vết thương các cỡ cho vết rạch từ 2-4cm, 2,5-6cm; 5-9cm	Túi bảo vệ thành vết mổ chất liệu Polyurethane chống nhiễm khuẩn vết mổ và hỗ trợ nông phẫu trường giúp tối ưu hóa việc quan sát, cấu tạo mềm dẻo với 2 vòng cao su trên dưới. Các cỡ cho vết rạch từ: 2-4cm, 2.5-6cm, 5-9cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Chiếc	40
326	Túi camera	1. Ống ny lon 18 X 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm 2. Túi nylon 9x14 cm. Dây buộc 2 ly 2 X 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng đúng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas	cái	4.600
327	Túi chụp bóng đèn 20x50cm,VT.	Chất liệu nylon PE hoặc tương đương - Kích cỡ 20cm x 50cm - Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng	Cái	1.000
328	Túi chụp bóng đèn 70x100cm	Chất liệu nylon PE hoặc tương đương - Kích cỡ 70cm x 100cm - Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng	cái	2.300

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
329	Túi máu ba 250ml	Có cấu trúc gồm 3 túi, Mỗi túi dung tích 250ml: + Túi 1: để chứa dung dịch chống đông và bảo quản CPD + Túi 2: để chứa huyết tương + Túi 3: để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Túi, ống để kim, các đầu ra, nắp van, .. chất liệu PVC; - Ống dẫn kim: Thép không gỉ. Trong đó: Túi thứ 1 để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPD (100ml CPD chứa: Citric Acid; 0,299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0,222g, Dextrose: 2,55g). Túi thứ 3 chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride: 0.877g; Dextrose: 0.818g; Adenin: 0.030g; Manitol: 0.525g)	túi	5.100
330	Túi máu ba 350ml	Gồm 3 túi: 1 túi thể tích 350 ml chứa 49ml chất chống đông CPD dung dịch USP, 1 túi thể tích 300ml chứa 78ml dung dịch SAGM và 1 túi chuyển trống thể tích 300ml _Kim lấy máu cỡ 16G có nắp nhựa đậy đầu kim. _Góc túi tròn để dễ trộn máu với chất bảo quản, tránh thất thoát các thành phần máu khi truyền. _Có các lỗ rìa túi để treo túi. _Nhãn túi máu phải đầy đủ thông tin cần thiết, thuận tiện cho nhân viên y tế sử dụng khi lấy máu, cũng như lưu trữ, bảo quản và phát máu. _Túi máu PVC trong suốt, chất lượng cao giúp dễ dàng quan sát trong quá trình thu thập, chuyển và truyền máu.	Túi	2.100
331	Túi máu đơn 250 ml	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1. - Hạn dùng: 36 tháng	Túi	6.200
332	Túi nước tiểu 2000ml	Làm bằng vật liệu nhựa cao cấp cường lực, có khóa vặn ¼ vòng, dây dẫn dài 0,75 m. đường kính ngoài 6,8mm, đường kính van tháo dịch 9,2 mm; tính năng chống trào ngược có lỗ treo, không gây độc hại không gây kích ứng các vạch chia dung tích đều	cái	13.640
333	CASSET chuyển mô bệnh phẩm có nắp	Bằng nhựa acetylic. có lỗ chữ nhật Khả năng chịu được dung môi cao. phù hợp cho mô bệnh học và các kỹ thuật siêu âm. Các màu sắc khác nhau cải thiện các hoạt động quản lý. Kích thước bên ngoài: 40x26x7 mm Kích thước bên trong: 32x26x5 mm	cái	16.000
334	Lọ đựng bệnh phẩm vô trùng	Nhựa PS trắng trong nhựa trung tính tinh khiết.	Cái	3.400
335	Miếng xốp chuyển bệnh phẩm sinh thiết	Dùng để vận chuyển bệnh phẩm	Túi	10
336	Ống chống đông EDTA	- Ống nghiệm nhựa; dung tích tối đa 6 ± 0.1ml; Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ống	220.400
337	Ống chống đông Heparin	- Ống nghiệm nhựa; Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ống	248.700
338	ống chống đông Natricitrat 3.8 %	• Ống nghiệm nhựa P/P trung tính, kích thước 13x75mm, thể tích 5ml. Nắp màu xanh lá cây. • Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. thể tích vừa đủ kháng đông cho 2ml máu.. • Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 • Có giấy chứng nhận phân tích của Eurolins chứng minh ống nghiệm nhựa chịu được lực quay ly tâm 3000 vòng/phút trong thời gian 5 phút	cái	60.450
339	Ống chứa hạt nhựa Poly styrene hình bi hoặc hình khối bên trong.	Ống chứa hạt nhựa Poly styrene hình bi hoặc hình khối bên trong.	ống	3.000
340	Ống đo tốc độ máu lắng	- Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm - Thể tích lấy mẫu: 1.28ml - Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 32% - Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác	Hộp	296
341	Ống đựng nước tiểu có nút	- Ống nghiệm làm từ nhựa PS, có nút; Kích thước: 16mmx100mm. - Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ống	100050
342	Ống EDTA K2/K3	Ống nghiệm nhựa có chất chống đông EDTA K3, có nắp, kích thước: 13 x 75mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	tuýp	52.870
343	ống Falcon 15 ml	Ống nghiệm thể tích 15 ml, dài 120 mm bằng nhựa polypropylene trong suốt	cái	200

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
344	ống Falcon 50 ml	Ống nghiệm thể tích 50 ml, dài 120 mm bằng nhựa polypropylene trong suốt	cái	100
345	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm PS tinh khiết 100% dung tích 5ml, kích thước 12x75mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	cái	65.830
346	Ống nghiệm nhựa không nắp	Ống nghiệm PS tinh khiết 100% dung tích 5ml kích thước 12x75mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các hóa chất bên trong. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	33.000
347	Ống nghiệm thủy tinh 1,2 cm x 6cm	Chất liệu thủy tinh, kích thước: 1,2 cm x 6cm	Cái	16.000
348	Ống nghiệm thủy tinh 12x0,8cm	Chất liệu thủy tinh, kích thước: 12x0,8cm	cái	1.000
349	Ống nghiệm thủy tinh 12x12 cm	Chất liệu thủy tinh, kích thước: 12cm x 1.2cm	cái	4.000
350	Ống nghiệm thủy tinh 18x1,8.	Chất liệu thủy tinh, kích thước: 18cm x 1.8cm	Cái	1.000
351	Ống thủy tinh borosilicate 12 x 75mm (dùng để pha loãng CSE)	Ống thủy tinh borosilicate 12 x 75mm	Gói	3
352	Ống thủy tinh soda lime 10 x 75mm (dùng để thử chứng dương với CSE)	Ống thủy tinh soda lime 10 x 75mm	Gói	1
353	ống xét nghiệm vi sinh	Chất liệu thủy tinh. Túi 1kg	túi	2
354	Tuýp Eppendorf 1.5ml	Ống eppendorf hay có tên gọi khác là ống ly tâm nhỏ có vạch chia được sản xuất từ nhựa PP tinh khiết trên khuôn có độ chính xác cao. Dung tích 1.5 ml	Cái	35.000
355	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh 2in1(kẹp liền)	Đặc điểm nổi trội của túi hậu môn nhân tạo một mảnh loại đục (màu da) quan sát được diễn tiến 2 trong 1, kẹp liền thông minh, có than hoạt tính khử mùi để dán hydrocolloid thân thiện an toàn với da, vòng cắt tối đa 70mm. Thời gian sử dụng khoảng 5 - 7 ngày với HMNT đại tràng và 3 - 5 ngày đối với HMNT hồi tràng.	Hộp 20 túi	3.000
356	Ống thông đường thở	Ngáng miệng dùng cho cấp cứu, chất liệu nhựa y tế	cái	2.710
357	Canuyn mở khí quản	Không độc hại. được tiệt trùng bằng khí EO; không gây độc hại, không kích ứng. trơn bề mặt. hoạt động dễ dàng, không gây khó chịu	cái	390
358	Ống nội khí quản các số	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng. Đầu được vát xung quanh giúp tránh tổn thương, có mắt Murphy. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	9.065
359	Ống thông khí	Chất liệu Fluoroplastic hoặc tương đương - Đường kính trong 1.14mm	cái	20
360	Thông mũi 12cm	Chất liệu nhựa dùng trong y tế. Kích thước 12cm	Cái	20
361	Ống thông niệu quản	Thành phần cấu tạo: - Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. - Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Kích thước: 20mm x 60mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) ISO 13485: 2016;	Cái	700
362	Ống thông phế quản 2 nòng các cỡ	Ống thông phế quản 2 nòng trái/phải bao gồm: 1. Ống nội phế quản có stylet 2. Bộ nối Y (stylet carlens) 3. 4 - Catheter hút dịch 4. Bộ nối xoay 1 trục 5. 2-Co nối 15m với ống phụ * Chất liệu PVC nhạy cảm nhiệt ban đầu cứng để luồn nhưng trong nhiệt độ cơ thể sẽ mềm mại, an toàn cho bệnh nhân. Vật liệu cản quang. Mã hóa màu dây nối và dây bơm bóng giúp dễ phân biệt ống phế quản (xanh) và nội khí quản (trong suốt). * Bóng Soft-Seal thể tích lớn áp lực thấp an toàn khi lưu lâu (khuyến cáo 30 ngày sử dụng)., hạn chế tổn thương.Van bơm bóng 1 chiều với nắp van độc quyền. * Các size	Cái	4
363	Sonde dạ dày các số	Chất liệu nhựa, dùng trong y tế	cái	11.405
364	Sonde Foley 2 nhánh các số	Chất liệu cao su y tế chất lượng cao. không gây dị ứng. độ mềm vừa phải dễ đặt, có bóng hãm. an toàn tuyệt đối. căng đều không bị vỡ hoặc dính khi xông lâu. Các cỡ 12. 14. 16. 18. 20.22.24. 26 Fr. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	cái	10.780

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
365	Sonde Foley 3 nhánh	Được làm từ cao su tự nhiên, dài 400mm. silicone trắng, được khử trùng bằng khí EO. van bằng nhựa hoặc cao su. bề mặt ống thông nhẵn bóng và mềm dẻo. Thể tích bóng 30 ml/cc; bóng căng tròn, đúng tâm. giữ cố định tốt, không làm đau bệnh nhân; Các số từ 16-24; phân biệt bởi màu; Không có thành phần latex; không độc hại. không gây kích ứng da; thành ống dày chống gãy gấp, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng đối xứng, 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO. CE.	Cái	420
366	Sonde hút dịch kín	Đầu ống mềm, không gây tổn thương lên thành ống khí quản - Chiều dài catheter 54 cm, sử dụng ≥ 72 giờ. - Các cỡ 12Fr, 14Fr.	Bộ	1.100
367	Sonde hút nhớt không van kiểm soát các số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế. dây mềm. có chiều dài 500 mm. có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu. đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người bệnh. Được liệt trùng bằng khí E.O. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	35.380
368	Sonde nelaton các cỡ	Thoát nước tiêu tạm thời và dẫn thoát nước tiểu bên trong. Đặc tính quan trọng: Vật tư y tế. Sản phẩm y tế cấp 1 có chứa 100% mù cao su tự nhiên. Chủng loại: Ống thoát nước và bao bì Đóng gói vô trùng chỉ sử dụng một lần. Kích thước thông thường của ống thông: fr8 — FR30 chiều dài 400mm \pm 20mm	cái	320
369	Thông chữ T các số	* Chất liệu: cao su thiên nhiên * Các số: 18; 20; 22	cái	150
370	Thông hậu môn các số	Làm bằng nhựa PVC, màu sắc trong suốt, tiệt trùng bằng khí Gas, đóng trong gói PE, có 2 mắt bên	Sợi	205
371	Dây dẫn lưu tráng silicon	Dây dẫn lưu làm từ nhựa PVC y tế, có chiều dài tới 120cm. Kích thước 5IDx7OD hoặc 7IDx10OD. Dây trơn láng, mềm dẻo, có tính đàn hồi giúp thuận tiện khi thao tác. Màu sắc trắng tự nhiên, dễ dàng quan sát bên trong, cấu tạo có lỗ.	cái	6.040
372	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	• Bộ dây lọc máu gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch dùng trong quá trình lọc máu • Dây mềm và chống xoắn vặn • Đường kính dây ngoài x Đường kính trong dây: 9.8x6.4mm • Chỉ sử dụng một lần • Ống PVC không chứa DEHP, không Latex • Bao gồm loại trước bơm và sau bơm • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO,	bộ	10.000
373	Dây oxy 2 nhánh (người lớn, trẻ em)	Dây dẫn chiều dài ≥ 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. - Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	cái	14.420
374	Ba chạc nhựa có dây, các loại cỡ	Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài, có van bấm khí dùng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác. Quay 360 độ. Có nắp. có vỏ và khóa xoay. Khi nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khi hydro tĩnh: lên tới 1.5kgf/5 phút Khối lượng khoảng không chết: <0.1 ml Mô men xoắn: <0.15N.m Tỷ lệ dòng chảy: >198ml/min. Kèm dây nối dài 25cm hoặc 10 cm, chống lipid Tiệt trùng Đạt TC ISO 13485:2016. TC EC	Cái	10.570
375	Ba chạc nhựa không dây	Dùng để hỗ trợ việc bơm thuốc theo đường tĩnh mạch - Chất liệu: PC, PE, PP, PVC, PC	cái	7.580
376	Co nối ống nội khí quản	Ống nối 13,5cm hoặc 15cm loại co giãn (có thể điều chỉnh độ dài đến 22 cm), xoay tròn được 2 vị trí ở đầu gắn (360 độ), nắp đậy có thể đóng mở (phục vụ khi hút dịch hoặc nội soi).	cái	120
377	Catheter 2 nòng 12Fx20	Catheter được làm bằng chất liệu TPU (Thermoplastic Urethane), có đường cân quang ISO 13485	cái	330
378	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU với độ tương thích sinh học. Các vật liệu có độ bền kéo cao nhưng mềm ở nhiệt độ cơ thể và Hoàn toàn chắn bức xạ. Catheter được luồn theo kỹ thuật Seldinger. Dây dẫn (Guider Wire) kích thước 0,035" J60cm, Kim dẫn hướng 18G x7cm, thiết bị nối rộng tĩnh mạch 8.5Fr x10 cm, Kích thước 7Fr x20cm. ISO 13485	cái	730
379	Kim phẫu thuật các cỡ	Chất liệu bằng thép không gỉ, lưỡi kim cong, mũi kim hình tam giác hoặc hình tròn ISO 13485	cái	6.320

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
380	Chỉ mắt 10.0 hai kim hai đầu	Số 10/0 2 kim hình thang 3/8C, kim 6.2mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 30cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu diệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	Sợi	600
381	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 2/0, 3/, 4/0, 5/0	Số 1 kim tròn 1/2C, kim 30mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh., Số 2/0 2 kim tròn 1/2C, kim 25mm hoặc 30mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm hoặc 90cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh., Số 3/0 2 kim tròn 1/2C, kim 25mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh., Số 4/0 kim tròn 1/2C hoặc kim tam giác 3/8C, kim 20mm hoặc 25mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm hoặc 90cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh. Số 5/0 kim tròn 1/2C, kim 15mm hoặc 20mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene. Chỉ có màu xanh. ISO 13485	Sợi	6570
382	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 6/0	Chất liệu Polypropylene số 6/0 dài 70cm, kim tròn tam giác ngược dài 12mm, 3/8C	Sợi	550
383	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene số 7/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, số 7/0, chỉ dài ≥60cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, kim làm bằng thép 300 đàn hồi, độ sắc cao	Sợi	300
384	Chỉ Nylon các số	Chỉ Nylon các số, chiều dài ≥70cm, kim tròn hoặc kim tam giác, cong 1/2C hoặc 3/8C các cỡ	Gói	3.025
385	Chỉ peclon (120m/cuộn)	cuộn 120m	Cuộn	4
386	Chỉ protein hữu cơ 3/0	Chỉ silk không tan tự nhiên đa sợi 3/0 dài 60cm, không kim, tếp 13 sợi	Sợi	9360
387	Chỉ có gai không cần buộc số 3-0	Chỉ tiêu thành phần copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, có gai đầu tù, hướng gai một chiều, một đầu có vòng, không cần buộc, số 3/0. Sợi chỉ dài 45cm, màu xanh lá. Kim tam giác Nucoat P12, cong 3/8 vòng tròn, dài 19mm. Thời gian giữ vết thương: 21 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 180 ngày.	Sợi	500
388	Chỉ polyglycolic acid các số 2/0, 3/0, 4/0, 5/0	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 2/0, 3/0, 4/0, 5/0, kim tròn, dài 75cm. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói: Hộp 12 sợi.	Sợi	16340
389	Chỉ số polyglycolic acid số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C. Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ Silicon và làm bằng chất liệu thép AISI 420. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 60-90 ngày; Sức căng còn 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE Design Examination	Sợi	5.700
390	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi lactomer 9-1 (glycolide/lactide-copolymer) số 2/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp, diệt trùng, đa sợi, tiêu trung bình, thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác ngược C-14 dài 24mm, cong 3/8 vòng tròn, kim được phủ sắc bén bằng công nghệ NuCoat.	Sợi	230
391	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn Là loại chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, diệt trùng, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Áo bao: Poly-glycolide-co-L-lactide and calcium stearate (<1%). Dài 90cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 40mm, kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone, đóng gói bằng lớp giấy Tyvek bền dai, diệt trùng EO, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	4.060
392	Chỉ phẫu thuật tiêu chậm có kim Collagen các số 0, 1, 2	Chỉ phẫu thuật tiêu chậm có kim Collagen các số 0, 1, 2, có tằm muối Chrome chiều dài ≥70cm, có kim hoặc không kim, kim tròn hoặc kim tam giác cong 1/2C hoặc 3/8C các cỡ	Tếp	24
393	Chỉ tự tiêu tan chậm 5/0	Chỉ tan chậm tự nhiên 5/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C	Sợi	300
394	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tan nhanh có kim Collagen số 1	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tan nhanh có kim Collagen số 1, dài 75cm, kim tròn 1/2C 40mm	Tếp	500
395	Chỉ thép số 5	Đơn sợi màu thép bạc Vật liệu cấu tạo: từ thép không gỉ 316LVM. 1 kim thân tròn, mũi cắt tam giác, 1/2 vòng tròn, kim dài 48 mm; chỉ dài 45 cm	Sợi	1.100
396	Dao 15 độ	- Chất lượng lưỡi dao bằng thép y tế không gỉ - Góc nghiêng giữa dao và cán dao khoảng 15 độ - Vô khuẩn	Cái	280

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
397	Dao 2.8mm	- Kích thước cắt rộng nhất của dao 2,2 mm - 3,2 mm - Hai mặt vát, chất liệu lưỡi dao tối thiểu bằng thép không gỉ - Góc chéo khoảng 45 độ - Vô khuẩn	Cái	280
398	Dao cắt bệnh phẩm	- Loại low profile làm bằng thép không gỉ với lưỡi cắt cứng và lớp phủ plasma. - Dùng được cho mô rất cứng trên máy cắt trượt và quay tay. - Chất lượng phân đoạn tuyệt vời, ngay cả sau khi cắt tia tại cùng vị trí lưỡi. -Độ bền lưỡi dao cắt dài lâu. -ISO 9001	hộp	5
399	Dao cắt lạnh	-Lưỡi cắt mạnh mẽ với một lưỡi cắt cứng hơn -Đặc biệt thích hợp cho mô rất cứng -Kết quả rất tốt với microtomes trượt và quay cho vật liệu khó -Lý tưởng để sử dụng với cắt lạnh • Hộp 50 lưỡi	hộp	3
400	dao năng lượng	Tay dao hàn mạch mỏ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37 cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ	chiếc	1
401	Tay dao điện.	Bút đơn cực có công tắc bằng nút, có bao đựng, bằng thép không gỉ, dây dài 3m Đạt chất lượng ISO 13485	cái	600
402	tay dao đốt điện lưỡng cực	Hấp nhiệt độ cao autoclave 137 độ C Gia nhiệt trong máy rửa tiệt khuẩn 97 độ C Chỉ số dẫn điện cao Max 500VP	chiếc	6
403	Tay dao hàn mạch máu kèm cắt dùng cho mô mỡ	Gia nhiệt trong máy rửa tiệt khuẩn 97 độ C	Cái	34
404	Tay dao hàn mạch máu kèm cắt dùng cho mô nội soi	Chỉ số dẫn điện cao Max 500VP	Cái	15
405	Tay dao cắt hàn mạch máu dạng kéo	Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng cho mô mỡ dạng kéo. - Chiều dài thân dao 21 cm - Góc quay đầu mũi dao 40 độ - Độ dài mũi hàn 20.6 mm - Độ dài vết cắt 19.8 mm - Hàm phủ vật liệu chống dính	Cái	20
406	Dây luồn thưa sọ não	Dây thưa xương (Dây thưa sọ não), rất mảnh dài 400mm, được làm bằng thép không gỉ cao cấp, cấu tạo gồm 4-6 dây xoắn sắc mảnh xoắn lại làm tăng độ bền, mịn, hạn chế mất thưa khi thưa.	Cái	150
407	Lưỡi dao mổ các số	Đã tiệt trùng, sử dụng 1 lần, các số. Đảm bảo vô khuẩn, sắc, không giòn gãy. Quy cách 100 cái/ hộp	cái	23.910
408	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu cự	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, phi cầu, một mảnh - Chất liệu Acrylic ngâm nước kết hợp bề mặt không ngâm nước - Chiều dài 11mm - Lọc tia UV và nhuộm vàng tự nhiên - Kính được lắp đặt sẵn	cái	200
409	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự kèm dụng cụ đặt nhân	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, ngâm nước, phi cầu, thiết kế 2 càng kép, lọc ánh sáng xanh + Chất liệu tối thiểu: Copolymer Hydrophilic - hydrophobic Acrylic, chứa 25% nước + Bờ vuông 360 độ + Kích thước vết mổ từ 1.8 đến 2.2mm + Dải công suất (Diop): Công suất từ -10D đến +45 D + Công nghệ tiệt trùng: Tiệt trùng hơi + Chỉ số khúc xạ 1,46, chỉ số ABBER 58, + Đường kính tổng thể: 13.0mm, đường kính quang học (Optic): 6.0mm. + Góc càng: 0 độ - Kèm dụng cụ đặt IOL: 1 Injector và 1 Catridge/ thủy tinh thể	Cái	800
410	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đa tiêu cự (3 tiêu)	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm ba tiêu cự, 1 mảnh theo nguyên lý nhiễu xạ. 2. Chất liệu vùng quang học: hydrophilic acrylic (ngâm nước) 26%. 3. Màu vàng, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím (UV), thiết kế phi cầu hai mặt lõm. 4. Chỉ số khúc xạ: 1,46. 5. Đặc điểm càng: Thiết kế 02 càng chữ C kép, cùng chất liệu hydrophilic với vùng quang học. 6. Chiều dài thủy tinh thể: 11,40mm; Đường kính Optic: 6,0mm. 7. Dải công suất: từ +6D đến +35D bước nhảy 0,5D 8. Cung cấp cùng dụng cụ đặt nhân Medice Accuject phù hợp với vết mổ 2,0mm - 2.2mm 9, Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. 10. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần + 3.5D và công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian là 1.75D 11. Chỉ số pACD: 5,59 (Đo bằng giao thoa quang học và tính theo công thức Hoffer Q) 12. Chỉ số Abbe: 58 13. Hằng số A tính theo công thức SRK/T: 118,95 (đo bằng giao thoa quang học)	Cái	10

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
411	Mảnh ghép thoát vị bẹn 15x10 cm	Lưới điều trị thoát vị giải phẫu Parietex chất liệu Polypropylene 15x10 cm Đạt chất lượng ISO 13485	Miếng	60
412	Mảnh ghép thoát vị bẹn 6cm x 11cm	Lưới điều trị thoát vị chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 6cm x 11cm.	Miếng	50
413	Mảnh ghép thoát vị bẹn, tự dính 12x8 cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. kích thước 12x8 cm	Miếng	80
414	Mảnh ghép thoát vị bẹn, tự dính 15x10 cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. kích thước 15x10 cm.	Miếng	160
415	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản 6 vòng	Đầu thắt được làm từ chất liệu: cao su + nhựa + chì, với thiết kế 1 đầu thắt gồm 6 vòng thắt, đường kính đầu thắt: 9.4mm-15mm	Cái	260
416	Dây dẫn đường phủ Tflon, đầu thẳng	Được phủ lớp PTFE. - Chiều dài: 100cm - 150 cm. - Kích thước: 0,035" - 0,038" / 0,89 - 0,97mm.	cái	70
417	Phim khô chụp cộng hưởng từ 14x17"	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	75.000
418	Phim khô cỡ 14x17 inch 35x43 cm	Phim laser kích thước 35x43 cm. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Mật độ quang tối đa 3.3(D). Độ dày của lớp nền phim 170 µm	Tờ	75.000
419	Phim khô y tế 20x25 cm	Phim laser kích thước 20x25cm. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Mật độ quang tối đa 3.3(D). Độ dày của lớp nền phim 170 µm	Tờ	7.500
420	Phim khô y tế 25x30cm	Phim laser kích thước 25x30cm. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Mật độ quang tối đa 3.3(D). Độ dày của lớp nền phim 170 µm	Tờ	100.000
421	Phim xquang khô 25x30 cm	Phim khô laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Tờ	100.000
422	Bộ dây lọc huyết tương	Bộ dây tách huyết tương cho máy lọc máu Diapact CRRT, một bộ gồm: Dây động mạch, dây tĩnh mạch; Bộ chuyển đổi điện áp quả lọc tách huyết tương, Dây dẫn dịch thay thế, Dây dẫn đầu ra huyết tương;	Bộ	30
423	Quả lọc huyết tương	Màng lọc tách huyết tương diện tích ≥ 0.5 m ² , chất liệu polyethersulfone, đường kính trong sợi màng ≤ 300 micromet, độ dày thành sợi ≤ 100 micromet, kích thước lỗ màng tối đa 0.5 micromet, thể tích khoang máu ≥ 48 ml, thể tích khoang huyết tương ≥ 154 ml, Lưu lượng máu tối thiểu 60ml/phút tối đa 180 ml/phút, tốc độ huyết tương = 30% tốc độ máu, áp lực xuyên màng tối đa 100mmHg.	Quả	30
424	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại, các cỡ	Bộ quả lọc tách huyết tương kèm dây lọc máu, diện tích màng 0.35m ² dùng cho lọc máu liên tục tương thích máy Prismaflex	Bộ	30
425	Bộ quả lọc máu liên tục	Chất liệu • Màng lọc: dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) • Cartridge: PETG • Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml Diện tích màng: 0,9m ² Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm Độ dày thành sợi lọc: 50µm. dùng cho lọc máu liên tục tương thích máy Prismaflex	bộ	100

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
426	Bộ quả lọc máu liên tục có gắn Heparin OXIRIS	<p>Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Màng lọc cấu tạo 3 lớp: <ul style="list-style-type: none"> Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer): giúp hấp phụ các Cytokine Polyethylenimine (PEI): giúp hấp phụ Nội độc tố Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2): giảm khả năng tạo huyết khối ở màng Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate Vách đầu quả lọc: Polyurethane Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc</p> <ul style="list-style-type: none"> TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml Diện tích màng: 1,5m² Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm Độ dày thành sợi lọc: 50μm 	Bộ	50
427	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Chất liệu màng: Polyethersulfone, diện tích màng 1,4m ² ; hệ số siêu lọc: 18	Quả	2.000
428	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Chất liệu màng: Polyethersulfone, hệ số siêu lọc: 43, diện tích màng 1.4	Quả	1.000
429	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Chất liệu màng: Polyethersulfone, hệ số siêu lọc: 48, diện tích màng 1.6	Quả	5.000
430	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP. Diện tích: 1.7 m ² . Thể tích mỗi: 108mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 22 (mL/giờ/mmHg).TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40 μ m	Quả	2.000
431	Chất nhầy dụng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco 2%	- Vô khuẩn - Hàm lượng khoảng 2% - Dung tích xy lạnh: 2ml - Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC) - pH 6.0-7.8	hộp	600
432	Dây silicon mổ lệ	Đảm bảo vô khuẩn - Chất liệu: Silicone - Que dẫn: Thép không gỉ - Đường kính dây khoảng 0,64 mm - Đáp ứng nhu cầu chuyên môn	Cái	40
433	Dụng cụ cắt trĩ Longo	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ Longo đường kính 33mm, có 32 ghim bằng titanium nguyên chất. Chiều cao ghim trước khi đập là 3.5mm. Đầu đe tháo rời khi thao tác. Bộ nong thiết kế dạng cánh, trong suốt có vạch chia định hướng mũi khâu. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	20
434	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa tự động tròn	Dụng cụ khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính 21mm, 25mm; 28mm, 31mm. Chiều cao ghim trước đập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi đập 1.5mm - 2mm. Ghim bằng Titan. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Chiếc	50
435	Dụng cụ khâu nối tự động nội soi các cỡ	Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Chiều dài nòng tương ứng 6cm, 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Chiếc	75
436	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ tương thích với băng ghim mổ mở có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA. hoặc tương đương	Cái	82
437	Ăng đốt điện	Điện cực cắt đốt đơn cực hình vòng, gập góc, dùng với vô đặt cỡ 24/26Fr	Cái	100
438	Nẹp cổ cứng H1 các cỡ	Làm từ chất liệu EVA, khóa Velcro, mềm và nhẹ.	cái	150
439	Bộ Kite tách huyết tương tươi giàu tiểu cầu size M	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu dùng để thu thập và phân tách huyết tương giàu tiểu cầu PRP (PlateletRich Plasma) ra khỏi máu. Bao gồm một ống chứa, lắp ráp ống và có thể sử dụng với máy ly tâm, ống tiêm 20ml. Size M	Bộ	50
440	Bộ Kite tách huyết tương tươi giàu tiểu cầu size S	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu dùng để thu thập và phân tách huyết tương giàu tiểu cầu PRP (PlateletRich Plasma) ra khỏi máu. Bao gồm một ống chứa, lắp ráp ống và có thể sử dụng với máy ly tâm, ống tiêm 20ml. Size S	Bộ	50

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
441	Băng ghim cong	Băng ghim khâu cắt kèm lưỡi dao, dùng trong phẫu thuật cắt trực tràng thấp. Băng ghim cong, 3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm. Ghim bằng Titan. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Chiếc	30
442	Băng ghim khâu máy cắt nổi tự động thẳng dùng trong mổ mở các cỡ	Băng ghim khâu máy cắt nổi tự động thẳng dùng trong mổ mở công nghệ Tristaple kèm lưỡi dao, cỡ 80mm. Có 3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm. Ghim bằng Titan. Đạt tiêu chuẩn FDA. hoặc tương đương	Cái	840
443	Băng ghim khâu cắt nội soi các cỡ	Băng ghim khâu cắt nội soi kèm lưỡi dao, dùng cho mô mỏng và mô trung bình. Các cỡ băng ghim dài 30 - 45mm - 60mm, 3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0 mm hoặc 3.0mm; 3.5mm; 4.0 mm. Ghim bằng Titan. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	350
444	Bộ ghim khâu để cố định lưới thoát vị (thành bụng, bẹn...) dùng trong phẫu thuật nội soi	Bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị có 30 ghim hình xoắn ốc, chất liệu Titanium. ghim cao 3.8mm, đường kính 4mm. Chiều dài phần chứa ghim 35,5cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	10
445	Băng dính chỉ thị nhiệt cho hấp hơi nước	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa * Mục chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì nghĩa là không tạo chất thải nguy hại ra môi trường * Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic,... * Lớp nền là loại giấy crepe màu be có thể co giãn giúp giảm thiểu tình trạng băng dính bị “bung ra” trong quá trình tiệt trùng, có thể viết được lên trên hoặc dán nhãn bằng nhãn in sẵn * Các vạch chỉ thị hóa học sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng nhạt / râm nắng sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước	Cuộn	264
446	Ống dẫn lưu đường mật (ống dẫn lưu Kehr hoặc chữ T)	Được sử dụng để dẫn lưu hậu phẫu ngắn hạn của ống mật Kích cỡ 10, 12, 14, 16, 18FG dài 20x 60cm	Cái	150
447	buồng tiêm truyền hóa chất	Vỏ ngoài được làm từ chất liệu Polysulfone và buồng chứa bên trong bằng Titanium, có thể chịu được áp lực cao 325 psi Có 3 lỗ khâu cố định buồng truyền vững chắc Kích thước buồng nhỏ: 30x22mm, cao 10.6mm, đường kính màng 9.5mm. Nặng 4g. Thể tích 0.25ml. Đường kính ngoài ống thông: 6.5F-8.5F. Chiều dài 800mm. Tốc độ dòng chảy: 24ml/ phút với kim 19G. (Đường kính 6.5F); 37ml/ phút với kim 19G. (Đường kính 8.5F) Chất liệu ống thông bằng Silicone hoặc Polyurethane. Ống thông có các marker cách nhau 1cm Phụ kiện đi kèm: 1 kim chọc buồng truyền đầu thẳng 22Gx30mm, 1 kim chọc mạch máu 18Gx70mm, 1 dây dẫn chữ J 0.035"x50cm, 1 dụng cụ mở đường L180/140mm, 1 ống thông tạo đường hầm, 1 xy lanh 10ml, 1 kim chọc buồng tiêm an toàn 20Gx20mm.	cái	650
448	Đầu côn 100 ul có lọc	Đầu côn có lọc 100µl-96 cái/ hộp	hộp	50
449	Đầu côn 1000 ul có lọc	Đầu côn có lọc 1000 µl-96 cái/ hộp	hộp	30
450	Đầu côn 10ul	Đầu côn có lọc 10µl-96 cái/ hộp	Hộp	50
451	Đầu côn 200 ul có lọc	Đầu côn có lọc 200µl-96 cái/ hộp	hộp	50
452	Đầu côn vàng	Đảm bảo vô khuẩn, trong suốt.	Cái	130.000
453	Đầu côn xanh	Đảm bảo vô khuẩn, trong suốt.	cái	59.000
454	Đầu đo huyết áp xâm nhập IBP-DTX plus 685072	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường có thêm dây đo áp lực tĩnh mạch chất liệu polyethylene Chiều dài đường áp lực 140cm Dài áp lực: -30 đến 300mmHg Chịu áp lực: -700mmHg đến +7755mmHg	Bộ	100
455	Điện cực tim	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	16.695

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
456	Clip cầm máu nội soi	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11mm , xoay 1 chiều (cán màu xanh) với độ mở 135 độ; - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 9.8mm - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở được nhiều lần. - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene - Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.720
457	Clip mạch máu polymer các cỡ	Clip kẹp mạch máu chất liệu polymer không tiêu các cỡ: M, ML, L, XL. cầm máu an toàn với vầu tròn ngậm chắc chắn và cơ chế khóa đầu clip, gai dọc thân clip với chân bám chống trượt, gấp mở linh hoạt. Cỡ M kẹp mạch từ 2-7mm, ML kẹp mạch từ 3-10mm, L kẹp mạch từ 5-13mm, XL kẹp mạch từ 7-16mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	800
458	Clip Titan Các cỡ	- Chất liệu: Titanium - Hình chữ V. Tương thích với kim kẹp clip cỡ 0,59mm-1,42mm. Các vi clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kim kẹp clip- Kẹp được mạch máu cỡ 0,3 mm đến 7,5mm - Clip khi mở dài lần lượt 3,2-4,7-8,0-11,9mm, rộng 2,1-2,9-5,2-5,4mm. Clip khi đóng dài lần lượt 3.7-5,4-9,0-12,3mm	Cái	800
459	Mask khí dung	Chất liệu PVC, mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn . Tốc độ / tỷ lệ phun sương không ít hơn 0.25ml/min. Kích cỡ hạt thuốc không nhỏ hơn 5 µm. Đạt TC ISO 13485:2016 ,	Cái	905
460	Mask ampu người lớn.	Chất liệu nhựa y tế. có van bơm khí. Kích cỡ người lớn. trẻ em. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. EC.	cái	20
461	Mask thở oxy	- Làm từ nhựa pvc nguyên sinh an toàn dẻo. mềm, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 2m. ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min) - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XL, L, M, S - Quy cách: 100 cái/ thùng. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EC.	cái	3.200
462	Mũi khoan Mini ngắn 112-MN-302	đường kính 1.6mm, chiều dài làm việc 22mm.	Cái	400
463	Phin lọc nước 50cm	Phin lọc nước 50cm 5ul. Chất liệu nhựa Polypropylene	Quả	250
464	Phin lọc nước 50cm loại 1 Microns	Phin lọc nước 50cm loại 1 Microns. Chất liệu nhựa Polypropylene	Quả	128
465	Phin lọc vi khuẩn các loại	Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện Sự kháng (tại 30LPM): ≥60PA Không gian chết: ≤32ml Thể tích: 250-1500ml Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,99998% Hiệu quả lọc virus (VFE): 99,99997% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	3.250
466	Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ	- Kim đầu cong Tuohy G18 dài 3 1/4", chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt - Catheter bằng polyamid trong suốt không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngậm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc - Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vặn quá mức gây tắc catheter - Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss of Resistance) giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chính xác - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, miếng dán cố định màng lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc	Bộ	30
467	Trocar lồng ngực các cỡ	Cổng đưa dụng cụ phẫu thuật nội soi, thiết kế cho phẫu thuật lồng ngực, đường kính 5mm, 12mm thân dài ≥60mm, gờ trên thân trocar mềm dẻo.	cái	120
468	Trocar tiêu hóa cỡ 12mm	Trocar nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi tiêu hóa, các cỡ đường kính 12mm, dài 100mm, thân trocar trong suốt dễ quan sát, có gân trên thân giúp tăng ma sát. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Chiếc	15
469	Mặt nạ cố định đầu - vai - ngực (5 điểm)	Lưới Mặt nạ được làm từ Chất liệu Polymer cao phân tử (Polycaprolactone) dẻo ở nhiệt độ thấp. Nó mềm mại ở nhiệt độ 65 độ c. Và ở dạng rắn ở nhiệt độ bình thường. Đảm bảo việc tạo khung cố định cho bệnh nhân một cách chính xác. Đồng thời tạo sự thoải mái và không gây kích ứng với da bệnh nhân. Mặt nạ được thêm Magnesium nanocomposite giúp kháng khuẩn cho bệnh nhân. Phần Khung được làm từ nhựa cứng ABS (Acrylonitrile Butadien Styrene) đảm bảo sự chắc chắn với 5 điểm cố định. Độ bao phủ: 22% & 36%. Kích Thước: 538mm x 480mm Độ dày: 2.4 mm và 3.2 mm Tiêu chuẩn CE/ISO13485.	cái	120

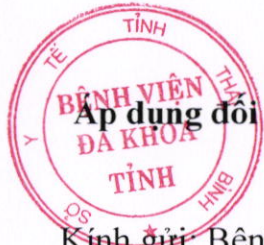
STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
470	Ampu bóp bóng các cỡ	Làm từ 100% chất liệu PVC cao cấp. Chỉ sử dụng 1 lần. Van giảm áp 40cm/60cm. Cổng kết nối với bên nhân đường kính: 15 / 22mm. Người lớn: dung tích quả bóp 1650 ml; dây oxy dài 2.1 m, túi thở dung tích 2000 ml. Trẻ em: dung tích quả bóp 600 ml; dây oxy dài 2.1 m, túi thở dung tích 1600 ml.	cái	37
471	Áo mổ dùng một lần	Áo PT dùng 1 lần may gia cố lớp PE ở phần thân áo	Cái	70
472	ASSAY TIP/CUP E170	Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602	Thùng	24
473	Banh bazabop 15c m	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài 15cm	cái	1
474	Bát inox phi 10.	Chất liệu Inox, đường kính 10 cm	Cái	8
475	Bình cầu đáy bằng 500ml	Bình cầu đáy bằng 500ml. Chất liệu thủy tinh	cái	30
476	Bình dẫn lưu màng phổi	Bao gồm một ống hút gió, một ống hàng và một ống cột kết nối với một ống tiêm. Một bộ động cơ được bố trí để vận hành ống tiêm trong khi cảm biến mức chất lỏng trong ống cột, trong đó ống tiêm có thể được trao đổi để cung cấp khối lượng gia tăng của các dịch cho bệnh nhân. • Kích thước: 1600ml.	Cái	14
477	Bình khí EO	Bình kín chứa Ethylene oxide 100% sử dụng đơn liều, không chứa chất CFC/HCFC. Được thiết kế tương thích với máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp EO dòng GS	Bình	312
478	Bình làm ấm oxy	Dùng trong đồng hồ oxy	cái	30
479	Cán dao mổ	Cán dao mổ số 4 được sản xuất tại Pakistan, Chất liệu: Thép k ghi cùng công nghệ cao sử dụng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	38
480	Chậu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính 20cm	cái	1
481	Chổi cước	Chất liệu cước mềm mại. Tui 1 cái	cái	20
482	Chổi cước to	Chất liệu cước mềm mại. Tui 1 cái	Cái	100
483	Cốc có mỏ 20 ml	Chất liệu thủy tinh. Dung tích 20ml	cái	5
484	Cốc có mỏ 50 ml	Chất liệu thủy tinh. Dung tích 50ml	cái	5
485	Cốc đơm	Loại dùng 01 lần, chất liệu bằng nhựa trong, dung tích 140ml - 220ml	Cái	3.000
486	Dây cao su 8 ly	Dây bằng chất liệu cao su y tế, độ dày 8mm	Kg	1.000
487	Dây dẫn lưu nhựa	Chất liệu nhựa, trắng trong, dày 8mm	Mét	711
488	Dây garo	Kết hợp sợi poly, sợi cao su lưu hóa, và sợi cotton theo tỉ lệ 2:1:2	cái	910
489	Dây garo cao su 0.7*1.2m	Chất liệu cao su tự nhiên. Kích thước: Bề rộng ≥ 6cm; Chiều dài ≥ 100cm	cái	100
490	Dây máy thở dùng 1 lần 2 bể nước	Bộ dây máy thở có bể nước dùng cho người lớn chất liệu nhựa Y tế PE, tiệt trùng, dùng 1 lần, gồm 02 dây dài 1,6m, đường kính 22mm - Cút chữ Y có cổng, 01 đoạn dây nối bộ làm ấm, đầu cút 22mmF-22mmF. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP FDA	Cái	350
491	Dây ống nghe	Chất liệu cao su	Cái	60
492	Đèn cồn	Thể tích: 150ml Chất liệu: thân thủy tinh, dây tim và nắp chụp nhựa chịu nhiệt	Cái	55
493	Đèn đặt nội khí quản	Cấu hình bao gồm: - Lưỡi thẳng Miller số 0 (bóng đèn chân không 2.7V nằm trên lưỡi) - Lưỡi cong Macintosh số 1/2/3/4 (bóng đèn chân không 2.7V nằm trên lưỡi) -Cán tay cầm pin trong, dạng không sạc	Bộ	20
494	Đĩa Eco	Khay (đĩa) đựng mẫu bằng nhựa	Hộp	1
495	Đĩa Petri nhựa	Đĩa được làm bằng nhựa PS, đường kính 90mm và chiều cao 15mm. Tiệt trùng.	Cái	10.000
496	Đồng hồ oxy 1 đồng hồ	Chất liệu đồng thau, tốc độ dòng chảy từ 1 -15l/phút. Bộ bao gồm : Dây thở oxy, mặt nạ oxy, bình tạo ẩm.	cái	52
497	Đồng hồ oxy 2 đồng hồ	Các thành phần: Bộ phận điều chỉnh Điều hoà áp suất Đồng hồ áp suất Cột lưu lượng. Bình tạo ẩm. Khoá vận.	Cái	3
498	Dụng cụ lấy sỏi tiết niệu (rọ lấy sỏi)	Dùng để lấy sỏi niệu quản, thận, loại dùng một lần các cỡ. Đường kính: 3Fr, 4Fr. Chiều dài: 90cm, 110cm, 130cm. Loại: 3 dây, 4 dây, 5 dây. Tay cầm dạng trượt dễ dàng thao tác không mỏi tay khi sử dụng lâu. Nguyên liệu: Nitinol có khả năng nhớ hình	cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
499	Ecartoparabop	Chất liệu thép không gỉ	Cái	6
500	Filter dùng cho máy chức năng hô hấp COCO	Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện chất lượng cao. Kích thước trong đầu cắm vào máy: 45.5 mm. - Kích thước ngoài đầu cắm vào máy có các cỡ: 48mm. - Kích thước ngoài đầu cắm vào bệnh nhân 29.5 mm.	Cái	100
501	Giá đỡ ống nghiệm inox 20 lỗ	Giá đựng ống nghiệm bằng inox có 20 lỗ	Cái	2
502	Giấy điện tim 3 cần	Giấy 3 cần MC6330/16R2 phù hợp với máy của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Cuộn	4.010
503	Giấy in 2 lớp máy 100S	- Giấy in 2 lớp dùng in kết quả xét nghiệm máy Sterrad 100S - Chiều rộng cuộn giấy 76mm, chiều dài tương đương 30m ($\pm 10\%$). - Đạt tiêu chuẩn EC	Cuộn	12
504	Giấy in cho máy hấp E O MS 1217	Dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp. Kích thước 8cm x 30m	Cuộn	12
505	Giấy in kết quả sinh hóa, nước tiểu	Chiều dài mỗi cuộn là 30m. Túi 10 cuộn Kích thước: 57mm x 30m. Chất liệu giấy in nhiệt. Đóng gói 10 cuộn/ hộp, không đóng kê	Cuộn	30
506	Giấy in siêu âm đen trắng	Hộp 10 cuộn. Túi 1 cuộn.	Cuộn	2.140
507	Giấy lọc.	Dùng để lọc dung môi. tách tạp chất ra khỏi dung dịch	Tờ	200
508	Hộp đựng bông cotton phi 8	Chất liệu inox, đường kính 8 cm	Cái	15
509	Hộp hấp phi 30 cao 22cm	Chất liệu inox, đường kính 30 cm, cao 22 cm	cái	5
510	Hộp inox chữ nhật 22x10 cm	Chất liệu Inox. kích thước 10 x 22 cm	Cái	60
511	Hộp inox phi 36*29 cm ct-EC	Chất liệu inox. Kích thước 36*29 cm	Cái	5
512	Hộp inox phi 36*50 cm ct-EC	Chất liệu inox. Kích thước 36*50 cm	Cái	3
513	Hộp lồng (thủy tinh) đường kính 10cm	Chất liệu thủy tinh trong suốt đường kính 10cm. SP đạt chứng chỉ ISO	cái	1.000
514	Hộp lồng thủy tinh 7.5cm	Chất liệu thủy tinh trong suốt đường kính 7,5cm. SP đạt chứng chỉ ISO	Cái	5.000
515	Hộp tip 200ml, đã tiệt trùng.	Hộp tip 200ul, đã tiệt trùng.	Hộp	52
516	Huyết áp	Máy đo huyết áp cơ với vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Quy cách 01 cái/ hộp	cái	171
517	Kéo cong 10cm	Chất liệu thép không gỉ. dài 10 cm	cái	13
518	Kéo thẳng 10cm	Chất liệu thép không gỉ. dài 10 cm	Cái	50
519	Kéo thẳng 16 cm	Chất liệu thép không gỉ. dài 16 cm	Cái	25
520	Kéo thẳng 18cm	Chất liệu thép không gỉ. dài 18 cm	Cái	130
521	Kẹp banh khí quản laborde	Chất liệu thép không gỉ	cái	2
522	Kẹp cong 16cm	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ 16cm	Cái	24
523	Kẹp cong 18cm	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ 18cm	Cái	40
524	Kẹp khuỷu TMH	Dài khoảng 12cm làm bằng thép không gỉ có thể hấp sấy được	cái	30
525	Kẹp phẫu tích 18cm	Kẹp phẫu tích có máu/không máu 18 cm. Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương.	cái	120
526	Kẹp phẫu tích 25cm	Kẹp phẫu tích có máu/không máu 25 cm. Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương.	Cái	32
527	Kẹp phẫu tích không máu 14cm	Kẹp phẫu tích không máu 14 cm. Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương.	cái	12
528	Kẹp răng chuột 18cm	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Dài 18- 20cm.	Cái	12
529	Kẹp thẳng 14cm	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ 14cm	Cái	7
530	Kẹp thẳng 18cm	Kẹp phẫu thuật thẳng 18cm. Chất liệu bằng thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	230
531	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp, người lớn, đóng gói đơn, tiệt trùng, màu xanh, dây thun.	Cái	16.100
532	Khay inox 25*20	Chất liệu inox. Kích thước 25x20cm	Cái	42

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
533	Khay inox 30x40cm	Chất liệu inox. Kích thước 30x40cm	Cái	24
534	Khay quả đậu	Chất liệu inox	Cái	82
535	Kim mang kim 20cm	Chất liệu: Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, dài 20 cm.	Cái	34
536	Kim mang kim 20cm (đầu to)	Chất liệu: Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, dài 20 cm (đầu to)	Cái	15
537	Kim mang kim chuỗi vàng 18cm	Kim mang kim cán vàng, ngàm có khóa, dài 180mm, 7", bước răng 0.40mm Chất liệu: Thép không gỉ, chống gỉ	Cái	45
538	La men 22*50	Làm bằng thủy tinh borosilicate chịu hóa chất, hoàn toàn không màu. phù hợp cho kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước 22mmx50mm	Hộp	100
539	Lam kính mài	Lam kính mài một đầu. trong suốt bề mặt phẳng. Kích thước: 25.4 x 76.2mm, dày 1.2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. CE	Hộp	700
540	Lam kính trong	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") • Vật liệu cấu thành: kính. Loại trơn.	Hộp	1.600
541	Lamen 22x22	Làm bằng thủy tinh borosilicate chịu hóa chất, hoàn toàn không màu. phù hợp cho kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước 22mmx22mm	Hộp	230
542	Lọ công tơ hút	Chất liệu thủy tinh	Cái	10
543	Lọ nút mài 1 L	Chất liệu thủy tinh, dung tích 1.000ml. Màu nâu	cái	5
544	Lọ nút mài 500ml	Chất liệu thủy tinh, dung tích 500ml	cái	20
545	Mix bar (L shape) for R1 & S MU855500	que khuấy dạng L được cấu tạo từ kim loại	Hộp	3
546	Mũ giấy y tế	Vải không dệt PP màu xanh trọng lượng (14 g/m ²) - ISO 13485:2016;	Cái	11.150
547	Nhiệt kế thủy ngân	• Được làm từ thủy tinh trong suốt. bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân • Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	565
548	Ổng cầm Panh Inox.	Chất liệu inox	Cái	19
549	Ổng đong thủy tinh	Thủy tinh kiểm chịu nhiệt ≤ 100°C	cái	1
550	Ổng hút cong nhựa	Chất liệu nhựa dùng cho y tế	Cái	100
551	Ổng hút mũi	Chất liệu thép không gỉ. Kích cỡ ≥ 14,5cm	cái	10
552	Ổng hút tai	Chất liệu thép không gỉ. Các cỡ	cái	10
553	Ổng nghe	Tai nghe dây- bằng nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016.	cái	110
554	Ổng thổi	Túi 100 cái. Các ống đã được tiệt trùng	chiếc	2.500
555	Ổng TUBETRALTE	Ổng tube sử dụng trong xét nghiệm	ống	1.500
556	Phễu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, độ dày đồng nhất, chịu được tính ăn mòn cao, dung tích 1000 ml. Dùng để lọc hóa chất	cái	1
557	Phiến nhựa định nhóm máu	Chất liệu nhựa. 96 lỗ	cái	200
558	Quả bóp huyết áp	Chất liệu cao su. mềm. để sử dụng	Cái	50
559	Quả lọc hấp phụ resin	Thể tích hấp phụ: 330ml. Hấp phụ các Cytokines. Dùng trong điều trị các bệnh sepsis, viêm tụy cấp, chấn thương, nhiễm trùng, bông nặng, ARDS, mỡ tim...	Quả	80
560	Quả lọc thô nước RO 50cm	Vật liệu: Polypropylen . Độ dài 20inch. Cấp độ lọc 5 μm. Đường kính trong 28/30mm, đường kính ngoài 60/63mm	Quả	72
561	que bệt lấy mẫu bệnh phẩm cổ tử cung	Dùng để lấy mẫu bệnh phẩm tử cung	cái	500
562	Que cấy nhựa lul	Các vòng polystyrene có độ đàn hồi cao mịn và mềm dẻo tạo điều kiện cho các vết đồng nhất và mịn mà không làm hỏng bề mặt gel	Cái	500
563	Que ngoáy thủy tinh	Chất liệu thủy tinh có khả năng chống ăn mòn kháng axit và kiềm	cái	1.000
564	Ruột gà máy thở	Loại co rút 15 cm, có lắp đàn hồi. Kết nối tiêu chuẩn 22mm F/ 15mm M cho phép kết nối vừa tất cả các kết nối chữ Y. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	820
565	Strip cap Perpit (ống PCR) 0.1 ml	Strip ống phản ứng 0.1mL. Dây strip 8 ống	Strip	11.520
566	Tấm bông inox	Chất liệu inox	cái	30
567	Tấm trải nilon 100 x 130 cm	Kích thước 100*130 cm. Đã tiệt trùng bằng khí E.o. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Cái	1.755
568	Tay khoan Marathon.	Tương đương tay khoan Marathon dùng trong nha khoa	Chiếc	5
569	Thẻ định danh đeo tay người bệnh	• Công dụng: dùng để ghi lại các thông tin quan trọng, để nhận dạng, và được gắn vào cổ tay của bệnh nhân. • Chất liệu: PVC. • Màu sắc: Xanh, đỏ, hồng, trắng... màu khác tùy chọn. Cặp 2 cái Đạt tiêu chuẩn ISO	cái	56.400

STT	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
570	Túi ép đưng dụng cụ tiết khuẩn với chỉ thị hóa học 100mm x 70m	Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao; Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng	Cuộn	24
571	Túi ép đưng dụng cụ tiết khuẩn với chỉ thị hóa học 150mm x 70m	Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao; Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng	Cuộn	24
572	Túi ép đưng dụng cụ tiết khuẩn với chỉ thị hóa học 250mm x 70m	Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao; Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng	Cuộn	24
573	Túi ép đưng dụng cụ tiết khuẩn với chỉ thị hóa học 350mm x 70m	- Kích cỡ: 350mm*70m - Phù hợp để sử dụng phương pháp tiết trùng Plasma. Chỉ thị hóa học chuyển từ tím sang đỏ. - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 5 năm sau khi tiết trùng. - Dễ dàng sử dụng với tất cả loại các máy hàn nhiệt - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và CE	Cuộn	24
574	Túi ép dẹp tiết trùng 7.5cm x 200m	Chất liệu gồm: 1 lớp màng film phẳng trong suốt (PET/ CPP hoặc tương đương) và 1 lớp giấy chống thấm dùng trong y tế - Kích thước: 7.5cmx200m	Cuộn	6
575	Túi ép tiết trùng cỡ 10cm x 200m	- Kích cỡ: 100mm*200m - Có 2 cách tiết trùng: Hơi nước và EO - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 180 ngày sau khi tiết trùng. - Dễ dàng sử dụng với tất cả loại các máy hàn nhiệt - Nhiều kích cỡ, để lựa chọn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và CE	Cuộn	6
576	Túi ép tiết trùng cỡ 15cm x 200m	- Kích cỡ: 150mm*200m - Có 2 cách tiết trùng: Hơi nước và EO - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 180 ngày sau khi tiết trùng. - Dễ dàng sử dụng với tất cả loại các máy hàn nhiệt - Nhiều kích cỡ, để lựa chọn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và CE	Cuộn	24
577	Túi ép tiết trùng cỡ 20cm x 200m	Chất liệu gồm: 1 lớp màng film phẳng trong suốt (PET/ CPP hoặc tương đương) và 1 lớp giấy chống thấm dùng trong y tế - Kích thước: 20cmx200m	Cuộn	48
578	Túi Oxy	Chất liệu cao su tự nhiên, dung tích 42 lít	Cái	31
579	Vật đái nam (nhựa)	Chất liệu nhựa. Dung tích 1 lít	Cái	7
580	Xi lanh 190ml	Bộ bơm tiêm gồm: - 01 bơm tiêm 190ml - 01 bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo. Tiệt trùng ETO	cái	50
581	Xilanh 200ml	Bộ bao gồm: - Bơm cầm quang 200 ml: 01 cái; Dây nối thẳng 180 cm: 01 cái; Kim lấy thuốc: 01 cái; Bơm sử dụng cho hệ thống máy chụp CT	Cái	150

Ghi chú: Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể báo giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu báo giá).



Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Số TT	Số TT yêu cầu báo giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật tương đương	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Phân loại TTBYT	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Mã HS	Năm sản xuất	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1		Danh mục A														
2		Danh mục B														
n															

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:, kể từ ngày....tháng....năm.....[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngàytháng....năm...[ghi ngày....tháng...năm...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].



3. Chúng tôi cam kết

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế

